

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bình Định, tháng 6 – 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN SƯ PHẠM NGỮ VĂN
(Kèm theo Quyết định số 3452/QĐ-ĐHQN ngày 10 tháng 11 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ kí
1	Đỗ Ngọc Mỹ	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Đoàn Đức Tùng	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Trần Đình Lương	TS, Trưởng khoa Khoa Sư phạm	Phó Chủ tịch	
4	Nguyễn Thị Vân Anh	PGS.TS, Trưởng Bộ môn, Khoa Sư phạm	Thư kí	
5	Nguyễn Hữu Tiến	ThS, Trưởng phòng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Thành viên	
6	Nguyễn Thị Khánh Linh	ThS, Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Thành viên	
7	Nguyễn Tiến Phùng	TS, Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
8	Lê Công Trình	PGS.TS, Trưởng khoa, Khoa Toán-Thống kê	Thành viên	
9	Nguyễn Thị Kim Ánh	TS, Phó Trưởng phòng Phòng TS-NS	Thành viên	
10	Nguyễn Khắc Khanh	ThS, Giám đốc Trung tâm TVTS và QHDN	Thành viên	
11	Nguyễn Doãn Thuận	TS, Trưởng khoa, Khoa KHXH&NV	Thành viên	
12	Võ Minh Hải	TS, Trưởng Bộ môn, Khoa KHXH&NV	Thành viên	
13	Trần Thị Quỳnh Lê	TS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Thành viên	
14	Nguyễn Đức Tuấn	ThS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Thành viên	
15	Lê Minh Kha	ThS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên	
16	Trần Thị Tú Nhi	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên	
17	Nguyễn Huỳnh Châu Anh	Sinh viên lớp SP Ngữ văn K43- Khoa Sư phạm	Thành viên	

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	5
PHẦN I. KHÁI QUÁT	6
1.1. Đặt vấn đề	6
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	6
1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình, phạm vi tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá	8
1.1.3. Phương pháp mã hóa minh chứng.....	11
1.2. Tổng quan chung	11
1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Quy Nhơn	11
1.2.2. Giới thiệu về Khoa Sư phạm.....	19
PHẦN HAI: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	23
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	23
Tiêu chí 1.1.....	23
Tiêu chí 1.2.....	26
Tiêu chí 1.3.....	28
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	30
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	31
Tiêu chí 2.1.....	32
Tiêu chí 2.2.	34
Tiêu chí 2.3.....	37
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	39
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	40
Tiêu chí 3.1.....	40
Tiêu chí 3.2.....	43
Tiêu chí 3.3.....	46
Kết luận về tiêu chuẩn 3	48
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	49
Tiêu chí 4.1.....	50
Tiêu chí 4.2.	53
Tiêu chí 4.3.....	55
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	58

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	59
Tiêu chí 5.1.....	60
Tiêu chí 5.2.....	63
Tiêu chí 5.3.	67
Tiêu chí 5.4:.....	69
Tiêu chí 5.5.....	73
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	76
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	77
Tiêu chí 6.1.....	78
Tiêu chí 6.2.....	81
Tiêu chí 6.3.....	84
Tiêu chí 6.4.....	86
Tiêu chí 6.5.....	88
Tiêu chí 6.6.....	92
Tiêu chí 6.7.....	94
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	97
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	98
Tiêu chí 7.1.....	98
Tiêu chí 7.2.....	101
Tiêu chí 7.3.....	104
Tiêu chí 7.4.....	106
Tiêu chí 7.5.....	108
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	111
Tiểu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	111
Tiêu chí 8.1.	112
Tiêu chí 8.2.....	115
Tiêu chí 8.3.....	117
Tiêu chí 8.4.....	120
Tiêu chí 8.5.....	124
Kết luận về Tiêu chuẩn 8:.....	127
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	128
Tiêu chí 9.1.....	129
Tiêu chí 9.2.....	131
Tiêu chí 9.3.....	134

Tiêu chí 9.4.....	136
Tiêu chí 9.5.....	139
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	141
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	143
Tiêu chí 10.1.	143
Tiêu chí 10.2.....	145
Tiêu chí 10.3.....	147
Tiêu chí 10.4.....	150
Tiêu chí 10.5.....	155
Tiêu chí 10.6.....	158
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	162
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	163
Tiêu chí 11.1.....	163
Tiêu chí 11.2.....	168
Tiêu chí 11.3.....	173
Tiêu chí 11.4.....	179
Tiêu chí 11.5.....	184
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	190
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	192
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của	
CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn	192
3.1.1. Mục tiêu và CDR của CTĐT	192
3.1.2. Bản mô tả CTĐT	192
3.1.3. Cấu trúc và nội dung CTDH	193
3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	193
3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	194
3.1.6. Đội ngũ GV	196
3.1.7. Đội ngũ nhân viên	197
3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	197
3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	198
3.1.10. Nâng cao chất lượng.....	199
3.1.11. Kết quả đầu ra	200
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng	
của CTĐT ngành SPNV.....	202

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	202
3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	202
3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	203
3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	203
3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	203
3.2.6. Đội ngũ GV	204
3.2.7. Đội ngũ nhân viên	204
3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	205
3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	205
3.2.10. Nâng cao chất lượng.....	206
3.2.11. Kết quả đầu ra	207
3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT SPNV	207
3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	207
3.3.2. Bản mô tả CTĐ	208
3.3.3. Cấu trúc và nội dung CTDH	208
3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	208
3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	209
3.3.6. Đội ngũ GV	209
3.3.7. Đội ngũ nhân viên	210
3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	210
3.3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	111
3.3.10. Nâng cao chất lượng.....	112
3.3.11. Kết quả đầu ra	112
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo SPNV	212
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn	213
PHẦN IV. PHỤ LỤC	216

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CLĐT	Chất lượng đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học
4	CTĐT	Chương trình đào tạo
5	CTCT&NH	Công tác chính trị và sinh viên
6	CNHC	Cơ sở vật chất
7	CVHT	Cổ vấn học tập
8	CB	Cán bộ
9	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
10	ĐH	Đại học
11	ĐHQN	Đại học Quy Nhơn
12	GDDH	Giáo dục đại học
13	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
14	GV	Giảng viên
15	HP	Học phần
16	KT&BDCL	Khảo thí và Bảo đảm chất lượng
17	KQHT	Kết quả học tập
18	KHCN&HTQT	Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế
19	MC	Minh chứng
20	NCKH	Nghiên cứu khoa học
21	NVSP	Nghiệp vụ Sư phạm
22	NH	Người học
23	SP	Sư phạm
24	NH	Sinh viên
25	SĐH	Sau đại học
26	SPNV	Sư phạm Ngữ văn
27	TĐG	Tự đánh giá
28	TC	Tín chỉ
29	THCS	Trung học Cơ sở
30	THPT	Trung học Phổ thông
31	TTSP	Thực tập Sư phạm
32	YKPH	Ý kiến phản hồi

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN) là một trung tâm đào tạo đại học (ĐH), sau đại học (SĐH), nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục và đa ngành chất lượng cao, là một trong các trường ĐH có uy tín ở khu vực Nam Trung Bộ nói riêng và cả nước nói chung trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Với 45 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHQN luôn quan tâm đến nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có trình độ cao cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, nhất là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, phù hợp với sứ mạng của Nhà trường là “Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học (NCKH), truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội”.

Khoa Sư phạm (SP) là một đơn vị đào tạo thuộc Trường ĐHQN; bởi vậy, sứ mệnh của Khoa SP là sự cụ thể hóa sứ mệnh của Nhà trường trong đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trình độ ĐH, SĐH có chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài cho hệ thống giáo dục quốc dân và toàn xã hội; NCKH cơ bản, khoa học ứng dụng thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên; giáo dục đạt trình độ tiên tiến; cung cấp dịch vụ giáo dục và khoa học công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn (SPNV) là một trong 12 CTĐT bậc ĐH mà Khoa SP đang đào tạo hiện nay. CTĐT được xây dựng trên cơ sở các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN. Các mục tiêu và CĐR của chương trình được xác định rõ ràng, cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Khoa, của Trường ĐHQN và được phổ biến đến giảng viên (GV) và sinh viên (SV), được rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước nói

chung, của GD&ĐT nói riêng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) nguồn nhân lực trình độ cao cho xã hội, việc thẩm định, đánh giá CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế, Khoa SP Trường ĐHQN tự nguyện đăng ký tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo các công văn hướng dẫn số 1074/KTKĐC LGD-KĐĐH ngày 28/6/2016, số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 và công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT. Trường ĐHQN coi đây một cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ĐH ngành SPNV để từ đó xác định những việc cần làm, nhằm đảm bảo, duy trì và nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực và quốc tế.

Trong quá trình triển khai tự đánh giá CTĐT ngành SPNV, Hội đồng tự đánh giá căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ GD&ĐT quy định để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPNV bao gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát

+ Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT (mô tả cấu trúc, nội dung, cách mã hóa minh chứng (MC)...)

+ Tổng quan chung về Trường ĐHQN và Khoa SP (tóm tắt sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách và hoạt động đảm bảo chất lượng thực hiện CTĐT,...).

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Tự đánh giá lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

Tiêu chuẩn....

Mở đầu

Tiêu chí....

+ Mô tả (Mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT theo các nội hàm của tiêu chí...)

+ Điểm mạnh (Nêu những điểm mạnh nổi bật của CTĐT)

+ Điểm tồn tại (Nêu những điểm tồn tại của CTĐT)

+ Kế hoạch hành động (Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại...)

+ Tự đánh giá

Kết luận về Tiêu chuẩn...

- Phần III. Kết luận

Phần này, trình bày tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT; kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT.

- Phần IV. Phụ lục

Trình bày bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác và danh mục MC.

1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình, phạm vi tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá

a. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá CTĐT là hoạt động cần thiết, là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của Nhà trường, của đơn vị. Đây là quá trình để Khoa SP dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD & ĐT ban hành, tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ngành SPNV, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất (CSVC) và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT; từ đó tiến hành xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT; đồng thời đăng ký đánh giá ngoài để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT.

Ngoài ra, hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu đã được Nhà trường xác định. Đồng thời để Khoa tiếp tục xây dựng và phát triển, trở thành một trong những đơn vị có vị thế đứng đầu khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, từng bước vươn tới tầm quốc gia, khu vực và quốc tế.

b. Nội dung tự đánh giá

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành SPNV dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Nội dung cụ thể gồm: Mục tiêu và CDR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học (NH); Đội ngũ GV, nghiên cứu viên; Đội ngũ nhân viên; NH và hoạt động hỗ trợ NH; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

c. Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá chất lượng CTĐT được thực hiện theo các bước sau:
Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác;
Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

d. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Khoa SP và các đơn vị phối hợp của Trường ĐHQN trong việc thực hiện CTĐT ngành SPNV theo tiêu chuẩn đánh giá chất

lượng CTĐT do Bộ GD & ĐT ban hành. Thời gian đánh giá: giai đoạn 2017 - 2023.

e. Phương pháp và công cụ đánh giá

Quá trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV của Khoa SP được thực hiện dựa trên Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn: Văn bản hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016; Văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021; Văn bản về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Cục Quản lý chất lượng Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019; Văn bản về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quá trình tự đánh giá CTĐT được tiến hành một cách khách quan, trung thực, công khai và minh bạch; các giải thích, nhận định, kết luận được đưa ra đều dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đủ độ tin cậy. Trong quá trình tiến hành tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPNV, Khoa SP đã huy động cán bộ chủ chốt của Khoa tham gia tập huấn tự đánh giá chất lượng CTĐT do Nhà trường tổ chức; lên kế hoạch chi tiết và tổ chức họp viên chức toàn Khoa để phổ biến kế hoạch, phân công nhiệm vụ rõ ràng và triển khai thực hiện các mảng công việc chính như: thu thập thông tin liên lạc, dữ liệu từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV, chuyên gia; điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; thu thập minh chứng; viết báo cáo tiêu chuẩn; viết dự thảo báo cáo tổng hợp; duyệt dự thảo báo cáo; lưu giữ

MC;... Quá trình tiến hành tự đánh giá CTĐT ngành SPNV, nhất là viết báo cáo tự đánh giá đều có sự thống nhất và tham gia của tất cả các thành viên trong Khoa; đồng thời huy động một số cá nhân, đơn vị liên quan trong trường tham gia phối hợp, hỗ trợ các nhóm công tác của Hội đồng để triển khai tự đánh giá CTĐT.

1.1.3. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (Mã minh chứng) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15).

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H10.10.05.05: là MC thứ 5 của tiêu chí 5 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Quy Nhơn

a. Quá trình hình thành và phát triển

- Trường Đại học Quy Nhơn (tên tiếng Anh: Quy Nhơn University - QNU), tiền thân là cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn được thành lập theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn trực thuộc Bộ Giáo dục, “có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên các trường phổ thông trung học”. Năm 2003, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày

30/10/2003 đổi tên thành Trường ĐHQN, “có nhiệm vụ: 1. Đào tạo giáo viên trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành nghề đào tạo phù hợp với khả năng của trường và nhu cầu nhân lực xã hội; 2. Nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”.

Trải qua hơn 45 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHQN ngày càng mở rộng, ổn định về quy mô và lĩnh vực đào tạo; bảo đảm và nâng cao trình độ, chất lượng đào tạo; đội ngũ GV, viên chức không ngừng phát triển về số lượng và chất lượng; CSVC, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH được đầu tư xây dựng hiện đại, đồng bộ, chuẩn hóa; công tác NCKH và hợp tác quốc tế không ngừng mở rộng, đi vào chiều sâu,...

Trường đã có nhiều đóng góp to lớn trong việc đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, nhất là giáo viên THPT; Kinh doanh và quản lý, Pháp luật; Khoa học tự nhiên; Toán và Thống kê, Máy tính và Công nghệ thông tin, Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học xã hội và nhân văn, Khách sạn - du lịch - thể thao, góp phần to lớn vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội cũng như nâng cao dân trí của khu vực và cả nước.

Với 45 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHQN đã lớn mạnh không ngừng, cả về quy mô, lĩnh vực đào tạo lẫn trình độ và chất lượng đào tạo, cả về số lượng và chất lượng đội ngũ GV, viên chức... Từ năm 2017 Trường ĐHQN đã triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài nhằm khắc phục những tồn tại, duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường. Nhà trường thực hiện Đề án Đổi mới cơ cấu tổ chức Trường ĐHQN giai đoạn 2019 - 2022, tầm nhìn 2030, giải thể, sáp nhập và thành lập một số đơn vị mới, cập nhật và hoàn thiện kế hoạch chiến lược, các quy chế, quy định nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả lãnh đạo và quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới của GDDH Việt Nam.

b.Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường ĐHQN

Sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường được công bố theo Quyết định số 186/QĐ-ĐHQN ngày 13/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN; được xác định

phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của Nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước; được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các văn bản, phương tiện truyền thông nội bộ và bên ngoài xã hội. Trường ĐHQN đã xác định rõ tầm nhìn, sứ mệnh và các hệ giá trị cốt lõi làm nền tảng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, với nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường; có sự gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước.

- **Sứ mệnh:** *Trường ĐHQN là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.*

- **Tầm nhìn:** *Đến năm 2030, Trường ĐHQN hơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.*

- **Giá trị cốt lõi:** *Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn.*

c. Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN

Theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố với nội dung “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*”. Cụ thể nội dung triết lý giáo dục như sau:

- **Toàn diện:** Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- **Khai phóng:** Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng

kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- **Thực nghiệp:** Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

d. Chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường ĐHQN

Với triết lý giáo dục “Toàn diện – Khai phóng – Thực nghiệp”, Trường ĐHQN xác định chính sách đảm bảo chất lượng giáo dục: *Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; bảo đảm người học phát triển toàn diện các năng lực và phẩm chất, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội.*

Xuất phát từ một trường SP, Trường ĐHQN vẫn luôn chú trọng đào tạo các ngành SP và khẳng định vị trí và vai trò quan trọng trong việc đào tạo đội ngũ GV, nhất là GV trung học phổ thông cho cả nước, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Bên cạnh đó, uy tín của Nhà trường trong đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội, lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật và công nghệ thông tin cũng ngày càng được khẳng định, góp phần to lớn vào sự nghiệp GD&ĐT, phát triển kinh tế - xã hội cũng như nâng cao dân trí của khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và cả nước.

e. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN được thực hiện theo Điều 14 Luật GDĐH, bao gồm:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Hội đồng khoa học và đào tạo và các hội đồng khác;
- Các đơn vị thuộc Trường: các khoa, các viện nghiên cứu; các phân hiệu; các phòng chức năng, trung tâm, thư viện, tạp chí khoa học;
- Các đơn vị trực thuộc Trường: các viện NCKH và công nghệ; các trung

tâm dịch vụ đào tạo, các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh.

Nhà trường hiện có 12 khoa, 01 bộ môn trực thuộc Trường, 10 phòng, 01 thư viện, 01 viện, 03 Trung tâm thuộc trường, 01 viện và 05 Trung tâm trực thuộc Trường.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn



* **Đội ngũ giảng viên, viên chức của trường ĐHQN:**

Việc nâng cao CLĐT không thể thiếu đội ngũ viên chức quản lý, viên chức GV, viên chức hành chính và nhân viên, do đó, Trường ĐHQN rất chú trọng việc phát triển đội ngũ cả về số lượng và chất lượng, nghiêm túc và ngày càng hoàn thiện trong quá trình đánh giá. Hiện nay Trường đã có đội ngũ viên chức quản lý, viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Trường đã tạo môi trường dân chủ thông qua các văn bản, quy định để viên chức quản lý, viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và nhân viên tham gia đóng góp ý kiến đối với các chủ trương, kế hoạch của Nhà trường. Trường đã thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, đảm bảo đúng quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của CB quản lý, GV, nhân viên và người học (NH).

Để phát triển đội ngũ, Trường ĐHQN đã thực hiện các chính sách hỗ trợ về tài chính, tăng cường các dự án đào tạo, tạo điều kiện về thời gian cho đội ngũ

viên chức quản lý, viên chức giảng dạy tham gia học tập, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ viên chức quản lý, viên chức giảng dạy của Trường ngày càng được nâng cao. Tính đến tháng 10 năm 2022, đội ngũ GV, viên chức của Nhà trường gồm có 723 viên chức, người lao động; trong đó có 497 GV với 34 giáo sư, phó giáo sư; 193 tiến sĩ; 72 nghiên cứu sinh trong và ngoài nước; tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của cơ sở giáo dục là 227/497 (45,7%); tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của cơ sở giáo dục là 268/497 (53,9%).

f. Ngành nghề và quy mô đào tạo

Trường ĐHQN là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực gồm: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, nhất là giáo viên THPT; Kinh doanh và quản lý, Pháp luật; Khoa học tự nhiên; Toán và Thống kê, Máy tính và Công nghệ thông tin, Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học xã hội và nhân văn, Khách sạn - du lịch - thể thao; trong đó đào tạo giáo viên là thế mạnh của Trường. Nhà trường hiện đang đào tạo 50 ngành trình độ cử nhân và kỹ sư, với quy mô xấp xỉ 14.000 SV chính quy. Trường đã và đang đào tạo 25 ngành trình độ thạc sĩ, 03 chuyên ngành trình độ tiến sĩ với quy mô hơn 1000 học viên, nghiên cứu sinh. Ngoài ra, Trường còn đào tạo ĐH, SĐH và bồi dưỡng tiếng Việt cho hàng trăm lưu học sinh Lào thuộc các tỉnh Attapur, Champasack, Salavan, Sekon. CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật, phát triển nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Trường ĐHQN đến nay đã trở thành địa chỉ đáng tin cậy và có uy tín, thương hiệu trong xã hội.

g. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trường ĐHQN chú trọng đẩy mạnh hoạt động NCKH hướng đến các đề tài có khả năng ứng dụng cao, nhờ đó ngày càng có nhiều đề tài và kết quả nghiên cứu gắn với mục tiêu, CTĐT, gắn với thực tế địa phương, được ứng dụng có hiệu quả trong công tác đào tạo và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực được phê duyệt thực hiện, nghiệm thu. Trong 5 năm trở lại đây, đội ngũ GV đã chủ trì và thực hiện thành công nhiều đề tài cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh; có hàng trăm bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học

quốc tế danh tiếng như SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, ESCI. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị quốc gia và quốc tế, thu hút đông đảo các nhà khoa học, nhà nghiên cứu đến từ các trường ĐH, viện nghiên cứu uy tín trong nước và nước ngoài.

Nhà trường chú trọng đẩy mạnh và phát triển hợp tác quốc tế theo chiều sâu trong liên kết đào tạo, NCKH, trao đổi học thuật với nhiều trường ĐH, viện nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới, tạo cơ hội để GV đi đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, tiếp cận các nền khoa học và giáo dục tiên tiến trên thế giới như: Bỉ, Pháp, Ý, Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan,...

h. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Nhằm đạt được mục tiêu, nhiệm vụ nâng cao CLĐT, chất lượng hoạt động NCKH, hỗ trợ tốt nhất cho NH và GV, Trường ĐHQN từ chỗ đảm bảo đủ các điều kiện về thư viện, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập và cơ sở vật chất khác để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH, đang tiếp tục hoàn thiện để hướng đến đầu tư cơ sở vật chất ngày càng hiện đại hơn. Trường có hệ thống giảng đường, phòng máy tính, phòng lab học ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, thực hành với các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, đủ đáp ứng cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH; có 03 phòng NVSP với đầy đủ các trang thiết bị nhằm phục vụ tốt cho những giờ rèn luyện nghiệp vụ của SV khối ngành SP; có đủ hệ thống phòng làm việc đáp ứng cho các đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn. Thư viện của Trường có đủ đầu sách, giáo trình, tài liệu, được kết nối với hệ thống Thư viện quốc gia và các trường ĐH. Nhà luyện tập thể dục thể thao với diện tích sàn gần 1.800m² phục vụ tốt cho việc dạy học, các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao của SV.

Hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông được chú trọng đầu tư ngày càng hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và đào tạo. Các phần mềm được triển khai ứng dụng: Cổng thông tin điện tử - Portal; Quản lý nhân sự - HRM; Quản lý khảo sát ý kiến SV- eSurvey; Quản lý tạp chí khoa học - JMS; Quản lý văn bản, công việc - eoffice; Quản lý tuyển sinh ĐH chính quy online;... Mở rộng kết nối mạng nội bộ, mạng Internet Wifi; triển khai dịch vụ Internet Wifi

tại các khu KTX; triển khai E-Learning. Thực hiện công tác truyền thông trên công thông tin điện tử, mạng Internet, mạng xã hội và các kênh thông tin khác; vận hành Website tiếng Anh.

i. Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục

Năm 2007, Trường ĐHQN đã thực hiện tự đánh giá cơ sở giáo dục và các CTĐT giáo viên theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Năm 2016, Nhà trường tiếp tục triển khai tự đánh giá và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

Năm 2017, Trường đã thực hiện kiểm định và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (Quyết định số 120/QĐ-CEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng).

Năm 2020, Trường thực hiện kiểm định và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cho 03 ngành ĐT: SP Toán học, SP Hóa học và Kỹ thuật điện với các Quyết định số 91/QĐ-CEA.UD ngày 02/7/2020, Quyết định số 92/QĐ-CEA.UD ngày 02/7/2020, Quyết định số 93/QĐ-CEA.UD ngày 02/7/2020 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng.

Năm 2021, 09 ngành gồm: Công nghệ thông tin, Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Tài chính – Ngân hàng, Công tác xã hội, Giáo dục thể chất, Kế toán, Quản lý nhà nước, Ngôn ngữ Anh đã được kiểm định chất lượng CTĐT và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT chính quy trình độ đại học kèm theo Quyết định số 125/QĐ-CEA.UD, số 126/QĐ-CEA.UD, số 127/QĐ-CEA.UD, số 128/QĐ-CEA.UD, số 129/QĐ-CEA.UD, số 130/QĐ-CEA.UD, số 131/QĐ-CEA.UD, số 132/QĐ-CEA.UD và số 133/QĐ-CEA.UD ngày 24/4/2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng.

Năm 2023, 02 ngành trình độ Thạc sĩ gồm Kế toán và Vật lý chất rắn đã được kiểm định chất lượng CTĐT và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT chính quy trình độ ĐH kèm theo Quyết định số số 40/QĐ-CEA.UD và số 41/QĐ-CEA.UD ngày 09/02/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng.

Vào tháng 02/2023, Trường ĐHQN đã phối hợp với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng tổ chức phiên bế mạc khảo sát chính thức

đánh giá chất lượng giáo dục Trường ĐHQN chu kỳ 2.

Hiện nay Trường ĐHQN đang tiếp tục triển khai tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài 04 CTĐT trình độ ĐH gồm SP Ngữ văn, Nông học, Quản trị khách sạn, Kỹ thuật điện tử - Viễn thông và 01 CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT.

Kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và các CTĐT là điều kiện quan trọng để Nhà trường bảo đảm, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời công khai, giải trình với các bên liên quan và xã hội trong quá trình tiến tới tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Sư phạm

a. Quá trình hình thành và phát triển

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo các ngành SP để tham gia vào hệ thống các trường SP trọng điểm Quốc gia, Trường ĐHQN đã ra quyết định số 205/QĐ-ĐHQN ngày 01/02/2019 về việc thành lập Khoa SP trên cơ sở hợp thành từ 10 ngành đào tạo SP trong toàn trường gồm: SP Toán học, SP Tin học, SP Vật lý, SP Hóa học, SP Ngữ văn, SP Sinh học, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Tiếng Anh và Giáo dục Chính trị.

Ngày 29/03/2021 BGD&ĐT đã ra quyết định số 1061/QĐ – BGDĐT về việc cho phép Trường ĐHQN đào tạo ngành SP Khoa học tự nhiên trình độ ĐH và quyết định số 1062/QĐ - BGDĐT về việc cho phép Trường ĐHQN đào tạo ngành SP Lịch sử - Địa lý trình độ ĐH. Như vậy, hiện nay tổng số ngành đào tạo ĐH của Khoa SP là 12 ngành.

Mặc dù Khoa SP mới được thành lập từ năm 2019 nhưng bề dày đào tạo các ngành SP được hình thành từ những năm đầu thành lập Trường ĐH Sư phạm Quy Nhơn. Ngành SPNV là một trong 04 ngành SP đầu tiên được mở. Từ năm 1977 đến năm 2019, ngành SPNV thuộc Khoa Ngữ văn và đến năm 2019 ngành SPNV được đưa về Khoa SP. Hơn 45 năm xây dựng và phát triển, Khoa Ngữ văn trước đây và Khoa SP hiện nay đã đào tạo hàng chục nghìn GV, góp phần thúc đẩy sự nghiệp trồng người của cả nước. Trường ĐHQN nói chung và Khoa SP

nói riêng là ngôi nhà chung cho các thế hệ giáo viên đã trưởng thành từ mái trường này.

b. Sứ mệnh, tầm nhìn

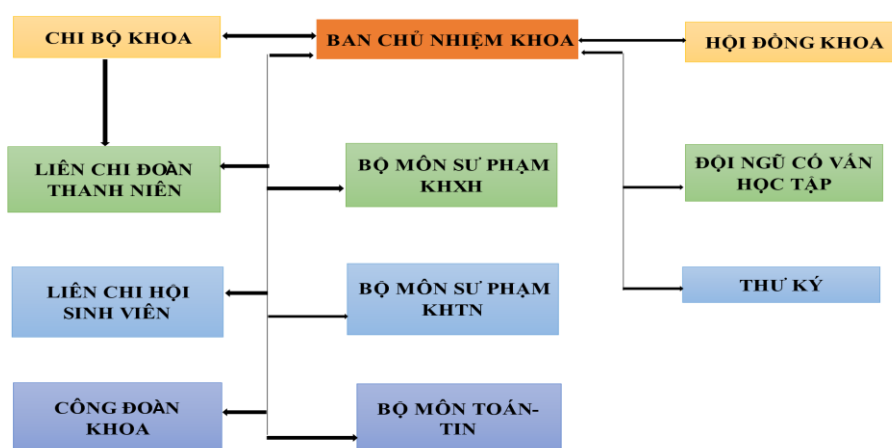
- **Sứ mệnh:** Khoa SP Trường ĐHQN có sứ mệnh đào tạo và bồi dưỡng GV chất lượng cao; NCKH và chuyển giao tri thức tiên tiến trong các lĩnh vực khoa học và giáo dục, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và phát triển bền vững đất nước, đặc biệt là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Khoa SP Trường ĐHQN sẽ là đơn vị có vị thế trong các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng GV, nghiên cứu, trao đổi học thuật của các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước; có uy tín, chất lượng cao ở tầm quốc gia và khu vực.

c. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ giảng viên, viên chức

Hiện nay, Khoa đang có 41 GV, 03 chuyên viên; trong đó có 03 phó giáo sư, 17 tiến sĩ, 21 thạc sĩ. Khoa có 03 bộ môn gồm: SP Khoa học xã hội, SP Khoa học tự nhiên và SP Toán - Tin. Khoa SP đang từng bước trưởng thành, phát triển và đã trở thành một địa chỉ đào tạo GV có uy tín ở khu vực Trung Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Sư phạm



Về tổ chức Đảng và đoàn thể, Khoa hiện có 01 chi bộ với 29 đảng viên, nhiều năm liền đạt danh hiệu “Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ”. Ngoài ra, Khoa còn có các tổ chức đoàn thể như Công đoàn bộ phận, Liên chi Đoàn Thanh niên

Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên chi Hội SV đều hoạt động tốt, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, cùng với chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng tạo thành một khối đoàn kết, thống nhất.

d. Quy mô và ngành nghề đào tạo

Khoa SP hiện đảm nhận đào tạo 12 ngành ĐH: SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lí, GDCT, SP tiếng Anh, SP Lịch sử và Địa lí, SP Toán học, SP Tin học, SP Hóa học, SP Vật lí, SP Sinh học, SP Khoa học tự nhiên. Bên cạnh đó, Khoa còn đào tạo các ngành thuộc hệ vừa học vừa làm ở các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên .

Về đào tạo sau ĐH, Khoa đang đào tạo 01 chuyên ngành thạc sĩ: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh.

Trong thời gian qua, Khoa SP tích cực tham gia hoạt động bồi dưỡng giáo viên phổ thông nhằm nâng cao năng lực dạy học đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông mới. Bên cạnh đó, Khoa còn tham gia bồi dưỡng NVSP, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp cho đội ngũ GV phổ thông.

Hiện nay, Khoa SP có 1.693 SV, 81 học viên cao học, 368 học viên hệ vừa làm vừa học. SV, học viên tốt nghiệp từ Khoa SP đều đáp ứng tốt yêu cầu công việc và đòi hỏi của xã hội. Nhiều cựu SV, học viên giữ trọng trách với tư cách là nhà quản lý, nhà khoa học, nhà giáo thành đạt và có uy tín.

e. Về nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

- Về nghiên cứu khoa học:

NCKH của GV Khoa SP trong 5 năm gần đây, đã có 05 đề tài cấp Bộ, 08 đề tài cấp trường đã nghiệm thu, 05 đề tài cấp trường đang được triển khai; đã công bố 20 bài báo trên tạp chí quốc tế, 06 bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế, có 56 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học và kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước; có 02 sách chuyên khảo, có 04 giáo trình, có nhiều tài liệu tham khảo được xuất bản ở các nhà xuất bản có uy tín.

NCKH của SV Khoa SP cũng ngày càng được chú trọng và phát triển. Với sự hướng dẫn của các GV giàu kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn cao, phong trào SV NCKH của Khoa SP ngày càng đi vào chiều sâu, tăng về

số lượng và chất lượng. Nhiều SV Khoa SP đã tham gia NCKH và đạt giải cao ở các cuộc thi SV NCKH cấp trường, cấp quốc gia được tổ chức hằng năm. Cụ thể, trong thời gian qua SV Khoa SP đã tham gia 75 đề tài NCKH và đạt được nhiều giải thưởng cao: 01 giải cấp Bộ, 03 giải nhất cấp Trường, 05 giải nhì cấp Trường và 04 giải ba cấp Trường. Số liệu được thể hiện cụ thể trong bảng thống kê sau:

Năm học	Số lượng đề tài	Kết quả			Giải cấp Trường			Giải cấp Bộ		
		Xuất sắc	Tốt	Khá	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba
2019-2020	24	18	5	1	1	2	2	0	0	1
2020-2021	14	9	5	0	1	2	0	0	0	0
2021-2022	16	15	1	0	1	1	2	0	0	0
2022 - 2023	21	12	9	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	75	54	20	1						

- Về hợp tác quốc tế

Bên cạnh việc đào tạo ngành SPNV, bồi dưỡng giáo viên phổ thông, bồi dưỡng nghiệp vụ SP cho NH trong cả nước, Khoa SP còn đào tạo SP cho 04 tỉnh nước bạn CHDCND Lào theo chương trình hợp tác giữa Trường ĐHQN với nước CHDCND Lào. GV của Khoa SP nói chung và GV tham gia đào tạo ngành SPNV nói riêng là đội ngũ nòng cốt tham gia giảng dạy Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho lưu học sinh Lào.

Với những đóng góp to lớn đó, tập thể và một số cá nhân trong Khoa SP đã được vinh dự nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định. Trong thời gian tới, Khoa SP tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ GV, nâng cao chất lượng dạy học, NCKH của GV, SV và học viên; xây dựng, cập nhật CTĐT ở các bậc học phù hợp với xu thế phát triển và đáp ứng nhu cầu của xã hội; phát huy hơn nữa NCKH, đặc biệt các đề tài hướng đến ứng dụng phục vụ đời sống và chuyển giao công nghệ.

PHẦN HAI: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành SPNV được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp quy của Nhà nước và các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHQN. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, cụ thể, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHQN, định hướng phát triển của Khoa SP, đồng thời phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. CĐR của CTĐT ngành SPNV đã được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu năng lực SP mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, đáp ứng yêu cầu đổi mới của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng, được xây dựng dựa trên các văn bản của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]* và các bên liên quan. Cụ thể, căn cứ vào kết quả khảo sát và phân tích nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.03]*, CTĐT của ngành SPNV đã xác định mục tiêu chung là: “Đào tạo cử nhân ngành SPNV có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khoẻ tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Ngữ văn ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay”; đồng thời các mục tiêu cụ thể cũng được thể hiện rõ ràng từ PO1 đến PO7 với các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm mà NH cần phải đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.01.04]*. Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT

còn được thể hiện chi tiết trong Bản mô tả CTĐT ngành SPNV [H1.01.01.05]*, Bản mô tả CTDH ngành SPNV [H1.01.01.06]*, [H1.01.01.07]*, [H1.01.01.08], được hiện thực hoá thông qua ĐCCTHP [H1.01.01.09]* và đảm bảo theo ma trận kỹ năng của CTĐT [H1.01.01.10]*. Trong quá trình đào tạo, trên cơ sở đối sánh với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành SPNV ở các trường: Trường ĐH SP Hà Nội, Trường ĐH SP Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH SP - Đại học Huế [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.14]*, đồng thời tham khảo ý kiến của các bên liên quan như: ý kiến của các nhà tuyển dụng, SV năm cuối và cựu SV [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22], Khoa liên tục tiến hành chỉnh sửa mục tiêu của CTĐT theo định kì qua các năm 2018, 2020, 2022. CTĐT ngành SPNV đã được thông qua Hội đồng khoa - Khoa SP, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường [H1.01.01.23]* và được công bố công khai như một cam kết với NH và nhà tuyển dụng [H1.01.01.24]*.

Các mục tiêu của CTĐT ngành SPNV hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHQN. Về sứ mệnh, các mục tiêu trên đảm bảo thực hiện đúng tinh thần: “Trường ĐHQN là cơ sở GDDH đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyên gia công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội”, trong đó, đào tạo giáo viên Ngữ văn như là một trong những nền tảng của cả hệ thống giáo dục phổ thông. Về tầm nhìn, các mục tiêu định hướng khá rõ đến năm 2030, “Trường ĐHQN sẽ là trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế”, cụ thể là đào tạo một thế hệ giáo viên Ngữ văn mới đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế [H1.01.01.25]*, [H1.01.01.26].

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Điều 5 của Luật GDDH năm 2012: “Đào tạo nhân lực, nâng

cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.01.01.27] và được định hướng rõ trong các văn bản của Bộ GD&ĐT và các quy định của Trường ĐHQN [H1.01.01.01]*, [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.28]. Đặc biệt, CTĐT đã nhấn mạnh đến mục tiêu phát triển cho NH kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp thích ứng với nhu cầu đổi mới và hội nhập của giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng; phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHQN; phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Mục tiêu này được chi tiết hóa bằng các mục tiêu cụ thể về: kiến thức; kỹ năng; mức tự chủ và chịu trách nhiệm mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa được đa dạng, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa SP triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan khi tiến hành rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT một cách thường xuyên và thông qua nhiều hình thức đa dạng.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy tính hiện đại của CTĐT, cập nhật những kiến thức đáp ứng nhu cầu đổi mới dạy học Ngữ văn trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
---	--------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------	----------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng, súc tích, bao quát, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được xây dựng dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.02.01], các văn bản của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN [H1.01.01.28], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.01.02]*. CĐR được xác định rõ ràng trong CTĐT ban hành năm 2015 và liên tục được rà soát, cập nhật, sửa đổi qua các năm 2018, 2020, 2022 [H1.01.01.04]* trên cơ sở đối sánh CTĐT của ngành SPNV với CTĐT của các Trường ĐH SP Hà Nội, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP - Đại học Huế [H1.01.01.14]*; theo kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi, cập nhật CTĐT ĐH hệ chính quy của Trường ĐHQN [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]* và tham khảo ý kiến từ các bên liên quan, bao gồm ý kiến của các nhà tuyển dụng, SV năm cuối và cựu SV [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22]. CĐR được thể hiện rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.05]*, ĐCCTHP [H1.01.01.09]* và ma trận kỹ năng [H1.01.01.10]*, đồng thời cũng đã được Hội đồng khoa- Khoa SP, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua [H1.01.01.23]*. Ngoài ra, CĐR của CTĐT cũng đáp ứng sự phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHQN [H1.01.01.25]*; được công bố công khai, rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, của Khoa [H1.01.01.24]* và các kênh quảng bá khác [H1.01.02.05], [H1.01.02.06].

CĐR của CTĐT ngành SPNV đã bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, cụ thể là những kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm sẽ được hình thành ở NH sau khi tốt nghiệp ĐH. Tất cả các CĐR đều được mô tả bằng những động từ hành động theo thang nhận thức Bloom để thể hiện rõ ràng mức độ năng lực của NH sau khi tốt nghiệp, nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động trong tương lai. Theo đó, CĐR được xây dựng dựa trên mục tiêu của CTĐT và bám sát Khung trình độ quốc gia bậc đại học, thể hiện từ PLO1 đến PLO14. Về kiến thức, NH có những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, quốc phòng – an ninh, ngoại ngữ, khởi nghiệp và các kỹ năng giao tiếp (PLO1, PLO2); đồng thời có các kiến thức cơ sở cốt lõi và các kiến thức nâng cao của chuyên ngành SPNV (PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7). Về kỹ năng, NH có một số kỹ năng chung như: tư duy sáng tạo, phản biện, hợp tác và giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ để phục vụ cho hoạt động dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông (PLO8, PLO9); đồng thời có các kỹ năng chuyên môn như giảng dạy và giáo dục theo hướng tích cực nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh (PLO10, PLO11, PLO12). Về mức tự chủ và chịu trách nhiệm: NH có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, có năng lực tự chủ, tự nghiên cứu và tinh thần tự học suốt đời (PLO13, PLO14) [H1.01.01.04]*. Các CĐR cũng đã thể hiện rõ ràng những triển vọng về việc làm trong tương lai cho NH sau khi hoàn thành CTĐT.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Các CĐR đều có ý nghĩa khai phóng cho NH, giúp NH hình thành tư duy độc lập và phát triển kỹ năng học tập suốt đời, phục vụ cho cuộc sống và nghề nghiệp tương lai.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện và tiến hành thu thập thông tin phản hồi của các bên liên

quan khi rà soát, cập nhật, điều chỉnh CDR của CTĐT chưa được bao quát và toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan khi rà soát, cập nhật, điều chỉnh CDR của CTĐT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và cập nhật CDR của CTĐT đầy đủ, rõ ràng, bao quát và phù hợp thực tiễn.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
		Tiếp tục phát huy yêu cầu dạy học phát triển năng lực, tinh thần khai phóng trong giáo dục nhằm giúp NH phát triển kỹ năng học tập suốt đời.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CDR của CTĐT ngành SPNV phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng. Cụ thể, CDR của CTĐT đã được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát và phân tích nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.03]*, lấy YKPH của nhà sử dụng lao động, cựu

SV, SV năm cuối và GV trực tiếp giảng dạy [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22]. Việc thu thập YKPH được tiến hành bằng nhiều hình thức như phiếu khảo sát, họp trao đổi, qua đó Khoa đã hệ thống hoá các quan điểm của các bên liên quan và tham khảo, sử dụng chúng để đưa ra các CDR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như tính chất chuyên môn của ngành học [H1.01.01.04]*. CDR cũng được thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.05]*, được chi tiết hoá trong ĐCCTHP [H1.01.01.09]* và đảm bảo theo ma trận kỹ năng của CTĐT [H1.01.01.10]*.

CDR của CTĐT ngành SPNV được định kỳ rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường, cụ thể là qua các năm 2018, 2020, 2022 [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.02.04]. Theo đó, Khoa đã cập nhật và bổ sung, sửa đổi các CDR của CTĐT sao cho phù hợp với thực tiễn đổi mới giáo dục và đáp ứng yêu cầu của người giáo viên trong thời đại số; đồng thời rà soát và điều chỉnh CDR của các ĐCCTHP để có sự thống nhất, đồng bộ của CTĐT. Trong quá trình rà soát, cập nhật, Khoa cũng đối chiếu CDR của CTĐT ngành SPNV với CDR của CTĐT ở các Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP - Đại học Huế [H1.01.01.14] để tham khảo cho những lần điều chỉnh kế tiếp.

CDR của CTĐT được công bố rộng rãi, công khai tới toàn thể GV, SV và các bên liên quan thông qua website của Trường ĐHQN và Khoa SP [H1.01.01.24]*, trong các buổi sinh hoạt chính trị đầu khoá, gặp mặt tân SV đầu khoá, các buổi sinh hoạt lớp và các hình thức quảng bá khác [H1.01.02.05], [H1.01.02.06].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành SPNV phản ánh yêu cầu đào tạo giáo viên Ngữ văn theo đúng quy định của Luật GDĐH, Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN; được xây dựng trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan; được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của Nhà trường và được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy YKPH của các bên liên quan đến CĐR của CTĐT ngành SPNV còn chưa rộng khắp cả nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thu thập YKPH của các bên liên quan trên diện rộng, thông qua tổ chức hội nghị, hội thảo với quy mô quốc gia.	Trường ĐHQN Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hơn nữa việc công khai CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú để SV và các bên liên quan nắm bắt đầy đủ, kịp thời. Tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ với các đơn vị tuyển dụng để tăng thêm cơ hội việc làm cho NH.	Trường ĐHQN Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận Tiêu chuẩn 1:

Việc xây dựng mục tiêu và CĐR một cách rõ ràng, đầy đủ sẽ định hướng tốt cho cả quá trình đào tạo. Mục tiêu và CĐR của CTĐT còn thể hiện cam kết của cơ sở đào tạo trong việc cung cấp nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHQN và với mục tiêu của GDĐH. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất CTĐT.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành SPNV đã được tập thể GV của Bộ môn

SP Khoa học xã hội (Khoa SP) và Bộ môn Ngữ văn (Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn) đầu tư trí tuệ, tâm huyết để xây dựng và định kỳ rà soát, điều chỉnh một cách nghiêm túc trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan.

Khoa SP xác định việc công bố công khai mục tiêu và CDR của CTĐT bằng nhiều hình thức đa dạng là việc làm quan trọng để tất cả các bên liên quan đều có thể biết và cho ý kiến; trên cơ sở đó giúp việc xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT ngày càng hoàn thiện.

Tự đánh giá 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 1, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, trong đó 3 tiêu chí đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 1:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 1		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 1.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP ngành SPNV theo hệ thống TC được xây dựng từ năm học 2010, được điều chỉnh và cập nhật vào các năm 2015, năm 2018, năm 2020 và năm 2022 để phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường và yêu cầu của xã hội theo từng giai đoạn. Sau khi được thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP được công bố công khai dưới nhiều hình thức để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Từ đó giúp cho NH, nhà tuyển dụng, các chuyên gia thẩm định nắm được những thông tin cần thiết. Đồng thời, việc công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP giúp cho Nhà

trường, Khoa nhận được những thông tin phản hồi từ các bên liên quan, làm cơ sở cho việc cải tiến CTĐT, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường, Khoa cũng như kết quả học tập dự kiến của NH.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2010, khi chuyển từ hình thức đào tạo theo hệ thống niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ (TC), Trường ĐHQN đã ban hành các quyết định và quy định đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC cũng như lên kế hoạch rà soát, sửa đổi, cập nhật CTĐT cho phù hợp với những yêu cầu khi chuyển sang đào tạo theo hình thức mới [H1.01.01.01], [H1.01.01.11]*, [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường ĐHQN như: tên trường; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng; đề cương các HP; thời điểm điều chỉnh Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.01], [H2.02.01.01], [H1.01.01.05]*.

Bản mô tả CTĐT ngành SPNV liên tục được cập nhật những vấn đề mới có liên quan nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay. Vì vậy, thực hiện sự chỉ đạo của Trường ĐHQN, năm 2018, Khoa tiến hành rà soát, chỉnh sửa, cập nhật Bản mô tả CTĐT ngành SPNV đã được ban hành năm 2015 [H1.01.01.03]*, [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.21]*, [H1.01.01.22]*. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung và phương pháp giảng dạy, GV đã cập nhật trên hệ thống tài liệu tham khảo vào ĐCCTHP [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.23]*, [H1.01.02.04], [H2.02.01.02]. Bên cạnh đó, nội dung của HP cũng được rà soát, cập nhật [H1.01.01.09]*. Đến năm 2020, theo Quyết định về việc ban hành Quy định về xây dựng, phát triển CTĐT và quy trình mở ngành đào tạo trình độ ĐH [H2.02.01.03], trên cơ sở lấy YKPH của các bên liên quan [H1.01.01.03]*, [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17]*, [H1.01.01.18]*, [H1.01.01.19]*, [H1.01.01.20]*, [H1.01.01.21]*, [H1.01.01.22]*, tham khảo CTĐT của một số trường ĐH trong nước [H1.01.01.14] và bám sát Chương trình

giáo dục phổ thông mới, Khoa SP đã tiếp tục tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT ngành SPNV đã ban hành năm 2018 [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV năm 2020 đã được bổ sung quy định cụ thể về mục tiêu đào tạo, ma trận kỹ năng và đặc biệt CDR của CTĐT [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.10], [H1.01.01.11]*, [H1.01.02.04]. Chương trình đã tiếp tục phát huy tinh thần đổi mới của CTGDPT năm 2018 của Bộ GD&ĐT bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực NH thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực; hiện đại; hài hòa đức, trí, thể, mỹ; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi NH, các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục. Để đạt được mục tiêu đó, chương trình đã được chỉnh sửa: tổng số TC; cập nhật những HP mới đáp ứng nhu cầu của NH và nhà tuyển dụng bao gồm những HP chung và những HP liên quan đến ngành học với các mã HP tương ứng; thay đổi tên, số TC của một số HP; đặc biệt tăng số TC cho các HP thuộc khối kiến thức bổ trợ; thay đổi số lượng HP trong các nhóm tự chọn; áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*. Năm 2022, thực hiện kế hoạch rà soát CTĐT của Trường ĐHQN, Khoa SP tiếp tục tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐCCTHP trong CTĐT ngành SPNV đã ban hành năm 2020 [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H2.02.01.02], [H2.02.01.04]. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV được biên soạn và được thông qua sau các cuộc họp góp ý, thống nhất của Hội đồng khoa, Khoa SP; Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHQN [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.23]* được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H1.01.01.24].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT bảo đảm đầy đủ nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT, của trường ĐHQN. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV nhất quán trên tinh thần dạy học phát triển năng lực, bám sát mục tiêu đổi mới của CTGDPT năm 2018.

Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật theo xu hướng đào tạo hiện đại, tích hợp những nội dung mới nhất liên quan đến ngành học về lý thuyết cũng

nhu thực tiễn. Thông qua Bản mô tả CTĐT, NH có thể chủ động hơn trong việc học của mình bằng cách đăng kí học vượt nếu có nhu cầu và đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên có sự đối sánh Bản mô tả CTĐT ngành SPNV với các trường ĐH khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa tiến hành đối sánh thường xuyên Bản mô tả CTĐT ngành SPNV với một số trường ĐH khác.	Khoa SP	Định kì, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tinh thần dạy học phát triển năng lực, bám sát những yêu cầu đổi mới của CT GDPT năm 2018 vào CTĐT.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Liên tục cập nhật, tích hợp các nội dung mới đáp ứng nhu cầu NH và nhà tuyển dụng.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

ĐCCTHP thể hiện nội dung giảng dạy, sự phân phối kiến thức cho từng tiết học cùng với CDR của HP phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống TC. ĐCCTHP là cơ sở để GV và NH thực hiện đúng trách nhiệm của mình.

Tất cả các ĐCCTHP ngành SPNV đều được GV biên soạn theo mẫu M4A-2018, M4A-2020 và mẫu M4A-2022 với đầy đủ thông tin như: tên trường; tên HP; số TC; mục tiêu; CĐR của HP trong ma trận liên kết nội dung, chương mục với CĐR, các yêu cầu đối với GV và SV; cấu trúc HP; kế hoạch giảng dạy chi tiết; phương pháp dạy - học; phương thức kiểm tra đánh giá; giáo trình và tài liệu chính tham khảo; tên GV biên soạn; thời điểm biên soạn ĐCCTHP **[H1.01.01.09]***, **[H1.01.02.04]**, **[H2.02.01.02]**. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và được thể hiện ở các CĐR của mỗi HP **[H1.01.01.09]***, **[H1.01.02.04]**.

ĐCCTHP ngành SPNV liên tục được rà soát, cập nhật vào các năm 2018, 2020, 2022 theo kế hoạch của Nhà trường **[H1.01.01.09]***, **[H1.01.01.11]**, dựa trên YKPH của các bên liên quan **[H1.01.01.15]***, **[H1.01.01.16]***, **[H1.01.01.17]***, **[H2.02.02.01]***, **[H2.02.02.02]***. Với sự đổi mới trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, ĐCCTHP năm 2018, ĐCCTHP năm 2020 đều có sự rà soát, chỉnh sửa và cập nhật **[H1.01.01.09]***. Điểm nổi bật trong việc rà soát ĐCCTHP năm 2020 có nhiều sự thay đổi, cụ thể: mục tiêu của HP về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm rõ ràng; xác định các CĐR mà SV phải đạt được sau khi học xong HP; mỗi yêu cầu tương ứng với từng CĐR của CTĐT và mức độ CĐR **[H1.01.01.04]***, **[H1.01.01.09]***. Bên cạnh đó, ĐCCTHP được công bố năm 2020 đã cụ thể hóa các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Mỗi phương pháp, hình thức tổ chức dạy học được sử dụng trong HP vừa hiện đại vừa phải đảm bảo mục đích dạy học và CĐR đạt được của HP **[H1.01.01.09]***. Ngoài ra, ma trận quan hệ CĐR và hình thức đánh giá cũng được bổ sung trong ĐCCTHP **[H1.01.01.04]***, **[H1.01.01.09]***, **[H1.01.01.10]**. Sự điều chỉnh, cập nhật ĐCCTHP năm 2020 so với ĐCCTHP năm 2018 được thể hiện cụ thể trong các bảng so sánh ĐCCTHP giữa các năm 2018-2020, 2020-2022 **[H2.02.02.03]**. Nội dung cập nhật trong các ĐCCTHP dựa trên tinh thần dạy học phát triển năng lực, cụ thể: điều chỉnh tên HP, mã HP, điều chỉnh sự tương quan giữa lý thuyết và thực hành, điều chỉnh nội dung kiến thức, áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại **[H1.01.01.09]***. ĐCCTHP bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung, phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh

giá nhằm đáp ứng được CDR của HP và CTĐT [H1.01.01.09]*. ĐCCTHP năm 2022 đã tiếp tục được rà soát, điều chỉnh và cập nhật trên cơ sở ĐCCTHP năm 2020: cập nhật tài liệu tham khảo, điều chỉnh về GV biên soạn, thay đổi về trọng số đánh giá kết quả học tập của mỗi HP từ việc đánh giá kết quả học tập qua ba hình thức: chuyên cần, giữa kỳ và cuối kỳ sang hai hình thức: quá trình và cuối kỳ [H1.01.01.09]*, [H1.01.02.04]*, [H2.02.01.02]*.

Việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh ĐCCTHP được các GV thực hiện nghiêm túc và thông qua phê duyệt của Hội đồng Khoa Khoa SP, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.23]*, [H2.02.02.05].

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCTHP ngành SPNV đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN.

Tất cả ĐCCTHP ngành SPNV được rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của Trường ĐHQN trên tinh thần dạy học phát triển năng lực, lấy NH làm trung tâm, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCTHP chưa đảm bảo việc cập nhật hệ thống tài liệu tham khảo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục rà soát, đánh giá, cập nhật tài liệu tham khảo vào ĐCCTHP.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Chú trọng vào việc xây dựng ĐCCTHP trên tinh thần dạy học phát triển năng lực, lấy NH làm trung tâm.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	

		ĐCCTHP phát huy hơn nữa năng lực tự học, tự nghiên cứu, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------	---------	----------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành SPNV sau khi được Trường ĐHQN phê duyệt ban hành được công bố công khai cho các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của Trường ĐHQN, website của Khoa SP và trong các tài liệu giới thiệu về Trường, Khoa; tại các buổi tư vấn tuyển sinh cho học sinh THPT; trong các thông báo của Nhà trường cho GV và SV; giới thiệu cho SV mới nhập học trong các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và trong các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa của Khoa SP [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.24]*, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*, [H2.02.03.01]*, [H2.02.03.02]*.

Tất cả ĐCCTHP ngành SPNV trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như: trên website của Trường ĐHQN, website của Khoa SP; giới thiệu cho SV mới nhập học trong các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và trong các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa của Khoa SP; GV giới thiệu cho NH trước khi NH bắt đầu học mỗi HP,...[H1.01.01.09]*, [H1.01.01.24]*, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*.

Việc công bố bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP bằng nhiều hình thức nêu trên [H1.01.01.05]*,[H1.01.01.09]*,[H1.01.02.05]*,[H1.01.02.06]*,[H2.02.03.01]*, [H2.02.03.02]* đặc biệt là được công bố hàng năm trong mục ba công khai trên website của Trường [H1.01.01.24]* đã giúp các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV, học sinh... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Việc công khai này là cơ sở quan trọng để

Trường, Khoa nhận được những YKPH từ các bên liên quan về công tác đào tạo. Đây chính là căn cứ để Khoa SP, Ban soạn thảo CTĐT và ĐCCTHP có được thông tin cần thiết để rà soát, cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành SPNV được công bố công khai rộng rãi trên nhiều phương tiện và đến nhiều đối tượng khác nhau.

Các bên liên quan dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP từ đó có thể đóng góp những ý kiến để Khoa SP có nhiều thông tin tiến hành rà soát, chỉnh sửa và cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP.

3. Điểm tồn tại

- Bản mô tả CTĐT dù được công khai nhưng một số cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng chưa tiếp cận được hết Bản mô tả CTĐT.

- Một số SV chưa sử dụng Bản mô tả CTĐT trong việc kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập được chủ động và đúng tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường việc hỗ trợ cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng tiếp cận được hết Bản mô tả CTĐT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Hỗ trợ, hướng dẫn SV sử dụng Bản mô tả CTĐT kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập đạt hiệu quả cao.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và đẩy mạnh công khai hơn nữa Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP dưới nhiều hình thức giúp các bên liên quan tiếp cận dễ dàng.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
---	--------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------	--------------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP của ngành SPNV được xây dựng theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN đảm bảo đầy đủ thông tin, có mục tiêu rõ ràng; cấu trúc hợp lý; đảm bảo yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, tính cập nhật và nhiệm vụ cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

Trên cơ sở tiếp nhận các YKPH từ các bên liên quan, Khoa đã tiến hành điều chỉnh, cập nhật định kỳ Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP theo quy định, kế hoạch của Trường. Bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP ngành SPNV được công bố rộng rãi để các bên liên quan tiếp cận dễ dàng.

Tự đánh giá 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 2, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, trong đó 1 tiêu chí đạt mức 4/7 và 2 tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 2:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 2		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 2.1					5			4,66	3	100%
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành SPNV được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT và mỗi HP đều đóng góp vào việc đạt CĐR của CTĐT một cách rõ ràng. CTDH trình độ ĐH ngành SPNV được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngành SPNV trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

CTDH ngành SPNV được cập nhật và tích hợp trên cơ sở tham khảo CTĐT của một số trường ĐH trong nước và linh hoạt trong việc thực hiện CTDH thông qua các HP. Cấu trúc và nội dung của CTDH ngành SPNV đã được phân bố một cách hợp lý và hệ thống, đảm bảo chặt chẽ các yêu cầu về hình thức, mục tiêu, về chuẩn đầu ra: kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của đào tạo ngành SPNV trình độ ĐH nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Cấu trúc và nội dung CTDH là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của một ngành đào tạo. CTDH ngành SPNV được xây dựng dựa trên các quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định đào tạo theo hệ thống TC của Trường ĐHQN và CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường và của Khoa [H1.01.01.01], [H1.01.01.25]*, [H1.01.01.026]*, [H2.02.01.01].

CTDH được thiết kế có hệ thống dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTĐT ngành SPNV được xây dựng dựa trên các yêu cầu CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, năng lực thực hành nghề nghiệp trong môi trường nhà trường và xã hội. Theo đó, để đạt mục tiêu và CĐR, CTĐT ngành SPNV đã có sự kết hợp hài hòa giữa các khối kiến thức như khối kiến thức giáo

dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức khối ngành và cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành cũng như kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, khóa luận tốt nghiệp). Các HP đều được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT, được thể hiện qua ma trận quan hệ giữa các HP và CDR trong CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.02.04], [H2.02.01.03] [H1.01.01.10]. Trong số 138 TC của CTĐT ngành SPNV (không bao gồm nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng An ninh (các HP điều kiện 12TC), khối kiến thức giáo dục đại cương được phân bổ 24 TC đã cung cấp các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội (Kỹ năng giao tiếp, Khởi nghiệp), ngoại ngữ; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với 114 TC, bao gồm các HP cơ sở của ngành và khối ngành là 33 TC, các HP trang bị kiến thức ngành, chuyên ngành là 43 TC, 32 TC khối kiến thức bổ trợ bao gồm đào tạo, rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ và thực tập, thực tế; 6 TC còn lại được phân bổ cho khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế khóa luận tốt nghiệp [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.09]*. Các khối kiến thức và các HP trong CTDH được thiết kế một cách tối ưu để đạt được CDR của CTĐT. Các HP trong CTDH ngành SPNV được thiết kế có tính kế thừa, bổ sung và liên quan chặt chẽ với nhau. Mỗi HP đào tạo mô tả kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm thông qua việc nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều HP trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo. Vì vậy, ngoài việc đảm bảo kiến thức về chuyên môn nghề nghiệp, SV ngành SPNV còn được rèn luyện các kỹ năng cần thiết khác như: kỹ năng làm công tác giáo dục, kỹ năng tư vấn học đường, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng xử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp...; năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của CDR [H1.01.01.08], [H1.01.01.10]. CTDH ngành SPNV đã thường xuyên được Khoa tiến hành rà soát, chỉnh sửa và cập nhật [H2.02.01.04], [H3.03.01.01]*. Để thực hiện tốt CTDH, Nhà trường đã có những kế hoạch cụ thể về nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH của từng năm học, mỗi GV đều có hồ sơ giảng dạy [H3.03.01.02]*, [H3.03.01.03]*, [H3.03.01.04], [H3.03.01.05]*.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các HP trong CTDH ngành SPNV phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Dựa trên kết quả khảo sát của các bên liên quan, để bổ sung và hoàn thiện CTDH, Khoa đã xem xét các ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, các ý kiến của SV năm cuối, cựu SV và nhà sử dụng lao động về CTĐT ngành SPNV, ý kiến của GV trực tiếp tham gia giảng dạy các HP trong CTDH ngành SPNV về CĐR của CTĐT và về mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT với mong muốn đạt được các CĐR một cách tốt nhất [H2.02.02.01]*, [H1.01.01.15]*, [H2.02.02.02], [H1.01.01.16]* [H1.01.01.17], [H1.01.01.19], [H1.01.01.22]. Các phương pháp giảng dạy, học tập, các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được chú trọng nên đã góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR của CTĐT. Phương pháp dạy học tích cực “lấy người học làm trung tâm” như seminar, thảo luận nhóm,... được thường xuyên thực hiện trong tất cả các HP. Nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập được thực hiện nghiêm túc, công bằng, khách quan để đạt được CĐR [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.09], [H1.01.01.10]*.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CĐR trong CTĐT ngành SPNV. Mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ nét trong từng HP của CTDH. Tất cả các HP đều được thiết kế giúp đạt được CĐR của CTĐT.

CTDH ngành SPNV đã cập nhật HP Khởi nghiệp, HP Kỹ năng giao tiếp nhằm hướng đến khả năng học tập suốt đời của SV. SV được chú trọng trang bị những kỹ năng cần thiết để từ đó phát huy tối đa kiến thức được đào tạo và sớm định hình rõ nét đặc thù nghề GV trong thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Trong một số HP, việc đánh giá chính xác mức độ phù hợp CĐR của CTĐT chưa xác định rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng tổ hợp phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp hơn với CDR.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên chú trọng cập nhật CTDH phù hợp với CDR của CTĐT và đáp ứng yêu cầu đổi mới của GD.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm 2023-2024	
		Tiếp tục tăng cường các kỹ năng nghề nghiệp cho SV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CDR. 100% các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CDR. Dựa trên các quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN đã ban hành quy định về đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC, cũng như quy định về xây dựng, phát triển CTĐT và quy trình mở ngành đào tạo trình độ ĐH, cùng với các kế hoạch rà soát, đánh giá, bổ sung, cập nhật CTĐT [H2.02.01.01], [H1.01.01.01], [H1.01.02.04]*, [H2.02.01.03], [H1.01.01.11]*. Tất cả các HP trong CTĐT ngành SPNV đều có ĐCCTTHP được biên soạn bởi các GV trực tiếp giảng dạy SPNV và GV ở các Khoa trong Trường theo yêu cầu

về chuyên môn của từng HP, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống TC và CDR của CTĐT **[H1.01.01.09]***. 100% các HP trong CTDH đều xác định cụ thể CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cần đạt được phù hợp với CDR của CTĐT. Thêm nữa, CTDH của ngành được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp. Việc sắp xếp các HP theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Điều này được thể hiện rất rõ trong CTĐT ngành SPNV **[H1.01.01.04]* [H1.01.01.10]***.

100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTĐT. Về phương pháp dạy học, mỗi HP đều được thiết kế thành các tổ hợp phương pháp cho từng nội dung theo hướng phát triển năng lực cho SV. Phương pháp thuyết giảng nhằm cung cấp cho SV hệ thống kiến thức nền tảng của HP; phương pháp dạy học theo nhóm để đưa ra các tình huống cho nhóm SV tranh luận, tìm cách giải quyết vấn đề; nêu câu hỏi gợi mở giúp SV phát triển tư duy để nắm được nội dung cốt lõi của HP; phần bài tập giúp SV vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống giả định. Trong quá trình học, các phương pháp đánh giá năng lực SV được tiến hành thường xuyên trong các tiết dạy và được thể hiện thông qua các hình thức đánh giá của HP **[H1.01.01.04]*, [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.05]***. Kết quả đánh giá của từng SV sẽ được Phòng Đào tạo đại học công bố rộng rãi trên nhiều hình thức thông qua tài khoản cá nhân đã được cấp **[H1.01.01.24]*, [H3.03.02.01]**.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy YKPH của các bên liên quan. Khoa SP triển khai thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật nội dung các HP trong CTDH nhằm đáp ứng CDR của CTĐT ngành SPNV dựa trên ý kiến góp ý của các bên liên quan như: nhà tuyển dụng, cựu SV về CDR và CTĐT ngành SPNV; YKPH của SV năm cuối về CLĐT ngành SPNV; YKPH từ SV về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp sau một năm ra trường **[H2.02.02.01], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07]***,

[H1.01.01.15]*, [H2.02.02.02], [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.19], [H1.01.01.22], [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.23]*.

Ngoài ra, Khoa còn xây dựng kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT một cách tốt nhất [H3.03.01.02], [H1.01.01.17]. Khoa cũng phối hợp với Nhà trường tổ chức phổ biến đến SV nội dung và thể mạnh của CTĐT, kế hoạch thực hiện CTĐT.

2. Điểm mạnh

Tất cả HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR, đồng thời cũng xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số ít HP chưa xác định rõ các tổ hợp phương pháp kiểm tra và đánh giá góp phần thể hiện CĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xác định rõ các tổ hợp PP kiểm tra và đánh giá góp phần thể hiện CĐR.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả các HP trong CTDH đảm bảo theo CĐR dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và các ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với xu hướng hội	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm 2023-2024	

		nhập của thị trường lao động.			
--	--	-------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, có tính tích hợp và nội dung cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của ngành SPNV có cấu trúc, trình tự logic. Các HP trong CTDH ngành SPNV được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất [H2.02.01.01], [H1.01.01.01], [H1.01.02.04], [H2.02.01.03]. CTDH được thiết kế gồm 138 TC, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương 24 TC, và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 114 TC, đều thể hiện rõ cấu trúc, trình tự logic từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Các HP được sắp xếp theo trình tự: các khối kiến thức chung được trang bị đầu tiên, xây dựng các kỹ năng mềm cần thiết, đạo đức và ý thức của SV; sau đó là các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành - đây là nền tảng cho các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành SPNV.

100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, điều này được thể hiện trong biên bản thông qua CTĐT ngành SPNV của Hội đồng khoa, Khoa SP [H1.01.01.23]*. Sự bố trí hợp lý này được thể hiện qua các HP điều kiện, thời lượng cho mỗi HP, học kỳ thực hiện,... Điều này được thể hiện rõ trong CTĐT ngành SPNV [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]*. Việc cấu trúc các HP đảm bảo CTDH là một khối thống nhất [H1.01.01.06].

CTDH có nội dung được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. Chủ trương chung của Nhà trường, theo định kỳ tất cả các HP trong CTĐT đều được rà soát, cập nhật để điều chỉnh, bổ sung các kiến thức mới phù hợp với sự thay đổi của các chuẩn mực, luật, nghị định, thông tư mới trong ngành SPNV, việc này luôn được lên kế hoạch rõ ràng [H1.01.01.11]. Theo đó, từ năm 2017 đến nay, Khoa đã luôn tiến hành cập nhật CTDH và ĐCCTHP theo quy định. Để có thể thay đổi nội dung cho phù hợp, Nhà trường và Khoa SP đã tổ

chức lấy ý kiến của các bên liên quan như NH, nhà tuyển dụng...về CTDH và CLĐT ngành SPNV nhằm nâng cao tính cập nhật của CTDH cho phù hợp với thực tiễn [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22] .

Để nâng cao chất lượng đào tạo, CTDH ngành SPNV luôn được cập nhật đảm bảo tính tích hợp. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Khoa SP định kỳ lập các bảng đối sánh CTDH ngành SPNV với CTDH của các trường ĐH trong nước để xem mức độ phù hợp của CTDH tại Khoa với các trường ĐH khác. Trên cơ sở đó, sẽ xem xét tham khảo các CTĐT tiên tiến từ các trường trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp khi tiến hành điều chỉnh [H1.01.01.14], [H3.03.01.01].

CTDH ngành SPNV được in trên các tài liệu sinh hoạt đầu năm, Sổ tay SV và các trang thông tin điện tử của Khoa, Trường nhằm giúp các SV và người có nhu cầu học SPNV thấy được cấu trúc và trình tự CTDH ngành SPNV, giúp họ xây dựng lộ trình học tập phù hợp hay ra quyết định lựa chọn ngành cho phù hợp [H1.01.01.24]*, [H3.03.02.01], [H3.03.03.01]. Khoa SP và Trường ĐHQN đã lập kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH, đảm bảo CTDH ngành SPNV đạt chất lượng như cam kết trên các tài liệu quảng bá này [H2.02.03.01]*, [H2.02.03.02]*, [H3.03.03.02]*, [H3.03.01.05].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành SPNV được cấu trúc, trình tự theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn của ngành, có tính tích hợp cao.

CTDH được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần và có đối sánh với CTDH của một số trường ĐH trong nước.

3. Điểm tồn tại

CTDH được thiết kế theo trình tự một cách logic theo các năm học, việc đối sánh CTDH với một số trường ĐH khác trong nước còn hạn chế về số lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa lên kế hoạch mở rộng đối sánh CTDH ngành SPNV với CTDH của các trường ĐH trong nước nhiều hơn nữa về số lượng và mở rộng sự đối sánh với các trường ĐH khu vực.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa SP tiếp tục đẩy mạnh cải tiến cấu trúc và trình tự logic các HP khi điều chỉnh CTDH. Tăng cường cập nhật CTDH ngành SPNV cho phù hợp các CTDH tiên tiến trong nước, tăng cường tính tích hợp của CTDH ngành SPNV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm 2023-2024	
		Định kỳ rà soát CTDH và thường xuyên đối sánh với CTDH của một số trường ĐH trong nước.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

CTDH của Khoa SP nói chung đã được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT, có cấu trúc, trình tự logic và có sự tích hợp của các các HP nhằm đảm bảo cho

NH được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp và từ kiến thức giáo dục đại cương đến kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, được đi thực tế, thực tập để hiểu hơn về ngành SPNV. Các HP trong CTDH được thiết kế linh hoạt, bổ trợ nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH tiếp cận, lĩnh hội kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng mềm. Nội dung các HP luôn được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật với sự tham khảo từ các CTDH tiên tiến trong nước và ý kiến của các bên liên quan nhằm đạt được kết quả theo CDR. Dựa trên ĐCCTHP cụ thể, các HP tiên quyết được đề ra một cách hợp lý, đầy đủ, không gây khó khăn cho NH trong việc lựa chọn đăng ký HP. ĐCCTHP đã mô tả được HP, thể hiện rõ mục tiêu, CDR của HP, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kế hoạch giảng dạy chi tiết và hình thức đánh giá kiểm tra đối với NH đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng.

Tự đánh giá 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 3, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, trong đó 3 tiêu chí đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 3:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 3		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Mục tiêu chung của CTĐT ngành SPNV là “Đào tạo cử nhân ngành SPNV có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng SP; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả môn Ngữ văn ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ

thông hiện nay”. Nhằm đáp ứng các mục tiêu đặt ra, CĐR đã được tuyên bố trong CTĐT và CTĐT đã được phổ biến tới các bên liên quan một cách công khai.

Nhận định phương pháp tiếp cận trong dạy và học đóng một vai trò quan trọng trong cải tiến và nâng cao CLĐT, Khoa SP đã chọn cách tiếp cận “lấy NH làm trung tâm”. Sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng, hiện đại trong việc tổ chức các hoạt động dạy học bằng việc kết hợp giảng lý thuyết với thực hành, thực tập, thực tế nhằm đạt được CĐR như đã tuyên bố. Đồng thời, thông qua hoạt động dạy và học, giáo viên chú trọng hướng dẫn, hỗ trợ, giúp NH hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu, chủ động, sáng tạo trong học tập, luôn cập nhật các đổi mới kiến thức từ thực tế, từ đó góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lí giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lí giáo dục của Trường ĐHQN được công bố rõ ràng trong Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN với nội dung “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*” [H1.01.01.25]*. Triết lí giáo dục của Nhà trường có ý nghĩa: “*Toàn diện*” là hướng tới đào tạo các thế hệ NH phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho NH nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội. “*Khai phóng*” là hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi NH; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp NH phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội. “*Thực nghiệp*” là hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn và nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để NH có thể hành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Nhà trường đã tuyên bố rõ ràng kế hoạch chiến lược phát triển của Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn đến năm 2030 trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHQN nhiệm kỳ 2015-2020 và Báo cáo tự đánh giá chất lượng [H1.01.01.26], [H4.04.01.01], [H4.04.01.02]. Triết lí giáo dục của Nhà trường cũng được thể hiện, cụ thể hóa vào việc xác định *Sứ mệnh – Tầm nhìn* của khoa SP và nội dung CTĐT ngành SPNV của Khoa SP là: đào tạo cử nhân có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, có kĩ năng mềm cần thiết cho các hoạt động nghề nghiệp sau khi ra trường, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, có trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, có ý thức phục vụ nhân dân, góp phần cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, có khả năng phát triển các tri thức mới và có khả năng học tập suốt đời. Mục tiêu của ngành SPNV là cung cấp cho xã hội đội ngũ giáo viên có đủ phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn để dạy học môn Ngữ văn trong nhà trường THCS và THPT; là lực lượng nòng cốt trong công cuộc đổi mới giáo dục. Mục tiêu đào tạo và CDR ngành SPNV được thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT ngành SPNV và ĐCCTHP ngành SPNV [H1.01.01.02], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05], [H1.01.01.09], [H1.01.01.11], [H1.01.01.26].

Triết lí giáo dục của Nhà trường được phân lớn CB, GV và NH hiểu rõ và thực hiện. Mỗi CB, nhân viên ở các khoa, phòng, ban, viện và trung tâm đều quán triệt tinh thần của Nhà trường về việc thực hiện triết lí giáo dục đã đề ra, luôn cố gắng thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động dạy học diễn ra. Điều này thể hiện qua kết quả khảo sát sự hài lòng của GV đối với sự hỗ trợ của các phòng, ban, viện và trung tâm [H4.04.01.03].

Triết lí giáo dục của Nhà trường được phổ biến đến các bên liên quan như CB, GV, NH, học viên và các cơ sở liên kết đào tạo, cũng như các đơn vị tuyển dụng và sử dụng nhân lực lao động thông qua nhiều kênh khác nhau: đăng tải trên trang website của Trường và Khoa SP, phổ biến cho NH vào *Tuần sinh hoạt công dân* đầu khóa, trong chương trình *Chào Tân SV* do Khoa tổ chức và trong nội dung sinh hoạt lớp tháng đầu tiên của năm học thứ nhất [H4.04.01.04]*,

[H4.04.01.05]*, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*, [H3.03.03.01]*. GV của Khoa cũng chia sẻ với NH về nội dung, ý nghĩa triết lí giáo dục của Nhà trường trong quá trình giảng dạy.

2. Điểm mạnh

Triết lí giáo dục của Trường ĐHQN được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến công khai đến CB, GV, NH và các đơn vị tuyển dụng bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Triết lí giáo dục của Trường được phổ biến công khai trên website và qua các kênh hỗ trợ nhưng vẫn còn một số ít viên chức và NH chưa hiểu rõ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến và truyền thông rộng rãi hơn đến CB, GV và NH về triết lí giáo dục của Trường.	Khoa SP, Phòng ĐTDH	Hàng năm, từ năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng hiệu quả các kênh thông tin truyền thông và triển khai thêm nhiều kênh thông tin khác thông qua: khai giảng năm học, khóa học; các hội nghị, hội thảo khoa học; trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, các trang mạng xã hội... để CB, GV, NH, nhà sử dụng lao động và cộng đồng xã hội hiểu rõ hơn về triết lí giáo dục của Nhà trường.	Khoa SP, Phòng ĐTDH	Hàng năm, từ năm học 2022-2023	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Khoa SP luôn thực hiện phương châm “*Dạy cách học, phát huy tính chủ động của NH*”. Để hoạt động giảng dạy đạt chất lượng, GV của Khoa đã xây dựng phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR, chẳng hạn: phương pháp thuyết trình, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp dạy học nhóm, dạy học theo dự án, phương pháp đóng vai, thực hành... Định kỳ, CTĐT ngành SPNV được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật theo định hướng giáo dục mới [H1.01.01.11]. Mục đích CTĐT là giúp NH tích lũy tri thức, rèn luyện kỹ năng NVSP, đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn Ngữ văn ở trường THCS và THPT [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*. Để CTĐT ngành SPNV được triển khai có hiệu quả, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành SPNV luôn chủ động đổi mới phương pháp dạy học. Các cuộc họp, thảo luận, seminar... của GV được tổ chức thường xuyên nhằm trao đổi các vấn đề liên quan đến sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập, nhằm đạt được CDR của CTĐT [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]. Đồng thời, hàng năm, các GV chuyên ngành phương pháp đều thực hiện nghiên cứu những đề tài về khoa học giáo dục, tham gia các Hội thảo về cải tiến phương pháp dạy học, gửi bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành [H4.04.02.01]*. Tất cả đều hướng đến mục đích giúp GV tiếp cận và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, mang lại hiệu quả cao cho hoạt động dạy học, hướng tới việc đạt được CDR như đã công bố.

Đội ngũ GV đều quan tâm đến hoạt động hướng dẫn NH sử dụng các phương pháp học tập phù hợp, từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. Để đào tạo được đội ngũ giáo viên Ngữ văn chất lượng, CTĐT đã mở ra nhiều cơ hội học tập cho NH, như: tiếp cận hệ thống lí thuyết mới, thường xuyên trau dồi các kỹ năng sư phạm và nghiệp vụ giảng dạy ngay từ những năm học đầu tiên cho đến khi tốt nghiệp. Điều này thể hiện trong nội dung các HP liên

quan đến việc rèn kỹ năng, nghiệp vụ của ngành SPNV [H4.04.02.02]. Cụ thể, với mỗi HP, NH được yêu cầu thực hiện đầy đủ các quy định để đạt CDR. NH được làm quen với các mẫu kế hoạch bài dạy, kỹ thuật biên soạn và thực hành soạn bài dạy cho HP cụ thể. Trước khi đi thực tập SP1 ở kì 7 và thực tập SP2 ở kì 8, NH được rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên trên lớp để GV nhận xét, góp ý [H3.03.01.03]. Các hoạt động học của NH còn được thực hiện qua HP thực tập SP1, thực tập SP2 ở kì 7 và 8 trong CTĐT [H4.04.02.03]*, [H4.04.02.04]*. Bên cạnh đó, NH còn tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của các GV có kinh nghiệm [H4.04.02.05]. Hoạt động này không chỉ giúp NH lĩnh hội thêm kiến thức mới mà còn rèn luyện khả năng tự tìm hiểu, nghiên cứu, chủ động và tích cực trong việc học tập.

Nhìn chung, GV, NH hài lòng với các hoạt động dạy và học, phương pháp dạy và học được nêu trong CTĐT. Hàng năm, Trường ĐHQN đều tiến hành thu thập thông tin phản hồi, đánh giá về CTĐT, về hoạt động giảng dạy của GV từ phía NH thông qua hình thức trực tuyến. Mặt khác, Khoa cũng đã phối hợp với các phòng, ban liên quan để khảo sát ý kiến từ các cựu SV, các cơ sở giáo dục, để giúp Khoa nắm bắt rõ hơn về CLĐT của ngành SPNV [H2.02.02.01], [H4.04.02.06]. Theo kết quả khảo sát, GV, NH, Nhà trường và các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực đều hài lòng với hoạt động dạy và học, ủng hộ các phương pháp dạy và học được Khoa chủ trương sử dụng, thực hiện trong CTĐT ngành SPNV [H1.01.01.19], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành SPNV được thiết kế, xây dựng đa dạng và phù hợp, đạt được CDR và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

GV tham gia giảng dạy ngành SPNV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức.

GV và NH ngành SPNV hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT của ngành SPNV.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở thực tập tốt nghiệp của NH hầu như là các cơ sở giáo dục công lập, chưa có các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục ngoài công lập.	Khoa SP, Trung tâm tư vấn tuyển sinh và quan hệ doanh nghiệp	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng, thiết kế các hoạt động dạy và học ngày càng đa dạng và phù hợp với CDR.	Khoa SP, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		GV tiếp tục hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp một cách có hiệu quả hơn nữa.	Khoa SP, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục khảo sát ý kiến của của các bên liên quan về hoạt động dạy và học.	Khoa SP, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các ĐCCTHP ngành SPNV đều mô tả rõ về phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức học tập mà GV lựa chọn để triển khai nội dung dạy học, nhằm thúc đẩy việc rèn luyện, trau dồi các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho

NH **[H1.01.01.09]***. Qua đó, NH được rèn luyện tư duy và kỹ năng phân biệt, phương pháp thuyết trình và làm việc nhóm, các kỹ năng mềm, khả năng ứng xử linh hoạt khi thảo luận nhóm hay giao tiếp học thuật với GV. Sau hai năm, Khoa sẽ tiến hành đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp dạy học; điều chỉnh một số nội dung được cho là có hạn chế **[H1.01.01.02]***, **[H1.01.01.11]***. Theo nội dung của CTĐT ngành SPNV, NH sẽ được trải nghiệm, học tập và tích lũy kiến thức, cũng như hình thành các kỹ năng dạy học cần thiết thông qua các HP về phương pháp dạy học, thực tập SP1 và thực tập SP2 **[H4.04.02.03]***, **[H3.03.01.03]**. Trong thời gian thực tập ở trường THPT, NH được tham gia dự giờ và thực hiện tiết dạy đánh giá dưới sự hướng dẫn của các GV giàu kinh nghiệm. Qua đó, những kỹ năng SP thiết yếu của một người giáo viên Ngữ văn như: kỹ năng soạn kế hoạch bài dạy, kỹ thuật sử dụng công nghệ vào tiết dạy, kỹ năng đứng lớp, kỹ năng thiết kế và làm đồ dùng dạy học, kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, phụ huynh và học sinh... cùng các kỹ năng mềm khác được trang bị và hình thành một cách chủ động, chắc chắn và cụ thể cho NH.

Tất cả ĐCCTHP đều mô tả, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Điều này thể hiện ở việc tất cả các ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học bắt buộc tối thiểu cho từng nội dung HP, trong đó thời gian tự học bằng 1,5 - 2 lần số tiết quy định của HP **[H1.01.01.05]***, **[H1.01.01.09]***. NH còn có khả năng nâng cao năng lực tự học của mình thông qua việc sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau, trong đó có các tài nguyên số trên Thư viện điện tử của Trường **[H4.04.03.01]***. NH còn có thể tự nghiên cứu nội dung HP theo hướng đăng kí thực hiện đề tài NCKH hàng năm. Khoa SP luôn coi trọng vấn đề NCKH của SV và xem đó là một nhiệm vụ cơ bản của quá trình đào tạo. Nhìn chung, các hoạt động NCKH của SV diễn ra trong khuôn khổ chung của Nhà trường **[H4.04.02.05]**. Một số đề tài NCKH của SV về khoa học giáo dục dự thi cấp Bộ và đạt được giải thưởng cao **[H4.04.03.02]**. Mặt khác, theo quy định của Nhà trường, hàng năm, có 20% SV ngành SPNV được làm khoá luận tốt nghiệp **[H3.03.01.04]**. Điều này giúp cho

SV có thêm cơ hội trau dồi kỹ năng NCKH, để sau này có thể chủ động thực hiện NCKH SP ứng dụng hay SKKN theo quy định của Bộ GD&ĐT.

GV cũng chú trọng việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp, nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Trong những năm gần đây, điểm đầu vào của ngành SPNV Trường ĐHQN luôn cao hơn so với những ngành khác, thậm chí cao hơn nhiều trường ĐH có đào tạo SPNV trong cả nước. Điều này giúp cho NH ngành SPNV có những thuận lợi nhất định để tiếp cận tri thức ngành học tốt hơn. Việc tham gia hội thi NVSP hàng năm cùng các hoạt động ngoại khóa do LCĐ, LCH của Khoa SP tổ chức cũng giúp cho NH trau dồi thêm kỹ năng thực hành nghề nghiệp [H4.04.03.03]. Trong nhiều năm qua, với phương pháp dạy học phù hợp, cũng như sự hỗ trợ tích cực từ phía GV, NH ngành SPNV luôn được đánh giá cao về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, cũng như thái độ cầu thị, ham học hỏi... trong các đợt thực tập SP. Đặc biệt, các đơn vị sử dụng NH ngành SPNV sau khi tốt nghiệp đều có những phản hồi rất tích cực [H4.04.02.04], [H4.04.02.08].

2. Điểm mạnh

100% ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho NH ngành SPNV.

100% ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học, tự nghiên cứu của NH nhằm nâng cao năng lực tự học suốt đời của NH.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa đã triển khai hình thức học tập E-learning nhằm giúp NH có thể học tập mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời nhưng chưa đưa vào sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đưa hình thức học tập E-learning vào sử dụng	Khoa SP, Phòng ĐTĐT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác rèn luyện NVSP, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

CTĐT ngành SPNV đã được triển khai đúng hướng, phù hợp với xu hướng vận động chung của GDDH Việt Nam; được sửa đổi, cập nhật đúng theo các yêu cầu về thời gian, kết cấu, nội dung, phương pháp... Triết lí giáo dục của Nhà trường rõ ràng, được phổ biến công khai đến tất cả các đối tượng liên quan (GV, NH, nhà tuyển dụng,...), bằng nhiều kênh khác nhau, qua các hình thức như: mô tả CTĐT, website chính thức của Khoa, qua các hoạt động ngoại khóa, hội thảo và các kênh hỗ trợ NH như Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên... Tập thể cán bộ GV của ngành SPNV cũng luôn có ý thức trau dồi kiến thức chuyên môn và tiếp cận các phương pháp giảng dạy mới, góp phần cải thiện chất lượng công tác dạy học, nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo. Tuy vậy, vẫn còn một vài tồn tại cần được khắc phục trong thời gian tới, đó là: vẫn còn một số CB và NH chưa hiểu rõ triết lí giáo dục của Trường; NH chưa được thực tập ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập; hình thức học E-learning còn đang trong giai đoạn tiến hành, chưa triển khai cho NH.

Tự đánh giá 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 4, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, trong đó 3 tiêu chí đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 4:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 4		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng, không thể tách rời trong quá trình dạy và học. Kết quả đánh giá sẽ cung cấp minh chứng cho các bên liên quan về công tác giảng dạy, chất lượng đào tạo, mức độ kiến thức và năng lực mà NH đạt được so với mục tiêu, CDR HP và CTĐT. Kết quả đánh giá khách quan, chính xác sẽ giúp Khoa và Nhà trường có cái nhìn xác thực về nội dung CTĐT, phương pháp giảng dạy, các tiêu chí CDR, các dịch vụ hỗ trợ NH... đã phù hợp, tối ưu hay chưa để có thể điều chỉnh, bổ sung kịp thời. Đặc biệt, việc đánh giá KQHT của NH một cách nghiêm túc, đúng quy định, công bằng và chính xác sẽ là một yếu tố quan trọng giúp cho NH có ý thức xây dựng động cơ học tập đúng đắn, góp phần đáng kể trong việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc kiểm tra, đánh giá KQHT của NH, trong những năm qua, bên cạnh việc thực hiện đổi mới nội dung chương trình và phương pháp dạy học, Nhà trường và Khoa SP đã tập trung xây dựng và hoàn thiện quy trình, cách thức, tiêu chí... cho hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH, nhằm tạo ra sự chuyển biến cơ bản trong quá trình tổ chức hoạt động dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Cũng giống như các ngành khác, việc đánh giá KQHT của NH ngành SPNV được thực hiện thông qua việc đánh giá quá trình và cuối kì. Các phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá cơ bản đảm bảo sự đa dạng, độ tin cậy và công bằng. Các quy định, quy trình kiểm tra, đánh giá được

công bố công khai, rõ ràng và thực hiện nghiêm túc; kết quả đánh giá quá trình học tập của NH được thông báo nhanh chóng, kịp thời và minh bạch; quy trình khiếu nại về kết quả đánh giá được công bố công khai, phổ biến cụ thể, kênh khiếu nại được tiếp cận dễ dàng... giúp cho NH nhận được những phản hồi khách quan, kịp thời, chính xác, từ đó NH chủ động hơn, có ý thức tốt hơn trong quá trình học tập, trong việc lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các quy trình, quy định, kế hoạch và tiêu chí rõ ràng trong việc đánh giá KQHT của NH. Mức độ đạt được của CDR trong chương trình đào tạo là cơ sở để Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN xây dựng hệ thống văn bản quy định các nội dung đánh giá KQHT một cách phù hợp. Nội dung về việc kiểm tra đánh giá KQHT được thể hiện thông qua các quy định, quyết định của Nhà trường [H2.02.01.01], [H5.05.01.01]* và được công khai trên website của Nhà trường, của Khoa, qua Sổ tay NH và nội dung trong Tuần sinh hoạt công dân NH đầu khóa [H4.04.01.04], [H4.04.01.05], [H1.01.02.05] [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], [H3.03.02.01]. Trong quá trình học tập, đại diện Trường, Khoa và GV phụ trách HP đều phổ biến các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT cho NH. Trước mỗi năm học, Nhà trường tổ chức thảo luận, thống nhất và ban hành kế hoạch đào tạo, trong đó, quy định thời điểm cụ thể cho các lần đánh giá KQHT của NH, công bố công khai trên website của Trường và thông báo đến từng lớp NH [H5.05.01.02], [H5.05.01.03]*, [H5.05.01.04].

Các quy trình, quy định, tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá được xây dựng phù hợp với mục đích, mục tiêu cần đánh giá, tương ứng với mức độ đạt được CDR. Việc kiểm tra đánh giá KQHT gồm có hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình học tập và định kì khi kết thúc HP, kết thúc khóa học. Quy trình kiểm tra, thi kết thúc HP được thực hiện theo quy định chung của Trường, có sự giám sát chặt chẽ của các phòng ban chức năng, từ khâu ra đề, coi thi, chấm thi, công bố kết quả

đến xử lý khiếu nại **[H5.05.01.01]***. Đề thi và đáp án đề thi kết thúc HP được các GV (trực tiếp giảng dạy HP đó) thực hiện theo mẫu quy chuẩn, mỗi HP gồm 02 đề và 02 đáp án. Trước kì thi 01 tháng, GV nộp đề và đáp án cho Phòng KT&BDCL để chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho tổ chức kì thi, đề thi từng HP sẽ là sự lựa chọn ngẫu nhiên của 01 trong 02 đề thi đã được biên soạn, giao nộp, niêm phong, in sao... theo quy định **[H5.05.01.05]***. Cùng với quy trình, quy định đã nêu, ngay từ khi tiếp cận HP giảng dạy, căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kĩ năng, thái độ đã được nêu trong ĐCCTHP, mỗi GV cũng chủ động xác định rõ nội dung, cách thức kiểm tra, đánh giá và công khai cho NH được biết **[H1.01.01.09]***.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR. Phương pháp đánh giá sử dụng trong toàn bộ quá trình học tập của NH là rất đa dạng, bao gồm giờ tự học, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tự luận, bài vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy tính... được quy định trong ĐCCTHP **[H1.01.01.09]***. Đối với các HP thực tập SP, việc đánh giá NH sẽ do GV dạy các HP về phương pháp của Khoa (Thực tập SP 1), hoặc giáo viên môn Ngữ văn tại các trường phổ thông (Thực tập SP 2) đảm nhiệm **[H3.03.01.04]**. Cả ba yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ đều được đánh giá dựa trên cơ sở là CTĐT, quá trình đào tạo và ý kiến phản hồi của đơn vị sử dụng nguồn nhân lực. Sự kết hợp này giúp cho quá trình đào tạo gắn liền với thực tiễn, kịp thời đưa ra những điều chỉnh, cập nhật cần thiết, thậm chí cả sự thay đổi về nội dung dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp với yêu cầu **[H1.01.01.11]**. Việc giao đề tài khóa luận tốt nghiệp được Khoa thực hiện đúng quy chế, cẩn trọng ngay từ việc lựa chọn NH đủ điều kiện, GV hướng dẫn phù hợp cho đến khâu thành lập hội đồng đánh giá và tổ chức thực hiện việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp **[H3.03.01.04]***. NH được hướng dẫn rõ ràng về quy cách trình bày, các tiêu chí đánh giá khóa luận được cụ thể hóa qua ý nghĩa thực tiễn của đề tài, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đạt được **[H5.05.01.06]***.

2. Điểm mạnh

Các quy trình về hoạt động đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng, khách quan và khoa học trong các văn bản, được cập nhật thường xuyên và được công bố rộng rãi, công khai đến GV và NH.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế đa dạng và phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa xây dựng đầy đủ ngân hàng đề thi (chủ yếu là đề thi tự luận) của các HP trong CTĐT ngành SPNV.

Các tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ GV trong việc thiết kế các phương pháp và sử dụng bộ công cụ kiểm tra đánh giá KQHT của NH của Trường vẫn chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục xây dựng ngân hàng đề thi đối với các HP còn thiếu, đảm bảo việc đánh giá có sự phân hóa phù hợp.... Mỗi câu hỏi được xây dựng trong đề thi phải chỉ rõ và cụ thể hóa yếu tố cần đánh giá, mức độ nào ứng với CĐR của HP, CĐR của CTĐT.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Nhà trường và Khoa tiếp tục tổ chức bồi dưỡng GV về các công cụ kiểm tra đánh giá giúp đo lường mức độ đạt CĐR.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác kiểm tra, đánh giá; thực hiện việc điều chỉnh cách thức đánh giá KQHT theo hướng nâng cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã xây dựng hệ thống quy định, tài liệu hướng dẫn đánh giá KQHT của NH khá hoàn thiện, trong đó xác định rõ về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH [H2.02.01.01]* [H2.02.01.02], [H5.05.01.01]*. Ngoài ra, các quy định về phương thức kiểm tra, đánh giá HP, các thành phần điểm và trọng số tương ứng, thời điểm kiểm tra... cũng được quy định rõ ràng trong ĐCCTHP của CTĐT ngành SPNV [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.09]*. Đối với các khóa học trước đây, CĐR về thái độ của NH được đánh giá thông qua điểm chuyên cần, chiếm tỉ trọng 10% tổng điểm, điểm quá trình (ở hầu hết các HP) chiếm 20%, điểm thi kết thúc HP chiếm 70% tổng điểm. Vì tỉ trọng 10/20/70 này chưa phù hợp với CĐR của một số HP nên Nhà trường đã có văn bản quy định điều chỉnh trọng số điểm đánh giá HP và áp dụng từ khóa học 44 (2021-2022), kết quả đánh giá HP được tổng hợp từ 2 nội dung: điểm quá trình (30% -

40% - 50%) và điểm kết thúc HP (70% - 60% - 50%). Tỉ trọng này phụ thuộc vào đặc thù của từng HP. Việc điều chỉnh này nhằm khuyến khích NH chủ động học tập và nghiên cứu, từ đó đáp ứng CĐR của HP và CĐR của CTĐT **[H2.02.01.02]**, **[H1.01.01.09]***, **[H1.01.01.04]***. Đối với khóa luận tốt nghiệp, Nhà trường có các quy định rõ ràng về trách nhiệm của NH và GV, thể thức trình bày, quy trình chấm, phiếu chấm, phiếu nhận xét phản biện, hồ sơ bảo vệ. NH thực hiện khóa luận sẽ được thông báo về Hội đồng đánh giá khóa luận, thời gian và địa điểm thực hiện đánh giá của hội đồng. Cách tính điểm của HP khóa luận tốt nghiệp cụ thể như sau: kết quả đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng của các thành viên hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp và điểm của GV hướng dẫn. Hình thức trình bày khóa luận dựa trên văn bản hướng dẫn do Khoa quy định **[H3.03.01.04]***, **[H5.05.01.06]***.

Các tài liệu hướng dẫn đã quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH được thông báo công khai tới NH ở nhiều kênh khác nhau, như: website Trường và Khoa, ở buổi học đầu tiên của mỗi khóa học, học kì, HP... qua đó giúp NH nắm được các quy định, mục tiêu giáo dục cũng như CĐR của CTĐT để có thể lập kế hoạch học tập phù hợp **[H4.04.01.04]***, **[H4.04.01.05]***, **[H1.01.02.05]**, **[H1.01.02.06]**. Điểm quá trình được công bố công khai tới NH trước khi kết thúc HP, điểm cuối kì được công bố (sau 1 tuần kể từ ngày thi HP đó) trên tài khoản học tập cá nhân của NH **[H2.02.03.01]***, **[H2.02.03.02]***, **[H3.03.02.01]***. Thời gian thi kết thúc HP do Phòng ĐTDH lên kế hoạch, được Nhà trường phê duyệt, công bố để NH biết **[H5.05.02.01]**, **[H5.05.01.03]**. Cuối mỗi học kì, Phòng KT&BDCL lập kế hoạch thi và thông báo cho NH biết thông qua tài khoản cá nhân NH, chậm nhất là 2 tuần trước khi kì thi bắt đầu. Mỗi học kì, Nhà trường tổ chức thi tập trung 01 lần, NH vắng thi nếu có lí do chính đáng (ốm đau, bệnh tật, tai nạn) sẽ được Nhà trường bố trí thi lại ở học kì phụ hoặc ở kì thi gần nhất nhằm đảm bảo tiến độ học tập **[H5.05.02.02]**. Trợ lí Khoa nhập điểm chuyên cần và điểm quá trình (chậm nhất 10 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy của HP) và công bố công khai cho NH **[H5.05.02.03]**. NH được báo kết quả

thi qua tài khoản cá nhân chậm nhất là 7 ngày sau khi thi [H5.05.02.04]. Nếu kết quả chưa tương xứng với bài làm, NH có quyền viết đơn đề nghị phúc khảo đề trợ lí học tập tiếp nhận, thông tin lại cho GV tiến hành rà soát và phản hồi lại cho NH [H5.05.02.05], [H5.05.02.06]. Đối với khóa luận tốt nghiệp, Khoa SP thông tin bằng văn bản đến NH các quy định về bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hội đồng đánh giá, danh sách GV hướng dẫn, mẫu trình bày khóa luận... Hội đồng đánh giá khóa luận sau khi thống nhất thông qua sẽ công khai điểm khóa luận ngay cuối buổi bảo vệ cho tất cả NH được biết [H5.05.01.06]*. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường cũng đã ban hành quy định CDR về ngoại ngữ, tin học đối với NH hệ ĐH hệ chính quy [H1.01.02.02]*, [H1.01.02.03]*. Theo quy định, NH phải đạt chuẩn bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. CDR tin học thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

NH được phổ biến các quy định về đánh giá KQHT thông qua các kênh thông tin: website trường ĐHQN, website khoa SP và các buổi sinh hoạt lớp [H4.04.01.04], [H4.04.01.05], [H3.03.03.01]. Kết quả khảo sát YKPH của NH về công tác kiểm tra đánh giá KQHT của Trường và Khoa cho thấy, hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá HP đã được GV thông báo và giải thích rõ ràng cho NH, đa số NH đánh giá tốt và hài lòng về số lượng bài kiểm tra, hình thức, nội dung, thời gian, thời lượng kiểm tra và các tiêu chí đánh giá được đưa ra [H4.04.02.06], [H2.02.02.01], [H2.02.02.02].

2. Điểm mạnh

Các văn bản về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH được Nhà trường quy định rõ ràng.

Các văn bản quy định về đánh giá KQHT của NH được phổ biến rộng rãi và thông báo công khai qua nhiều kênh thông tin. Do đó, NH hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Các quy định về đánh giá KQHT được phổ biến, đăng tải theo nhiều hình thức khác nhau; tuy nhiên, vẫn còn một số NH (đặc biệt là NH năm thứ nhất) chưa nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá và hình thức tra cứu KQHT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng hơn nữa công tác thông tin, phổ biến cho NH (đặc biệt là đối tượng NH năm thứ nhất), tập trung phát huy vai trò của CVHT trong việc hướng dẫn, hỗ trợ NH tìm hiểu về cách thức, quy định kiểm tra, đánh giá, hình thức tra cứu KQHT.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường đăng tải các thông tin về kiểm tra đánh giá KQHT lên website của Khoa; tiếp tục phối hợp với các phòng ban chức năng thực hiện tốt hơn nữa các quy định về đánh giá KQHT của NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Đẩy mạnh việc xây dựng, cải tiến nội dung và hình thức đánh giá theo hướng tiếp cận, phát triển năng lực NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

GV giảng dạy ngành SPNV khi thực hiện đánh giá KQHT của NH đã sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT theo nhiều hình thức dựa trên các quy định hiện hành và được thể hiện cụ thể trong ĐCCTHP [H1.01.01.09], [H2.02.01.01], [H1.01.01.05]*, [H3.03.01.04], [H5.05.01.01]*. Phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng, bao gồm: tự luận, vấn đáp, thực hành, khóa luận, thi trắc nghiệm trên giấy, thi trắc nghiệm trên máy tính... Bài kiểm tra giữa kì và bài thi cuối kì được thiết kế, tổ chức đáp ứng theo mục tiêu đề ra của HP, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng. Đề thi tự luận hay vấn đáp đều phải đảm bảo yêu cầu CDR của mỗi HP. Quy trình biên soạn đề thi, duyệt đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đều phải đảm bảo tính bảo mật, chính xác và công bằng [H5.05.01.01]*, [H5.05.01.05]. Cuối mỗi học kì, Nhà trường tổ chức kì thi kết thúc HP. Phòng KT&BDCL lựa chọn, in sao, đóng gói đề thi, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kì thi; sau các buổi thi, bài thi được chuyển giao cho khoa quản lí HP để thực hiện các công đoạn tiếp theo như: làm phách, chấm thi, lên điểm và nhập điểm thi..., các quy trình thực hiện cho kì thi HP đều được thực hiện một cách khoa học, chặt chẽ, nghiêm túc, đầy đủ theo đúng quy chế, đảm bảo tính bảo mật, khách quan, chính xác, công bằng [H5.05.01.01]*, [H5.05.01.03], [H5.05.03.01], [H5.05.03.02]*.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo; đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Khi chấm thi, mỗi HP đều do hai GV chấm độc lập, thực hiện đúng theo quy chế chấm thi [H5.05.01.01]*. Ở mọi kì thi, Nhà trường đều tổ chức thanh tra, giám sát chặt chẽ ở tất cả các khâu, từ in sao, quản lí đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm, đặc biệt là tính chính xác của việc lên điểm, nhập điểm trên hệ thống, xét KQHT [H5.05.03.03]*. Trọng số đánh giá HP từ

khóa 43 trở về trước là 10/20/70. Tuy nhiên, tỉ trọng này chưa hoàn toàn phù hợp với CDR của một số HP, nên Nhà trường đã có văn bản quy định điều chỉnh về trọng số đánh giá HP. Do đó, từ khóa 44 trở về sau, kết quả HP của NH được tổng hợp từ điểm quá trình và điểm thi với trọng số là 30/70 hoặc 40/60 hoặc 50/50 tùy theo đặc thù của từng HP [H5.05.02.02]. Đối với khóa luận tốt nghiệp, Khoa đã thực hiện theo Quy định đào tạo ĐH theo hệ thống TC của Trường ĐHQN. Nhà trường có các quy định rõ ràng về trách nhiệm của NH và GV, thể thức trình bày, quy trình chấm, phiếu chấm, phiếu nhận xét phản biện, hồ sơ bảo vệ, cách đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H3.03.01.04], [H5.05.01.06]. Cuối mỗi kì thi, Nhà trường tổ chức họp tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm công tác tổ chức thi kết thúc HP, tổng hợp YKPH của NH về CTĐT và hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.03.04]*, [H2.02.02.01]*, [H3.03.01.01]*, [H5.05.03.04]*. Trên cơ sở đó, Nhà trường xác định mức độ hiệu quả của phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá có phù hợp, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng hay không; mức độ tích lũy của NH về kiến thức, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề đạt được như thế nào.

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng và phù hợp, nhờ đó việc đánh giá theo các mức độ CDR là khá toàn diện và hiệu quả.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Các bước của quy trình kiểm tra đánh giá từ lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, tổng kết rút kinh nghiệm... đều được thực hiện bài bản, nghiêm túc.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa đã lấy ý kiến của các bên liên quan (GV, NH) về mức độ đa dạng, phù hợp và đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng của phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH nhưng chưa lấy ý kiến của NH đã tốt nghiệp về vấn đề này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến của NH đã tốt nghiệp về mức độ đa dạng, phù hợp và đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng của các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện tốt hơn nữa quy trình kiểm tra, đánh giá hiện nay; đẩy mạnh áp dụng phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH theo hướng đa dạng.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Đề thi tiếp tục được kiểm soát theo CDR của HP, hướng đến phát huy tính sáng tạo, năng lực NH. Tiếp tục tổng hợp YKPH của NH về công tác kiểm tra, đánh giá.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN và Khoa SP đã có các quy định, các văn bản hướng dẫn cụ thể về việc phản hồi và đánh giá kết quả của NH dựa theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC **[H5.05.02.01]**,

[H1.01.01.11], [H1.01.01.12], [H2.02.01.01], [H5.05.01.01]*. GV phải thông báo điểm chuyên cần và giữa kì (từ khóa 43 trở về trước) hoặc điểm quá trình (từ khóa 44 trở về sau) đến NH trước khi kết thúc HP. Điểm thi các HP được trợ lí Khoa cập nhật lên phần mềm quản lí học tập chậm nhất 01 tuần sau khi kì thi kết thúc. Đại diện NH các lớp và GV sẽ tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa điểm công khai trên hệ thống và điểm trong phiếu chấm, bài chấm của GV, đảm bảo được độ chính xác và tính minh bạch của việc công bố kết quả đánh giá. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập, có thể tiếp cận và tra cứu dễ dàng **[H5.05.01.03], [H5.05.04.01]**. Với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lí, công tác quản lí KQHT của NH đảm bảo được tính chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đã hỗ trợ tích cực cho công tác kiểm tra, tính toán, xử lí số liệu; giúp NH dễ dàng, nhanh chóng, tra cứu KQHT và đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm cải thiện việc học tập của mình **[H5.05.04.02]**.

Các quy định, văn bản hướng dẫn về phản hồi kết quả đánh giá được thông báo công khai, kịp thời đến từng GV và NH. Trong “Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa” và trong suốt quá trình học, NH luôn được đại diện Trường, Khoa và GV phụ trách HP thông báo hình thức và thời gian đánh giá, phổ biến về quy định phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá **[H1.01.02.05]**. Quy trình phản hồi kết quả đánh giá tại Khoa SP được thực hiện theo quy định của Nhà trường **[H5.05.01.01]**. GV phải hoàn thành việc chấm bài chậm nhất 07 ngày sau ngày thi kết thúc HP. Sau khi GV hoàn thành việc chấm bài, trợ lí Khoa sẽ cập nhật ngay điểm số bài thi lên hệ thống quản lí học tập để NH được biết **[H3.03.02.01]**.

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời theo nhiều kênh thông tin (bảng điểm, tài khoản cá nhân của NH). Cụ thể, mỗi NH được cấp Sổ tay NH và tài khoản riêng để truy cập vào phần mềm quản lí học tập trên website của Trường, Khoa. NH có thể nhanh chóng theo dõi được kết quả điểm kiểm tra, điểm thi của mình và đưa ra các ý kiến phản hồi kịp thời **[H2.02.03.01], [H3.03.02.01], [H4.04.01.04], [H4.04.01.05], [H5.05.02.03]**.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. Trường cũng đưa ra các cảnh báo về KQHT, buộc thôi học đối với NH theo từng học kì [H5.05.04.03], [H5.05.04.04], NH thuộc diện bị nhận kết quả cảnh báo học tập hoặc buộc thôi học của Nhà trường có quyền thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý của mình về kết quả này, thông qua việc gửi đơn thể hiện nguyện vọng của mình cho Khoa và Trường [H5.05.02.05]. Các trường hợp bị cảnh báo hoặc ngưng tiến độ, Nhà trường phối hợp với Khoa thông báo ngay đến phụ huynh, đồng thời hỗ trợ các em cải thiện KQHT trong học kì thứ 3 của các năm học. Đối với những trường hợp bị thôi học, chậm nhất 01 tháng sau khi NH có quyết định buộc thôi học, Trường sẽ thông báo về địa phương nơi NH có hộ khẩu thường trú và hướng dẫn NH thực hiện các thủ tục về bảo lưu hay chuyển một phần KQHT nếu NH có nguyện vọng [H2.02.01.01]. Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách những NH đủ điều kiện tốt nghiệp, trừ trường hợp NH viết đơn đề nghị hoãn xét tốt nghiệp để học cải thiện [H5.05.04.05], [H5.05.04.06]. Sau khi có kết quả đánh giá mỗi học kì, các CVHT đều tiến hành tổ chức họp lớp để tổng kết, đánh giá tình hình chung, nhằm: khuyến khích, động viên NH có KQHT tốt; nhắc nhở những NH có ý thức và KQHT chưa tốt; tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm và giải đáp những thắc mắc nhằm giúp NH có ý thức và biện pháp học tập tốt hơn. Đối với NH có KQHT kém hoặc bị cảnh báo, CVHT sẽ trực tiếp trao đổi, động viên, giúp đỡ để NH ổn định tâm lý, tư tưởng và đưa ra kế hoạch khắc phục, cải thiện KQHT trong thời gian tới; hạn chế tối đa các trường hợp bị buộc thôi học, giúp NH có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa theo quy định (tốt nghiệp chậm tiến độ) [H3.03.03.01]. Việc hiểu rõ các quy định về phản hồi kết quả đánh giá giúp cho NH chủ động trong việc theo dõi quá trình kiểm tra đánh giá và có sự phản hồi kịp thời đối với kết quả kiểm tra đánh giá của bản thân, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp nhằm cải thiện KQHT.

Thông qua nhiều hình thức khác nhau, như: phỏng vấn, đối thoại giữa NH và Khoa được tổ chức hàng năm... Nhà trường và Khoa, cụ thể là CVHT đã lấy ý kiến phản hồi của NH về thời gian công bố KQHT. Hầu hết NH đều có phản

hồi tích cực về thời gian công bố điểm quá trình và điểm thi kết thúc HP [H5.05.04.07]*.

2. Điểm mạnh

Kết quả kiểm tra đánh giá KQHT của NH được công bố công khai kịp thời, minh bạch và đúng quy định.

Hệ thống các văn bản, quy định liên quan đến hoạt động đánh giá, phản hồi KQHT được Nhà trường xây dựng chi tiết, đầy đủ và được tổ chức thực hiện một cách chặt chẽ, nghiêm túc theo đúng quy trình, kế hoạch đề ra, hạn chế tối đa các sai sót, nhầm lẫn trong các hoạt động ra đề, tổ chức thi, chấm thi, xét tốt nghiệp, cấp các văn bằng, chứng chỉ...

3. Điểm tồn tại

Việc công bố điểm thi của một số HP còn chậm vì một số GV chưa thực hiện đúng thời gian quy định về việc chấm thi, công bố kết quả điểm thi giữa kì.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Quán triệt các GV thực hiện đúng mốc thời gian quy định về công bố điểm giữa kì của HP cho NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố công khai và kịp thời kết quả kiểm tra đánh giá KQHT đến NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục phổ biến rộng rãi, thường xuyên, cụ thể hơn nữa các quy định trong hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra, đánh giá	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

		KQHT, hoạt động chấm thi, điều chỉnh kết quả thi HP, quản lí và thông báo KQHT... thông qua các kênh truyền thông, CVHT, trợ lí học tập, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các tiết sinh hoạt lớp định kì...			
--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Để có thể tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT thì NH cần được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trước và trong mỗi khóa học, trong từng học kì, HP. Tại trường ĐHQN, NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT vào đợt sinh hoạt công dân đầu khóa, qua Sổ tay sinh viên và suốt quá trình học tập dưới sự tư vấn hỗ trợ của CVHT [H1.01.02.05], [H2.02.03.01]*. NH có quyền khiếu nại về KQHT nếu thấy chưa thỏa mãn, quy trình thực hiện khiếu nại về KQHT được hướng dẫn cụ thể, chi tiết trong văn bản do trường quy định [H5.05.01.01]. Quy trình, thủ tục, mẫu đơn phúc khảo được đăng tải trên website của Trường, NH rất dễ dàng tiếp cận với những quy trình, thủ tục và mẫu đơn này [H4.04.01.04]*, [H4.04.01.05]*, [H5.05.02.05]. Nắm được quy trình, NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại về KQHT với thủ tục rất đơn giản. Đối với điểm trung bình chung học tập năm học, sau mỗi học kì, Khoa đều công bố bảng điểm cho NH để đối chiếu và NH có quyền khiếu nại khi xảy ra sai sót [H5.05.02.03]. Trong tất cả các ngày làm việc, thư kí học tập của Khoa sẽ tiếp nhận trực tiếp đơn khiếu nại, phúc khảo của NH về KQHT, ngoài ra Khoa có Hòm thư góp ý để NH có thể gửi những ý kiến về KQHT và các vấn đề khác khi cần thiết [H5.05.05.01]*.

Hàng năm, việc khiếu nại về KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng. Tinh thần dân chủ, công bằng, khách quan trong đánh giá KQHT của NH luôn được Nhà trường, Khoa và các GV đề cao. Khiếu nại KQHT là quyền và lợi ích chính đáng của NH, do vậy, khi cảm thấy chưa thỏa đáng về phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, đặc biệt là về điểm số, NH có nhiều hình thức, cách thức để phản hồi, khiếu nại **[H5.05.05.02]***. Tất cả các hình thức khiếu nại về KQHT đều được Khoa và Trường quan tâm giải quyết kịp thời, công tâm và thỏa đáng. Với các trường hợp phức khảo, Khoa luôn tổ chức thực hiện đúng theo quy trình, đúng theo thời gian quy định của Trường **[H5.05.01.01]**. Trong vòng 07 ngày kể từ khi công bố điểm HP, NH có quyền gửi đơn đề nghị Khoa kiểm tra lại các điểm thành phần nếu phát hiện có sai lệch so với kết quả mà GV đã công bố. Đối với bài thi cuối kì, nếu NH cảm thấy kết quả công bố chưa tương xứng với bài làm thì có quyền đề nghị phúc khảo bài thi **[H5.05.02.05]**. Sau khi nhận đơn đề nghị phúc khảo của NH, trong vòng 07 ngày Khoa, tổ bộ môn và GV chấm thi có trách nhiệm thực hiện quy trình chấm phúc khảo và công bố, phản hồi kịp thời cho NH theo quy định **[H5.05.01.01]**, **[H5.05.04.03]**. Bài thi sau khi chấm phúc khảo được ghi vào biên bản, có chữ kí của 02 cán bộ chấm thi và ý kiến của Trưởng khoa. Kết quả chấm phúc khảo sẽ được ghi trực tiếp vào bài thi và đơn xin phúc khảo, trong đó ghi rõ GV có thay đổi điểm đã chấm hay không, nếu có phải ghi rõ lí do thay đổi. Kết quả phúc khảo bài thi được thông báo ngay cho NH và được cập nhật, điều chỉnh trên phần mềm hệ thống. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của HP **[H5.05.02.06]***. Trên thực tế, quy trình chấm thi được Nhà trường, Khoa, GV thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, có trách nhiệm, công tâm và khách quan nên việc khiếu nại về KQHT hàng kì ít khi xảy ra. Các trường hợp có khiếu nại về KQHT đều được trợ lí Khoa lưu lại cẩn thận. Ngoài việc chấm phúc khảo theo quy định, GV còn liên lạc trực tiếp với NH để giải thích, làm rõ những khúc mắc của NH về KQHT. Tất cả các trường hợp khiếu nại về KQHT của NH đều được giải quyết kịp thời, thỏa đáng, đúng quy trình, quy định, góp phần vào việc nâng cao tỉ lệ NH SPNV có KQHT khá giỏi, được nhận học bổng, được xét

lên lớp, tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm... cùng các quyền lợi khác có liên quan đến việc sử dụng KQHT luôn đạt ở mức cao [H5.05.04.06], [H5.05.05.03], [H5.05.05.04].

2. Điểm mạnh

NH có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện quy trình khiếu nại về KQHT qua nhiều hình thức, cách thức với thủ tục đơn giản và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Khoa SP đã giải quyết rất tốt việc khiếu nại về KQHT, hỗ trợ đặc lực cho NH trong quá trình học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Khoa SP đã giải quyết rất tốt việc khiếu nại về KQHT, tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp khiếu nại mà kết quả phúc khảo bài thi chưa kèm theo thông tin giải thích kết quả phúc khảo để NH hiểu rõ nguyên nhân.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần giải thích kết quả phúc khảo (phần gửi cho NH) trong Quy trình phúc khảo điểm thi kết thúc HP.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa tăng cường tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và công bố công khai quy trình khiếu nại trên các kênh thông tin để NH nắm rõ và thực hiện đúng quy trình này.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

	Tiếp tục phát huy và thực hiện tốt hơn nữa quy trình thực hiện khiếu nại KQHT, đảm bảo quyền lợi chính đáng của NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------	--------------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Trên cơ sở CDR và các quy định, các văn bản hướng dẫn của Trường ĐHQN, việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế xây dựng và tổ chức thực hiện một cách khoa học và phù hợp, đảm bảo được tính dân chủ, công khai, minh bạch của quy trình. Phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá KQHT đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng cho NH. Qua các kì thi và bài kiểm tra, bên cạnh việc đánh giá kiến thức, Trường, Khoa và các GV đã chú trọng đến việc xây dựng các tiêu chí nhằm đánh giá được khả năng sáng tạo, phẩm chất và năng lực NH. KQHT đã phản ánh trung thực mức độ đạt được của CDR, từ đó đánh giá được CLĐT của CTĐT. Quy trình khiếu nại về KQHT được công khai, cụ thể, do đó NH có thể dễ dàng khiếu nại về KQHT qua nhiều kênh, nhiều hình thức và nhận được các phản hồi tích cực, kịp thời, thỏa đáng nhờ đó có thể chủ động cải thiện KQHT và điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục: một số HP, chủ yếu là HP tự luận, chưa có ngân hàng đề thi; mặc dù Nhà trường đã phổ biến rộng rãi và công khai các quy định về đánh giá KQHT của NH nhưng một số NH vẫn chưa hiểu rõ về các quy trình này; ngoài ra, Nhà trường đã lấy ý kiến của các bên liên quan nhưng lại chưa lấy ý kiến của những NH đã tốt nghiệp về mức độ hài lòng đối với phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT; vẫn còn tình trạng một số HP bị trả điểm chậm hơn so với thời gian quy định về việc chấm và trả kết quả điểm thi; việc khiếu nại của NH về KQHT được khoa SP giải quyết rất tốt nhưng vẫn còn một vướng mắc đó là một số trường hợp khi trả kết quả phúc khảo điểm cho NH nhưng lại chưa giải thích kết quả phúc khảo ấy.

Tự đánh giá 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 5, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó 4 tiêu chí đạt mức 4/7 và 1 tiêu chí đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 5:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 5		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.1				4				4,20	5	100%
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Chất lượng đội ngũ GV là nguồn lực quan trọng để xây dựng và phát triển Trường ĐHQN theo sứ mệnh và mục tiêu mà Trường đã khẳng định và quyết tâm thực hiện. Ngành SPNV với hơn 45 năm đào tạo cùng với đội ngũ GV có trình độ chuyên môn, NVSP tốt; có trình độ ngoại ngữ, tin học để đáp ứng tốt mọi yêu cầu trong thực hiện CTĐT, nhiệm vụ NCKH và phục vụ cộng đồng. Từ tháng 02 năm 2019, Khoa SP được thành lập trong tiến trình tái cấu trúc của Nhà Trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo các ngành SP, trong đó có SPNV. Từ đó đến nay, ngành SPNV được đảm trách bởi đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao thuộc Bộ môn SP Khoa học xã hội, Khoa SP và Bộ môn Ngữ văn, Khoa KHXH&NV.

Nhà trường đã thực hiện việc quy hoạch, tuyển dụng, tiếp nhận, bổ nhiệm cán bộ một cách công khai, đúng quy định, quy trình và tạo được sự đồng thuận, nhất trí cao. Khoa đã phân công trách nhiệm, nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng căn cứ vào trình độ chuyên môn, thành tích NCKH, kinh nghiệm giảng dạy và năng lực của mỗi GV. Những thành tích đóng góp về NCKH, đào tạo và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV đều được Khoa và Nhà trường ghi nhận kịp thời, đánh giá cao và tạo động lực cho GV hoàn thành

tốt các nhiệm vụ được giao.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Quy hoạch đội ngũ GV là việc làm rất quan trọng và cần thiết phải tiến hành thường xuyên nhằm đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường ĐHQN nói chung, Ngành SPNV nói riêng để thực hiện sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Trường ĐHQN căn cứ trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng giai đoạn 2017- 2022 để lập kế hoạch phát triển đội ngũ GV để thực hiện CTĐT ngành SPNV về các mặt như: thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu. Việc quy hoạch đội ngũ GV của ngành SPNV được thực hiện chặt chẽ, minh bạch, khoa học theo đúng kế hoạch, đúng quy trình của Trường ĐHQN. Đồng thời, phù hợp với Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN và Quy chế tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN [H1.01.01.25]*, [H6.06.01.01]*. Nhà trường và Khoa có kế hoạch rà soát số lượng GV cần bổ sung, bổ nhiệm để thay thế các GV đã nghỉ hưu, sắp nghỉ hưu hoặc chuyển công tác dựa trên các quy chế, quy hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường [H6.06.01.02]*. Đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT gồm 18 GV (01 GV cao cấp, 17 GV chính), độ tuổi bình quân là 45,22. Trong đó, có 01 GV là PGS.TS (chiếm 5,55%), số GV đạt trình độ TS: 11 (chiếm 61,11%), số GV đang làm nghiên cứu sinh trong nước là 02 (chiếm 11,11%). Nhìn vào **Bảng thống kê 6.1** dưới đây, có thể nói, với lực lượng GV như vậy, đội ngũ GV của ngành đáp ứng tốt yêu cầu về số lượng và chất lượng chuyên môn cũng như NVSP

[H6.06.01.03]*, [H6.06.01.04]*.

**Bảng 6.1. Bảng thống kê, phân loại giảng viên thực hiện CTĐT SPNV
(tính đến 12/2022)**

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	01	5,55		01					
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	11	61,11	05	06	0	00	02	03	00
5	Thạc sĩ	06	33,34	04	02	02	05	05	05	00
6	Đại học	00	0,0							
	Tổng	18	100	09	09	00	07	06	03	02

Nguồn: Phòng Tổ chức – Nhân sự, Trường ĐHQN

Nhà trường cũng thực hiện đúng các quy định hiện hành về việc kéo dài thời gian công tác, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV để phát huy tối đa nguồn lực cán bộ. Trong giai đoạn 2017-2022, ngành đào tạo có 06 GV nghỉ hưu, 05 GV đã và đang thực hiện việc kéo dài thời gian công tác theo đúng các quy định và nhu cầu của Nhà trường và của Khoa [H6.06.01.02]*, [H6.06.01.05]*, [H6.06.01.06]*.

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Ngành SPNV được xây dựng phù hợp và triển khai thực hiện đúng nên đã tạo được đội ngũ GV đạt yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy, năng lực NCKH và đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.01.07]*. Nhà trường và Khoa luôn quan tâm và có hình thức hỗ trợ phù hợp cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.07]*. Mỗi GV có nhu cầu được học tập nâng cao trình độ chuyên môn đều được Khoa tạo điều kiện về thời gian, sắp xếp kế hoạch giảng

dạy và các hoạt động khác để GV yên tâm học tập nâng cao trình độ. Đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành SPNV tham gia tích cực trong công tác NCKH, nỗ lực nâng cao kiến thức chuyên môn thông qua việc: thực hiện đề tài NCKH các cấp; tham gia viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học; tham dự các hội nghị, hội thảo trong nước; báo cáo seminar các cấp... theo kế hoạch năm học của Khoa [H6.06.01.05]*. Quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo đều thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm công khai rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Nhà trường [H6.06.01.02]*, [H6.06.01.08]*. Nhà trường cũng đã tiến hành lấy YKPH của SV đối với GV thực hiện CTĐT ngành SPNV, kết quả khảo sát YKPH của SV đối với đội ngũ GV thực hiện CTĐT đều đạt mức độ tốt [H2.02.02.02]*

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có kế hoạch về bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB phù hợp với yêu cầu công việc và theo đúng quy trình, tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng.

Đội ngũ GV của ngành có trình độ chuyên môn tốt, mạnh về năng lực, có kinh nghiệm SP và đáp ứng được các hoạt động giảng dạy đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Khoa SP mới được thành lập nên công tác quy hoạch đội ngũ GV còn gặp một số khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện công tác quy hoạch, Nhà trường bổ sung những GV trẻ có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với yêu cầu đào tạo ngành SPNV.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ GV được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhằm đảm bảo về năng lực và trình độ để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
---	--------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------	--------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ GV/SV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành là một yêu cầu quan trọng quyết định chất lượng đào tạo của ngành học. Hằng năm, theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội - công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát. Hiện nay, đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT gồm 18 GV, độ tuổi bình quân là 45,22, trong đó có 01 GV cao cấp, 17 GV chính. Về học hàm, học vị, có 1 GV là PGS.TS (chiếm 5,55%), số GV đạt trình độ TS: 11 (chiếm 61,11%), số GV đang làm nghiên cứu sinh trong nước là 02 (chiếm 11,11%). Với lực lượng GV như vậy, đội ngũ GV của ngành hoàn toàn đáp ứng tốt yêu cầu về số lượng và chất lượng chuyên môn cũng như NVSP [H6.06.02.01]*, [H6.06.02.02]*. Ngành SPNV là một trong những ngành học của Trường có số lượng SV hàng năm khá ổn định. Tỷ lệ GV/SV trong cả giai đoạn (năm 2017-2022) của ngành SPNV, về cơ bản, không có nhiều biến động [H6.06.02.03]*.

Như vậy, tỷ lệ GV/SV của ngành SPNV đáp ứng tốt yêu cầu theo quy định hiện hành. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT về tiêu chí tỷ lệ số SV chính quy tính trên một GV sau quy đổi (tỷ lệ sau quy đổi của khối ngành I là 20/1) [H6.06.02.04]*.

Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên của ngành SPNV giai đoạn 2017-2022

Năm	Số lượng giảng viên đã quy đổi	Số lượng SV ngành SPNV(hệ chính quy)	Tỷ lệ (giảng viên/sinh viên)
2017-2018	32,5	79	1/2,43
2018-2019	31	40	1/1,29
2019-2020	29	29	1/1
2020-2021	27,9	59	1/2,11
2021-2022	33,9	63	1/1,85

Nguồn: Phòng Đào tạo DH, Trường ĐHQN

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện [H6.06.02.05]*, [H6.06.02.06]*. NCKH là nhiệm vụ bắt buộc đối với mỗi GV bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy. GV tham gia CTĐT đã tích cực tham gia hoạt động NCKH với nhiều loại hình khác nhau như: thực hiện đề tài NCKH các cấp; viết bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, tham gia hội nghị, hội thảo; tham gia seminar.... Chất lượng NCKH của đội ngũ GV được thể hiện qua số công trình được công bố hằng năm trên các tạp chí uy tín; đề tài cấp Trường do GV của ngành đào tạo làm chủ nhiệm; giáo trình, tập bài giảng phục vụ cho công tác giảng dạy [H6.06.02.07]*.

Nhà trường có quy định về số giờ giảng (khối lượng công việc tiêu chuẩn) tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV theo vị trí việc làm cụ thể. Việc làm này được thực hiện theo chế độ làm việc đối với GV thể hiện qua các văn bản: Thông tư Quy định chế độ làm việc đối với GV của Bộ GD&ĐT, Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHQN, [H6.06.02.06]*, [H6.06.02.08]*. Từ những văn bản của Nhà trường, Khoa đã hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn tới từng GV. Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn phân công

giờ giảng cho mỗi GV phù hợp với năng lực chuyên môn của từng GV theo từng chuyên ngành phụ trách nhằm đảm bảo khối lượng giờ dạy hằng năm cũng như chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng dựa trên những phân tích kế hoạch về xây dựng và phát triển đội ngũ [H6.06.01.07]*; dựa trên Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV và Bản mô tả vị trí việc làm của đơn vị [H6.06.01.04]*, [H6.06.02.06]*;

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hằng năm, Trường ĐHQN lấy YKPH từ NH về hoạt động giảng dạy của GV. Qua đó, có thể đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của GV. Từ đó, có kế hoạch giúp GV tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến CLĐT, đồng thời việc làm này cũng giúp các cấp Lãnh đạo Khoa giám sát được tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy để đưa ra định hướng thích hợp cho năm học kế tiếp [H2.02.02.02]*. Cuối mỗi năm học, các GV đều tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và lập kế hoạch trong năm học tới thông qua việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của cá nhân. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình có sự đánh giá của Trưởng bộ môn, lãnh đạo Khoa [H6.06.02.09]*. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.10]*. Hầu hết GV tham gia CTĐT ngành SPNV đều thực hiện giờ giảng dạy vượt chuẩn quy định [H6.06.02.11]*, [H6.06.02.12]*. Nhà trường có chế độ chi trả, thanh toán giờ dạy một cách rõ ràng và minh bạch, được thể hiện rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.02.13].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/SV đảm bảo, đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu. Khối lượng công việc của GV thực hiện CTĐT ngành SPNV trong Khoa được xác định rõ ràng, hợp lí, phù hợp với năng lực chuyên môn và được giám sát bởi các cấp từ Bộ môn tới cấp Trường. Điều này đã góp phần đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có những quy định về định mức giảng dạy, NCKH,

nhưng chưa có bộ tiêu chí đo lường, đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ GV được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhằm đảm bảo về năng lực và trình độ để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm hoặc điều chuyển là một việc làm hết sức quan trọng để hình thành đội ngũ GV mạnh về chuyên môn, đủ về số lượng hiện nay tại Trường ĐHQN. Các tiêu chí lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm hoặc

điều chuyển được thực hiện theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN. [H6.06.01.01]*. Việc quy hoạch CB được trao đổi và thống nhất dựa trên những tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể, sau đó Khoa đề xuất để Nhà trường xem xét và quyết định [H6.06.03.01]*, [H6.06.03.02]*. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV cũng được thực hiện theo nhu cầu thực tế của Khoa dựa vào danh mục vị trí việc làm [H6.06.01.04]*, [H6.06.01.07]*. Nhà trường tiến hành tuyển dụng GV theo đúng quy trình. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định và tuân theo Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN. Việc bổ nhiệm chức danh và bổ nhiệm CB quản lý luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh, phù hợp với Đề án vị trí việc làm và quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý [H6.06.01.08]*. Trong những năm qua, nhiều GV trong Khoa được bổ nhiệm, điều chuyển, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp để có thể phát triển tốt nhất chuyên môn và năng lực của cá nhân [H6.06.03.03]*, [H6.06.03.04]*.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường thông báo công khai tiêu chí tuyển dụng cũng như kết quả thi tuyển trên Website của Trường ĐHQN, trên báo địa phương và đồng thời niêm yết trên bản tin của Phòng TCNS [H4.04.01.04], [H4.04.01.05], [H6.06.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển và công khai rộng rãi các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đó.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV có yêu cầu rất cao nhưng chế độ ưu đãi đôi khi còn chưa thật tương xứng, nhất là đối với các GV trẻ, GV còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường xem xét nâng cao chế độ ưu đãi, điều kiện làm việc để thu hút được nguồn GV có trình độ cao.	P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường bổ sung những tiêu chí tuyển dụng lựa chọn GV phù hợp với vị trí việc làm trong CTĐT của ngành SPNV.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm qua, năng lực của đội ngũ GV luôn được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định rõ ràng về năng lực của GV, bao gồm tiêu chí về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giảng dạy, NCKH... Năng lực của đội ngũ GV được xác định bao gồm: Năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng. Ứng viên khi được tuyển làm GV đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và NVSP, tin học và ngoại ngữ theo danh mục vị trí việc làm, và những quy định trong đề án nâng cao chất lượng đào tạo

và NCKH của Trường ĐHQN [H6.06.04.01]*, [H6.06.01.08]*.... Sau khi được tuyển dụng, GV vẫn tiếp tục được Khoa và Nhà trường tạo điều kiện đi bồi dưỡng các khóa học về kỹ năng, NVSP và nâng cao trình độ và nhận thức nghề nghiệp [H6.06.04.02]. Đội ngũ GV của ngành luôn tích cực tham gia NCKH với nhiều hình thức khác nhau như: Seminar cấp Khoa, tham gia đề tài cấp Trường, viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín, viết bài tham gia vào các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Năng lực NCKH của GV của ngành được thể hiện rõ qua số lượng công trình nghiên cứu được công bố hằng năm trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước, cũng như số lượng đề tài NCKH các cấp mà GV đã và đang thực hiện. Trong giai đoạn 2017 – 2022, GV tham gia đào tạo SPNV đã đạt được nhiều thành tích NCKH khá ấn tượng. GV của ngành đã thực hiện và nghiệm thu 01 đề tài NCKH cấp Bộ và đang triển khai 01 đề tài NCKH cấp Tỉnh. GV của ngành SPNV đã thực hiện 10 đề tài NCKH cấp Trường; có 96 bài báo đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học trong nước, tổ chức báo cáo 37 seminar cấp Khoa; hướng dẫn 27 đề tài NCKH cấp Trường cho SV và có nhiều đề tài đạt giải cao. Đội ngũ GV cũng đã có xuất bản nhiều giáo trình, các sách chuyên khảo, tham khảo phục vụ đào tạo [H6.06.02.07]*.

Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá. Nhà trường đã có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và NCKH, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV. Cuối mỗi năm học, các GV đều phải thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học theo chức danh nhiệm vụ được giao [H6.06.04.03]*. Trên cơ sở đánh giá của Bộ môn và lãnh đạo Khoa, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua và ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức. Trên cơ sở hồ sơ đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động, Nhà trường ban hành công văn thông báo đến các đơn vị trong trường kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động hằng năm. Kết quả đánh giá hằng năm, đội ngũ GV của Khoa đều đạt từ hoàn thành tốt nhiệm vụ cho tới hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học và được các cấp khen thưởng [H6.06.04.04]*, [H6.06.04.05]*.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá, phân loại viên chức, người lao động hằng năm được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, liên tục. Đội ngũ GV đáp ứng các quy định hiện hành của Trường ĐHQN.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có những quy định cụ thể mang tính định lượng về năng lực của GV đối với các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong vấn đề đánh giá năng lực của GV, cũng cần xác định rõ hơn các tiêu chí, nội hàm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường ban hành các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng về năng lực GV, nhất là đối với các hoạt động phục vụ cộng đồng.	P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tiến hành xác định tiêu chí để đánh giá năng lực của GV một cách toàn diện hơn đáp ứng các quy định hiện hành.	P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN luôn xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Điều đó thể hiện qua: Đề án nâng cao CLĐT và

NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT giai đoạn 2015-2020; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục chính trị tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2020 [H6.06.04.01]*.

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng trên yêu cầu của CTĐT với quy hoạch đội ngũ của đơn vị [H6.06.01.07]* và phù hợp với Đề án vị trí việc làm của Khoa thực hiện CTĐT [H6.06.01.04]*.

Bảng 6.5. Bảng thống kê tình hình đào tạo, bồi dưỡng GV thực hiện CTĐT (giai đoạn 2017 – 2022)

Năm học	Loại hình đào tạo	Số lượng	Tỉ lệ
2017 – 2018	Nghiên cứu sinh	6	27,27 %
	Cao học	0	0
	Tổng GV	22	100%
2018 – 2019	Nghiên cứu sinh	4	19,04
	Cao học	0	0
	Tổng GV	21	100%
2019 – 2020	Nghiên cứu sinh	3	15%
	Cao học	0	0
	Tổng GV	20	100%
2020 – 2021	Nghiên cứu sinh	2	11,11%
	Cao học	0	0
	Tổng GV	18	100%
2021 – 2022	Nghiên cứu sinh	1	5,55%
	Cao học	0	0
	Tổng GV	18	100%

Nguồn: Phòng Tổ chức – Nhân sự, Trường ĐHQN

Như vậy, nhìn vào Bảng thống kê 6.5 trên, trong giai đoạn 2017 – 2022, việc đào tạo, bồi dưỡng GV thực hiện CTĐT luôn được thực hiện xuyên suốt và liên tục trong thời gian qua, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn của GV và năng lực của ngành đào tạo. Nhà trường và Khoa đã triển khai thu thập thông tin nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của GV. Đồng thời, Nhà trường thông báo công khai thông tin về đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHQN [H6.06.01.03]. Trên cơ sở đó, Khoa và Nhà trường có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo,

NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.05.01]***. Hoạt động lấy YKPH của SV về hoạt động giảng dạy được Nhà trường chú trọng. Báo cáo về việc lấy YKPH về hoạt động giảng dạy của GV hằng năm nhằm giúp GV rút kinh nghiệm trong quá trình đào tạo và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ **[H2.02.02.02]**.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện. Phần lớn GV (khoảng 75 %) được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường. Hằng năm, Nhà trường đều triển khai các thông báo về chương trình tuyển sinh đào tạo trong nước và nước ngoài của Bộ GD&ĐT đến tất cả các đơn vị trong Trường, sau đó, Khoa phổ biến đến toàn thể GV. Nhà trường đã thông báo công khai thông tin đội ngũ GV cơ hữu của Trường và danh sách các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Căn cứ vào nhu cầu thực tế, Nhà trường tạo điều kiện cho GV tham gia học các lớp bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh, các lớp bồi dưỡng GV chính **[H6.06.05.02]***. Nhà trường và các khoa luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các GV có nhu cầu học tập, nghiên cứu và có chính sách ưu đãi cụ thể cho từng đối tượng theo quy định chung của Trường. Trường ĐHQN đã ban hành những chính sách đãi ngộ cụ thể quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và Quy định thời gian làm việc, giờ chuẩn của GV. Chế độ, chính sách đãi ngộ của Nhà trường là nguồn động lực lớn cho mỗi GV trong việc đào tạo, phát triển chuyên môn đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác **[H6.06.02.13]***. Hằng năm, GV được tạo điều kiện tham gia các hội nghị, hội thảo ở trong nước hoặc học tập nâng cao trình độ chuyên môn và được hỗ trợ kinh phí **[H6.06.05.01]**, **[H6.06.05.02]***.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được tiến hành giám sát và đánh giá kết quả hằng năm thông qua Báo cáo tổng kết tại Hội nghị công chức, viên chức **[H6.06.01.05]**. Việc thực hiện việc lấy ý kiến của phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV nhằm giúp GV có thêm thông tin để nâng cao, bổ sung kiến thức chuyên môn và kỹ

năng mềm trong quá trình đào tạo ngành học [H2.02.02.02]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã triển khai nhiều hoạt động, biện pháp để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, và có sự đánh giá kết quả thường xuyên hoạt động này.

Nhà trường đã có chế độ đãi ngộ cụ thể về kinh phí và thời gian để khuyến khích GV tích cực nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Việc tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV còn gặp khó khăn do Khoa SP mới được thành lập. Ngoài ra, thời gian và chế độ đãi ngộ cho GV tham gia đào tạo, bồi dưỡng còn một số hạn chế nhất định, cần điều chỉnh, bổ sung thêm cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa phối hợp với Nhà trường, tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV đầy đủ và toàn diện hơn.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	1. Nhà trường tăng cường triển khai nhiều hoạt động, biện pháp hiệu quả để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

	2. Nhà trường cải thiện hơn nữa chế độ đãi ngộ cụ thể về kinh phí và thời gian để khuyến khích GV tích cực nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	Khoa SP, P.TC-NS,	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------	--------------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) là một công việc được Nhà trường tiến hành triển khai thường xuyên để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường và Khoa có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV nhằm quản trị theo kết quả công việc của GV để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, căn cứ vào: Quy định thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV Trường ĐHQN; Danh mục vị trí việc làm của Khoa và năng lực của từng GV để đảm bảo mỗi GV có thể phát huy tối đa năng lực của cá nhân [H6.06.01.04]*, [H6.06.01.08]*. Hằng năm, mỗi GV đều có kế hoạch giảng dạy cụ thể và phải đảm bảo số giờ chuẩn theo quy định, bao gồm: hoạt động giảng dạy được phân công đầu năm học cho mỗi học kỳ với số lượng HP cho từng GV đảm nhận và thời gian thực hiện; danh sách đăng ký seminar cùng với nội dung báo cáo và thời gian thực hiện; đề tài hướng dẫn SV NCKH và đề tài NCKH cấp trường của GV mà có sự đánh giá, xếp loại viên chức đúng theo tiêu chuẩn của Nhà trường [H6.06.06.01]*.

Nhà trường và Khoa triển khai việc quản trị theo kết quả công việc. Để thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của GV, Khoa thực hiện tổng kết, đánh

giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV hằng năm theo hướng dẫn và các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Các hoạt động thi đua, khen thưởng được tổ chức nghiêm túc và đạt hiệu quả dựa trên Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Nhà trường. Căn cứ vào kết quả đạt được từ dữ liệu thống kê về số lượng của GV tham gia biên soạn sách, tham gia các đề tài và số lượng bài báo khoa học được đăng trong các hội thảo, hội nghị, tạp chí khoa học hằng năm; hoạt động giảng dạy được phân công cụ thể đầu năm học cho từng GV và thời gian thực hiện, danh sách đăng ký báo cáo seminar và thời gian thực hiện; hướng dẫn SV NCKH cấp Trường và hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp...[H6.06.06.02]* [H6.06.06.03]*. Hằng năm, Trường và Khoa đều có đánh giá, phân loại, khen thưởng các cấp đối với GV có thành tích trong các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả xếp loại viên chức của đội ngũ GV tham gia CTĐT SPNV đều đạt từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH, các bài báo, các đề tài NCKH của đội ngũ GV đều hoàn thành và được nghiệm thu, đánh giá tốt [H6.06.02.09]*, [H6.06.02.11]*. Các bài báo khoa học và các đề tài sau khi nghiệm thu được quy đổi điểm cho GV tham gia nghiên cứu làm cơ sở bình xét thi đua – khen thưởng các cấp [H6.06.06.02]*, [H6.06.02.13].

Việc đánh giá, phân loại, khen thưởng đối với GV đều được thực hiện công khai, rõ ràng. GV hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua, khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền [H6.06.02.10]. Tất cả GV được tham gia, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của mình [H6.06.06.04]*.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị kết quả công việc của GV được Nhà trường triển khai đã giúp tạo động lực và hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí khen thưởng còn thiếu tính định lượng, nhất là trong các hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường nghiên cứu đưa ra quy định định lượng cụ thể hơn việc quản trị kết quả công việc của GV, nhất là trong hoạt động phục vụ cộng đồng	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hơn nữa việc quản trị theo hiệu quả công việc. Tiếp tục tiến hành xác định, cụ thể hóa các tiêu chí để đánh giá năng lực của GV một cách toàn diện hơn, đáp ứng các quy định hiện hành.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN xác định hoạt động đào tạo và NCKH là hai nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện sứ mệnh xây dựng Trường ĐHQN trở thành trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao. Trường ĐHQN có văn bản Quy định về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện. Đầu năm học, các GV phải đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia thực hiện đề tài/dự án các cấp; hướng dẫn SV làm NCKH) đảm bảo đủ số giờ NCKH

phải đảm nhiệm theo chức danh đã được quy định. Điều này được thể hiện qua: Quy định về định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHQN; các tài liệu quy định về việc tuyển chọn, thực hiện đề tài NCKH các cấp [H6.06.02.06]* [H6.06.07.01]*. GV có Sổ tay NCKH để theo dõi các hoạt động, nhiệm vụ và kết quả NCKH của cá nhân [H6.06.07.02]*.

Bảng 6.7. Bảng thống kê một số loại hình NCKH tiêu biểu của đội ngũ GV ngành SPNV giai đoạn 2017-2022

Năm	Đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh	Đề tài cấp Trường	Bài báo đăng tạp chí, hội thảo	Hướng dẫn SV NCKH cấp Trường
2017-2018	0	2	27	7
2018-2019	0	2	19	6
2019-2020	1	2	16	6
2020-2021	0	2	18	4
2021-2022	0	2	21	4

Nguồn: Phòng KHCN - HTQT, Trường ĐHQN

Nhìn vào bảng thống kê trên, ta nhận thấy, đội ngũ GV thực hiện chương trình đào tạo SPNV trong giai đoạn 2017 – 2022 đã viết 96 bài báo khoa học đăng tạp chí, hội nghị, hội thảo khoa học; có 10 đề tài NCKH cấp Trường của GV được thực hiện và nghiệm thu, có 01 đề tài cấp Bộ được nghiệm thu loại xuất sắc. Ngoài ra, đội ngũ GV của ngành đã hướng dẫn 27 đề tài SV NCKH cấp Trường, nhiều đề tài đạt giải nhất cấp Trường và đạt giải ba cấp Bộ. GV trong ngành đào tạo đã thực hiện 32 báo cáo seminar cấp Khoa và biên soạn một số đầu sách phục vụ đào tạo. Đó là kết quả rất đáng khích lệ về hoạt động NCKH của GV trong ngành SPNV.

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng các hoạt động NCKH của GV được giám sát nhằm cải tiến hoạt động NCKH. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và kế hoạch đã đăng ký seminar đầu năm học theo năng lực thực tế và vị trí việc làm của mỗi GV. Việc đánh giá nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng các sản phẩm NCKH của GV và là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học. Nhà trường có các thống kê số lượng đề tài NCKH các cấp đã thực hiện giai đoạn 2017 - 2022; Thống kê công

bộ trong nước và công bố quốc tế 2017 - 2022; Thống kê số giờ NCKH của GV hằng năm [H6.06.02.07]*, [H6.06.06.03]*, [H6.06.07.03]. Cuối mỗi năm học, Trường và Khoa luôn tổ chức tổng kết, đánh giá để đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Dựa vào đó, Khoa và Nhà trường tiến hành đánh giá và phân loại công chức, viên chức định kỳ hằng năm một cách chính xác, công bằng [H6.06.04.04]*. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHQN. Các công trình nghiên cứu của các GV được đăng trên những tạp chí khoa học uy tín trong nước có phản biện chặt chẽ đảm bảo về chất lượng. Khoa và Nhà trường luôn quan tâm, khuyến khích hỗ trợ cán bộ GV tăng cường trao đổi, hợp tác NCKH với các GV, chuyên gia từ các trường ĐH có uy tín trong nước để giúp nâng cao trình độ NCKH của GV cũng như nâng cao uy tín NCKH học của Khoa và Nhà trường. Năng lực NCKH của GV được cải thiện, chất lượng và kết quả nghiên cứu nâng cao. Nhà trường luôn tham khảo ý kiến của đội ngũ GV cho những quy định về hoạt động NCKH và có những điều chỉnh định hướng phù hợp với mục tiêu, chiến lược mà Nhà trường đang hướng tới [H1.01.01.25]*, [H6.06.07.04]*.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV đã tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau với số lượng phong phú, đa dạng và chất lượng cao. GV có nhiều đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ; công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành; xuất bản nhiều sách chuyên khảo, tham khảo. Các loại hình nghiên và số lượng NCKH của GV được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh hằng năm với các ngành khác. Phần lớn các bài báo khoa học của GV được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, chưa có công trình được đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có xếp hạng cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV một cách thường xuyên để cải tiến chất lượng	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Có phương cách để động viên và có kế hoạch để GV phát huy khả năng NCKH của mình; đặc biệt, có sự định hướng cho đội ngũ GV tìm hiểu và viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có xếp hạng cao.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Công tác quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa đã đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường. Đội ngũ GV trong Khoa tham gia đào tạo ngành SPNV có kinh nghiệm giảng dạy, trình độ chuyên môn tốt, có nhiệt huyết với nghề, đã đạt được những thành tích nhất định trong đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá một cách chính xác và khách quan thông qua việc quản trị theo kết quả công việc được triển khai một cách hiệu quả. Đội ngũ GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và nhận được đánh giá phản hồi tốt từ SV.

Tự đánh giá theo 7 tiêu chí của tiêu chuẩn 6, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí, trong đó 1 tiêu chí đạt mức 4/7 và 6 tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 6:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.1					5			4.85	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Cơ sở giáo dục đào tạo đạt chất lượng cao luôn đi cùng với đội ngũ GV và đội ngũ nhân viên đạt chuẩn chất lượng. CLĐT ngành SPNV phụ thuộc phần lớn vào sự tương tác của GV và SV. Tuy nhiên, cả GV và SV sẽ không thể hoàn thành tốt công việc nếu như không có sự trợ giúp từ đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Trong những năm qua, công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên luôn được Khoa và Nhà trường chú trọng. Đội ngũ nhân viên của Khoa, Trường hỗ trợ cho CTĐT có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để thực hiện được mục tiêu chiến lược của Nhà trường đã đề ra, các lớp đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ dành cho đội ngũ nhân viên được tổ chức hằng năm. Bên cạnh đó, việc quản trị, đánh giá năng lực, khen thưởng và công nhận đối với đội ngũ nhân viên luôn được thực hiện để tạo động lực hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt

động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã và đang quan tâm đến việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng nhằm tạo hiệu quả cao trong hoạt động chung của Nhà trường.

Nhà trường đã phân tích dự báo nhu cầu và đánh giá về thực trạng nhân sự nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng, từ đó xác định mục tiêu và chiến lược phát triển đội ngũ này đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Điều này được thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030; Đề án nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2015 - 2020 [**H1.01.01.25**]*, [**H6.06.04.01**]*.

Trường ĐHQN có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và dịch vụ hỗ trợ khác tùy theo tình hình thực tế và nhu cầu của từng đơn vị trong Trường. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH. Nhà trường có chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo các yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện về đào tạo của Nhà trường, chủ động tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo đội ngũ nhân viên được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ, trong đó 20% chuyên viên đủ tiêu chuẩn nâng hạng chuyên viên chính [**H6.06.01.01**]*, [**H7.07.01.01**]*.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được Nhà trường thực hiện dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu thực tiễn từng đơn vị, theo vị trí việc làm. Theo đó, đội ngũ nhân viên chiếm tỷ lệ không quá 25% trên tổng số công chức, viên chức toàn đơn vị, thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN [**H6.06.01.01**]*, [**H6.06.01.08**]*. Trong quá trình triển khai thực hiện đổi mới cơ

cầu Trường ĐHQN và Đề án vị trí việc làm của từng đơn vị, Thư viện đã xây dựng Đề án đổi mới hoạt động Trung tâm Thông tin - Tư liệu theo hướng hiện đại với đội ngũ viên chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ để đáp ứng tốt nhu cầu khai thác dữ liệu đào tạo, NCKH của GV và SV trong toàn trường [H7.07.01.01]*, [H7.07.01.02]*, [H7.07.01.03]. Đội ngũ chuyên viên trực tiếp hỗ trợ đào tạo ngành SPNV làm việc tại văn phòng gồm 02 thư ký và 04 trợ lý. Cả 06 chuyên viên đều có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt và có kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ đào tạo, có trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa như: quản lý điểm thi, quản lý đăng ký học các học kỳ phụ, xét học bổng, cảnh báo học vụ, quản lý công tác NCKH SV, đánh giá điểm rèn luyện và giải đáp các thắc mắc của SV... Trong những năm qua, đội ngũ này luôn hoàn thành các nhiệm vụ được phân công đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV thực hiện CTĐT và SV ngành SPNV [H7.07.01.04]*, [H7.07.01.05]*, [H7.07.01.06]*.

Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác đều đủ về số lượng, đảm bảo về phẩm chất, năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.01.05]*, [H7.07.01.06]*. Kết quả khảo sát của Nhà trường đối với đội ngũ nhân viên cho thấy phần lớn GV và SV hài lòng với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.07]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo về số lượng và chất lượng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường có đủ số lượng, có kinh nghiệm công tác và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, đôi lúc, chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần thực hiện thường xuyên và đồng bộ hơn nữa công tác dự báo và quy hoạch đội ngũ nhân viên.	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo về số lượng và chất lượng, hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai là hết sức quan trọng trong việc tổ chức và quản lý hoạt động của Nhà trường. Nhà trường có quy định việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN; Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*, [H6.06.01.02]*.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng, minh. Ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ như: có bằng tốt nghiệp ĐH chính quy từ loại khá trở lên; có trình độ ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 3/6 (B1), có trình độ tin học đạt chuẩn... và phù hợp với vị trí việc làm được mô tả trong Đề án vị trí việc làm. Đội ngũ chuyên viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn và có kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ đào tạo, có trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa. Trong những năm qua, đội ngũ này luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được phân công, đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của SV và GV của Khoa [H6.06.01.04]*, [H7.07.02.01]*. Việc tuyển dụng nhân viên được thực hiện đúng quy trình và theo các kế hoạch của Nhà trường [H7.07.02.02]*.

Trong những năm qua, Nhà trường luôn quan tâm nắm bắt tình hình thực trạng đội ngũ chuyên viên, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan để xây dựng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên đều được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị, cá nhân trong Trường trước khi chính thức ban hành và phổ biến công khai [H7.07.02.02]*, [H7.07.02.03]*.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và được công khai bằng nhiều hình thức. Nhà trường xây dựng và thông báo công khai kế hoạch tuyển dụng nhân viên với các chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể trên các phương tiện thông tin đại chúng, website, báo địa phương hay các văn bản đến các đơn vị cụ thể trong trường của Nhà trường...[H7.07.02.04]*. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng nhân sự, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức có sự tham gia của đại diện lãnh đạo, viên chức các đơn vị có chuyên ngành hoặc chuyên môn liên quan đến vị trí tuyển dụng. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Kết quả thi tuyển, xét tuyển viên chức được Nhà trường công bố công khai, rõ ràng và minh bạch. Tất cả các quyết định

tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên hàng năm đều được Nhà trường phổ biến, công khai bằng văn bản đến các đơn vị trong Nhà trường [H7.07.02.02]*, [H7.07.02.04]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được phổ biến rộng rãi.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường vẫn chưa có dự báo dài hạn về nhu cầu tuyển dụng và sử dụng đội ngũ nhân viên, nhất là dự báo về sự biến đổi của cơ cấu việc làm trong thời đại 4.0.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường năng lực dự báo dài hạn nhu cầu tuyển dụng đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích, khảo sát về nhu cầu và ý kiến của các bên liên quan về vị trí việc làm.	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện hơn nữa các văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên. Tăng cường việc công khai, minh bạch các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

		thông qua nhiều kênh.			
--	--	-----------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã đưa ra quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ chuyên viên (đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ). Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định. Việc đánh giá năng lực và phân loại viên chức được Nhà trường tổ chức định kỳ vào cuối mỗi năm học dựa vào Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*.

Hàng năm, theo các văn bản hướng dẫn của phòng chức năng về việc phân loại đánh giá viên chức, các đơn vị tổ chức phân loại, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên dựa trên kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao theo các tiêu chí cụ thể ở các mức độ từ không hoàn thành nhiệm vụ đến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H7.07.03.01]*.

Nhà trường thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, SV đánh giá) về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Việc đánh giá, phân loại năng lực của nhân viên được thực hiện theo trình tự: nhân viên tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và trình bày báo cáo tại cuộc họp đơn vị để toàn thể đồng nghiệp đóng góp ý kiến. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát ý sự hài lòng của SV về thái độ phục vụ và hoạt động hỗ trợ của đội ngũ này cũng được đưa ra xem xét [H7.07.03.02]*. Sau khi tiếp nhận các ý kiến của các bên, Trưởng đơn vị quyết định mức đánh giá và phân loại nhân viên trước tập thể và gửi cho Nhà trường. Kết quả đánh giá viên chức được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận [H6.06.04.04]*.

Trong những năm gần đây, hầu hết đội ngũ chuyên viên của Trường và Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong những năm

qua, đội ngũ chuyên viên của Khoa luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của Khoa và Trường giao cho. Ngoài công tác chuyên môn, đội ngũ chuyên viên của Khoa cũng tích cực tham gia vào các công tác đoàn thể... Một số nhân viên của Trường có các sáng kiến kinh nghiệm được áp dụng hiệu quả trong công việc hoặc lập thành tích xuất sắc được Hiệu trưởng khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua. Trong những năm qua, năng lực của đội ngũ chuyên viên của các Khoa và Nhà trường được đánh giá và xác định cụ thể đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.04.04]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình, phương pháp, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Việc đánh giá, xếp loại đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tính khách quan, công bằng.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên chưa được xem như kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc phân loại, đánh giá nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sử dụng kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên làm một trong những cơ sở đánh giá năng lực của nhân viên.	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đánh giá, xếp loại đội ngũ nhân viên nghiêm túc, đảm bảo	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

	tính khách quan, công bằng, công khai.			
--	----------------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN luôn coi trọng công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục theo mục tiêu chung của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định. Trường đã thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc. Trường ĐHQN đã ban hành Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN, trong Quy chế đã xác định rõ các hình thức và yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức hành chính: đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ; bồi dưỡng kiến thức quản trị, chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị và kiến thức hỗ trợ khác. Quy chế cũng xác định rõ về các điều kiện, yêu cầu, quyền lợi và nghĩa vụ đối với viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng và các quy định khác [H6.06.01.01]*. Căn cứ báo cáo tổng kết hằng năm về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, Nhà trường tiến hành rà soát, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ đội ngũ nhân viên để xây dựng và triển khai kế hoạch. Trường đã thường xuyên thông báo các đăng ký, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.01]*, [H7.07.04.02]*, [H7.07.04.03]*.

Hằng năm, Trường đều có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng. Các kế hoạch kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức đều dựa trên Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030, bao gồm: xây dựng đội ngũ chuyên viên và phục vụ đào tạo đạt chuẩn chuyên môn,

ng nghiệp vụ cao đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện của Nhà trường; có khả năng tham mưu và chủ động, tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ được giao... các tiêu chuẩn, yêu cầu của chức danh nghề nghiệp mà viên chức đảm nhận và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường. Công tác triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được Nhà trường tiến hành thường xuyên, liên tục. Nhà trường đã tổ chức các lớp bồi dưỡng hoặc cử viên chức đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong nước. Trong 5 năm qua, đội ngũ chuyên viên của Nhà trường nói chung và Khoa nói riêng được tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại Trường hoặc trong nước [H7.07.04.01]*, [H7.07.04.02]*, [H7.07.04.03]*. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng được thể hiện qua các báo cáo tổng kết hằng năm về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Nhà trường [H7.07.04.04]*.

Nhà trường thường xuyên triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Đồng thời, Trường và Khoa có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho đội ngũ nhân viên được học tập tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.04.05]*. Đây chính là động lực góp phần thúc đẩy nhu cầu học học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu hỗ trợ, phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trên cơ sở đó, Nhà trường có triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên và có chính sách hỗ trợ hợp lý.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thường xuyên thực hiện việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên. Các chế độ, chính sách cho công tác đào tạo, bồi dưỡng vẫn còn một số hạn chế nhất định

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Quan tâm hơn việc khảo sát nhu cầu và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của. Bên cạnh đó, cần nâng cao chế độ, chính sách đãi ngộ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng.	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN luôn coi trọng chất lượng và hiệu quả công việc trong sự phát triển của Nhà trường. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo. Để đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã có Quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc. Điều này được thể hiện trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN; Quy định về công tác thi đua, khen thưởng Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*, [H6.06.04.05]*.

Nhà trường đã triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên khối lượng công việc đã xác định và phân công cụ thể để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cuối mỗi năm học, Trưởng đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của chuyên viên thông qua bản mô tả về công việc và vị trí việc làm của đơn vị **[H7.07.02.03]***.

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các đơn vị tiến hành đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức theo trình tự. Viên chức tự trình bày bản tự nhận xét đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình căn cứ vào kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Sau đó, đơn vị tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá của đồng nghiệp và cấp trên đối với nhân viên **[H6.06.02.09]***. Trên cơ sở Trưởng đơn vị đánh giá, xếp loại viên chức, Nhà trường ban hành công văn thông báo Kết quả đánh giá và phân loại viên chức hằng năm **[H6.06.02.09]***, **[H7.07.05.01]**. Kết quả phân loại đánh giá viên chức được Hiệu trưởng phê duyệt làm cơ sở cho việc bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng các cấp đối với từng cá nhân. Nhà trường có các hình thức khen thưởng và công nhận danh hiệu thi đua đối với các cá nhân dựa trên các tiêu chuẩn cụ thể nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ viên chức phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao **[H7.07.05.02]***, **[H7.07.05.03]***. Ngoài việc hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thì đội ngũ nhân viên trong trường còn tích cực tham gia NCKH. Một số báo cáo sáng kiến kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên được đánh giá cao và thiết thực cho hoạt động hỗ trợ đào tạo **[H7.07.05.04]***.

Tất cả nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá viên chức, thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn đều được Nhà trường tổ chức lấy

ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bằng văn bản hoặc tại Hội nghị Công chức - Viên chức hằng năm [H7.07.05.05].

Nhà trường và Khoa đã tiến hành việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) một cách rõ ràng, minh bạch đã tạo động lực cho đội ngũ nhân viên cố gắng, phấn đấu để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.03].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá, thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được Nhà trường quy định rõ ràng, công khai, góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát sự hài lòng của nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát sự hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc.	Phòng Tổ chức – Nhân sự; Phòng Hành chính – Tổng hợp	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường những ưu điểm của công tác đánh giá, thi đua khen thưởng	Phòng Tổ chức – Nhân sự, Phòng	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

		đôi với đội ngũ nhân viên được Nhà trường, góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.	Hành chính – Tổng hợp		
--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nói chung và của ngành SPNV nói riêng trong giai đoạn qua đã đảm bảo về số lượng và chất lượng. Các hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường một cách công khai và minh bạch. Khoa và Nhà trường luôn khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên có thể học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Công tác thi đua, khen thưởng và công nhận theo kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên hằng năm đều tiến hành chính xác, rõ ràng đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 7, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó 1 tiêu chí đạt mức 4/7 và 4 tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 7		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.1					5			4,8	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Dựa trên Quy chế tuyển sinh ĐH của Bộ Giáo dục và chính sách, quy định tuyển sinh của Nhà trường, Khoa Sư phạm nói riêng và Trường ĐH Quy Nhơn nói chung đã xác định rõ ràng về chính sách và quy định tuyển sinh và được công bố công khai, được cập nhật hàng năm; tiêu chí và phương thức xét tuyển đảm bảo tính khách quan, đúng qui định và được đánh giá; Nhà trường và Khoa có hệ thống giám sát để theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập từng học kỳ của NH; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên và đa dạng; tạo môi trường học tập tích cực và thúc đẩy các hoạt động ngoại khóa, hoạt động phong trào của SV nhằm tạo ra môi trường tâm lý xã hội tích cực trong Nhà trường; Nhà trường có cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu, tạo ra sự thoải mái cho NH và qua đó nâng cao chất lượng học tập của NH, góp phần nâng cao CLĐT nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đến nay, ngành SPNV của Trường ĐHQN đã tuyển sinh đến khóa 45. Chính sách và quy định về tuyển sinh ngành SPNV được xác định rõ ràng, đúng quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Trong những năm qua, ngành SPNV luôn thực hiện theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và được cập nhật hàng năm trong kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường. Hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định trong Đề án tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh của Nhà trường một cách rõ ràng, công khai [H8.08.01.01]* [H8.08.01.02]*. Hàng năm, Nhà trường thành lập các đoàn tư vấn tuyển sinh và tổ chức các buổi tư vấn để giới thiệu về Trường ĐHQN, về các ngành đào tạo của Trường, về ngành SPNV cho các em học sinh tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên [H8.08.01.04]*, [H8.08.01.05]*.

Chính sách và quy định tuyển sinh như: đối tượng tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, quy trình xét tuyển, điểm xét tuyển, điểm chuẩn đầu vào... được công bố

công khai trên cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường và được cập nhật cho từng năm tuyển sinh [H8.08.01.06]* [H8.08.01.07]*. Nhà trường không chỉ thực hiện các hoạt động tuyển sinh riêng thông qua các tổ tư vấn tuyển sinh mà còn tích cực phối hợp với các đơn vị truyền thông như *Báo Tuổi trẻ* để tổ chức các Chương trình Ngày hội tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp ngay tại Trường ĐHQN [H8.08.01.08]*. Trường ĐHQN thực hiện tuyển sinh ngành SPNV theo hai phương thức xét tuyển, đó là dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển theo học bạ THPT [H8.08.01.01]. Hàng năm, Nhà trường công bố chỉ tiêu xét tuyển, cách thức xét tuyển, các mốc thời gian thí sinh cần lưu ý khi đăng ký xét tuyển thông qua tờ rơi tuyển sinh hay cẩm nang tuyển sinh của Nhà trường [H2.02.03.02]*, [H8.08.01.13]*.

Bên cạnh đó, chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan. Nhà trường thường xuyên tổ chức họp lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh hàng năm, có sự góp ý của GV ở cuộc họp cấp Khoa và Hội đồng tuyển sinh trường [H8.08.01.14]*. Chính sách tuyển sinh hàng năm được cập nhật dựa trên các thông tin dự báo về nguồn nhân lực của từng ngành, theo từng thời điểm cụ thể. Ngoài ra, Khoa thông qua các Hội thảo về đánh giá CTĐT, tổ chức khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành SPNV và đánh giá của đơn vị tuyển dụng về CTĐT để có những điều chỉnh trong CTĐT và định hướng cho hoạt động tuyển sinh trong những năm tiếp theo [H1.01.01.15]*.

2. Điểm mạnh

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường ĐHQN nói chung và của ngành SPNV nói riêng là rõ ràng, đúng quy định và được cập nhật hàng năm. Chính sách tuyển sinh được lượng hóa (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) từ đó giúp cho Nhà trường có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp.

Chính sách tuyển sinh còn được công khai từ đó NH có thể nắm bắt thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay khi nhập Trường.

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, dự báo và lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nhân lực của ngành SPNV chưa thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa cần thực hiện tổ chức các buổi Hội thảo để nhận góp ý của các bên liên quan về CTĐT, tuyển sinh của Khoa và dự báo nhu cầu nhân lực của ngành SPNV. Qua nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến nhiều bên về nhu cầu nhân lực ngành SPNV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục cập nhật chính sách và quy định tuyển sinh của Trường ĐHQN nói chung và của ngành SPNV nói riêng hàng năm và tuyên truyền đến NH. Xác định số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh để có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	

	Công khai chính sách và quy định tuyển sinh thông qua các video giới thiệu về ngành đào tạo, các kết quả NCKH của SV, cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp... Thực hiện kết nối với fanpage của các Trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Định và các tỉnh thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên để cung cấp các thông tin tuyển sinh liên quan của Khoa và Trường.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
	Nhà trường và khoa thực hiện đa dạng việc lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh. Tổ chức các cuộc họp, chương trình dự báo nhân lực ngành SPNV thường xuyên.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN và Khoa SP luôn đặc biệt quan tâm đến công tác tuyển chọn NH và xem đây là hoạt động quan trọng trong công tác tuyển sinh. Hàng năm, Trường ĐHQN nói chung và Khoa SP nói riêng tiến hành xây dựng chính sách tuyển sinh trong các đề án tuyển sinh, trong đó xác định rõ ràng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Trước đây, NH được tuyển chọn dựa vào kết quả thi tuyển sinh ĐH, nhưng từ năm học 2016-2017 đến nay, việc tuyển sinh vừa dựa vào điểm thi THPT Quốc gia, vừa dựa vào điểm xét tuyển học bạ của NH, xét

tuyển điểm thi đánh giá năng lực của trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Mỗi phương thức tuyển sinh đều xác định rõ tiêu chí tuyển chọn như đối tượng, ngưỡng điểm xét tuyển... Ngoài ra, trường ĐHQN còn có quy định rõ ràng về ưu tiên xét tuyển cho các đối tượng đạt học sinh giỏi cấp quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia... tùy theo thành tích sẽ được cộng điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng **[H8.08.01.01]***.

Để tạo căn cứ cho việc tuyển sinh và phân tích tình hình tuyển sinh qua các năm, các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được nhà trường rà soát và đánh giá. Nhà trường đã lưu trữ dữ liệu thống kê về số lượng NH nhập học qua các năm **[H8.08.02.03]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng tiến hành thống kê và phân loại thông tin của các thí sinh trúng tuyển theo địa phương, đối tượng ưu tiên, khối ngành học... để rà soát, đánh giá và có sự điều chỉnh hàng năm về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH **[H8.08.02.04]***. Việc xây dựng tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH của Nhà trường cũng được dựa trên ý kiến góp ý của các đơn vị liên quan trong Trường **[H8.08.01.15]***, và thông qua khảo sát cựu SV và nhà tuyển dụng về CDR và CTĐT để có hướng thay đổi tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào phù hợp **[H1.01.01.18]***, **[H1.01.01.19]***, **[H1.01.01.20]***, **[H2.02.02.02]***, **[H1.01.01.15]***.

Về phía Khoa SP, sau mỗi đợt tuyển sinh, Khoa tổ chức các buổi sinh hoạt nhằm rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất với Nhà trường về việc điều chỉnh các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp dựa sự đóng góp ý kiến của các GV trong Khoa **[H8.08.01.14]***.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, có cơ sở khoa học và được công khai. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường và Khoa đã thực hiện rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất điều chỉnh các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đánh giá công tác tuyển chọn NH hàng năm chưa được toàn diện, sâu sắc dẫn đến việc hoạch định chính sách tuyển sinh cho ngành SP còn

hạn chế. Việc tổng kết, đưa ra chính sách mới cho ngành SP chưa được thực hiện thường xuyên. Phương pháp tuyển chọn đối với ngành SPNV đánh giá chưa cân đối theo đề án tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa tổ chức các cuộc họp đánh giá đề án tuyển sinh, chiến lược tuyển sinh cho ngành SP thường xuyên sau mỗi đợt tuyển sinh để đưa ra kế hoạch tuyển sinh phù hợp cho ngành SPNV, đồng thời đánh giá chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPNV cho cân đối.	Hội đồng Tuyển sinh Trường	Hằng năm, từ năm học 2023– 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các buổi sinh hoạt nhằm rà soát, đánh giá và xác định tiêu chí tuyển sinh dựa vào tình hình thực tế, nắm bắt thị trường lao động. Đồng thời công bố rộng rãi các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đến NH.	Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2023– 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường phân công các đơn vị chức năng, bộ phận chuyên trách (như Phòng Đào tạo Đại học, Khoa SP, Phòng Công tác Chính trị & Sinh viên...) nhằm theo dõi và giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ... sao cho các biện pháp phù hợp có thể được kịp thời thực hiện để hỗ trợ SV, cải thiện chất lượng học tập và quy trình đào tạo **[H2.02.01.01]***.

Nhà trường có quy trình/ quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Nhà trường đã ban hành quy chế đào tạo TC, trong đó xác định: kết quả lên lớp, cảnh báo học vụ, thôi học... Trên cơ sở các quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT, hệ thống giám sát cấp Trường và cấp Khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV được trình bày một cách cụ thể, chi tiết trong CTĐT do Trường ĐHQN ban hành và trong ĐCCTHP **[H1.01.02.09]**. Công tác tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập của SV được tiến hành khoa học và nghiêm túc theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN ban hành giúp hình thành thói quen học tập chăm chỉ và trung thực **[H5.05.01.01]***. Nhà trường đã ban hành quy định xét kết quả rèn luyện. Sau mỗi học kỳ tiến hành xét kết quả rèn luyện thông qua việc tham gia các hoạt động phong trào của Đoàn thanh niên, Hội SV. Kết quả rèn luyện được xếp loại cụ thể trong bảng xếp loại rèn luyện cuối mỗi học kỳ cũng như cuối khóa học theo đúng quy định hiện hành **[H8.08.03.01]***. Để kịp thời hỗ trợ, nhắc nhở SV trong học tập và rèn luyện, công tác CVHT được Khoa SP phân công thực hiện theo quy định của Nhà trường. Sinh hoạt lớp được thực hiện định kỳ một lần/tháng có sự tham dự của CVHT, qua đó sẽ thông báo các nội dung hoạt động hàng tháng của Khoa và Trường, đồng thời tiếp thu, tư vấn, hỗ trợ cho SV các vấn đề liên quan đến học tập và rèn luyện **[H3.03.03.01]**, **[H8.08.03.02]**. Do đó, CVHT luôn nắm được cụ thể tình hình học tập cũng như rèn luyện của từng SV trong tháng. Từ đó, phối hợp với Khoa và Phòng CTCT & SV đưa ra các biện pháp phù hợp để giúp đỡ SV tiến bộ hơn trong học tập cũng như rèn luyện. Bên cạnh đó, để giúp SV biết và điều chỉnh kịp thời thái độ học tập nhằm cải thiện kết quả học tập, Trường ĐHQN, Khoa SP kết hợp với CVHT

luôn có những cảnh báo kịp thời đến SV sau mỗi đợt thi kết thúc HP [H5.05.04.03]*. Trên cơ sở đó, cùng với sự hỗ trợ từ các CVHT, SV sẽ đề ra kế hoạch hành động cụ thể để đạt được kết quả học tập và rèn luyện tốt hơn.

Nhà trường có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Nhà trường có đầy đủ hệ thống phần mềm đào tạo TC cho phép quản lý, xử lý và thống kê dữ liệu NH về sự tiến bộ, kết quả học tập và rèn luyện. Cũng qua phần mềm này, nhà trường đã theo dõi được tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Từ đó, có biện pháp hỗ trợ NH tốt nhất. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo Đại học và Phòng CTCT & SV cung cấp cho Khoa, CVHT, và SV bảng điểm rèn luyện và bảng điểm tổng hợp các HP, trong đó ghi rõ tổng số TC mà SV đã tích lũy, điểm trung bình chung các HP [H5.05.04.01]*. Điều này sẽ giúp SV nắm được đầy đủ thông tin liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện của mình cũng như giúp Khoa và CVHT có thể theo dõi sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của SV.

2. Điểm mạnh

Các đơn vị chức năng thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý SV.

Cơ sở dữ liệu quản lý SV, phần mềm quản lý đào tạo giám sát sự tiến bộ của SV đã có và hoạt động hữu hiệu.

3. Điểm tồn tại

Vấn đề giám sát SV, nhất là SV chậm tiến độ được cải thiện nhưng chưa được quan tâm sâu sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống giám sát SV chậm tiến bộ nhiều cấp, phòng ban chức năng, khoa quản lý và phần mềm quản lý.	Khoa SP, Phòng CTCT & SV.	Hàng năm, từ năm học 2023– 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò quản lý của các đơn vị chức năng trong giám sát, hỗ trợ NH bằng nhiều hình thức khác nhau.	Khoa SP, Phòng CTCT & SV, Phòng Đào tạo ĐH	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Liên tục nâng cấp, cải tiến các phần mềm quản lý đào tạo đáp ứng hữu hiệu công tác đào tạo, hỗ trợ NH.	Khoa SP, Phòng CTCT & SV, Phòng Đào tạo ĐH	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV được tiến hành liên tục và xuyên suốt trong suốt quá trình học tập của SV tại Trường ĐHQN.

Nhà trường giao trách nhiệm cho các đơn vị và cá nhân như Khoa, phòng ban, trung tâm chức năng như Công tác chính trị và sinh viên, Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp, cố vấn học tập...thực hiện nhiệm vụ tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Công tác đón tiếp SV nhập học được Nhà trường phân công cho các phòng ban chức năng và các khoa liên quan triển khai một cách đồng bộ. Ngay từ lúc SV mới nhập học, Trường và Khoa đã tổ chức đón tiếp và hướng dẫn chu đáo về các thủ tục nhập học [H1.01.03.05] [H8.08.04.01*]. Ngay sau khi SV nhập học, Nhà trường sẽ tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để giúp SV nắm được các thông tin chung về Trường, về CTĐT; quy định và quy chế đào tạo; chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện sức khỏe cho SV; và hỗ trợ SV hòa nhập với môi trường học tập mới

[H1.01.03.05]*. Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác CVHT, trong đó quy định rõ chức năng nhiệm vụ của CVHT và ra quyết định phân công GV làm công tác CVHT trên cơ sở đề nghị của Khoa. Nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho CVHT chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP, đổi HP, tạm dừng học tập, bảo lưu kết quả học tập; phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ và tư vấn cho SV trong quá trình đào tạo theo hệ thống TC **[H8.08.04.02]***. Định kỳ 01 lần/tháng, Nhà trường ban hành văn bản hướng dẫn nội dung sinh hoạt lớp, trong đó thông tin cụ thể đến SV tình hình hoạt động của Nhà trường, phương hướng và các hoạt động trong tháng tới cũng như một số vấn đề liên quan đến việc giải quyết quyền lợi của SV **[H3.03.03.01]**, **[H8.08.04.04]**. Giữa mỗi năm học, Nhà trường sẽ tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV về hệ thống quản lý của Nhà trường để có thể làm hài lòng SV **[H2.02.02.01]**, **[H3.03.01.01]**. Ngoài ra, thông qua các hộp thư góp ý, SV có thể tham gia đóng góp ý kiến nhằm cải thiện các hoạt động hỗ trợ học tập cho SV. **[H5.05.05.01]***, **[H5.05.05.02]***.

Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho CVHT và Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp để tư vấn việc làm và kết nối NH với các đơn vị tuyển dụng từ đó NH hiểu rõ về ngành mình đang theo học để có định hướng việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp **[H8.08.04.02]***. **[H8.08.04.06]***.

Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH. Bên cạnh các hoạt động học tập theo CTĐT, SV còn có cơ hội tham gia hoạt động NCKH SV hàng năm. Đây là hoạt động hỗ trợ nhằm giúp NH làm quen với NCKH, tạo tiền đề để NH có thể học lên các bậc cao hơn sau khi tốt nghiệp ĐH. Để khuyến khích cho SV tham gia NCKH, Nhà trường cũng dành một phần kinh phí nhất định để hỗ trợ SV thực hiện đề tài **[H4.04.02.05]***. Hơn thế, SV còn được Nhà trường khen thưởng, cấp học bổng, hỗ trợ nếu có thành tích học tập theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao kết quả học tập và rèn luyện của bản thân hơn nữa **[H8.08.04.10]**

[H8.08.04.11]... Các học bổng khuyến khích như vậy là động lực to lớn thúc đẩy các bạn SV chăm chỉ học tập để đạt được thành tích tốt và rèn luyện bản thân đạt được những phẩm chất tốt đẹp. Các hoạt động ngoại khóa đã thu hút sự quan tâm của đông đảo các bạn SV tham gia, tạo ra sân chơi bổ ích để SV rèn luyện sức khỏe và tính năng động. Nhằm giúp SV có điều kiện để phát triển toàn diện bản thân, Trường ĐHQN nói chung và Khoa SP nói riêng luôn tạo cơ hội, khuyến khích SV tham gia các hoạt động ngoại khóa, các phong trào thi đua do các câu lạc bộ, Đoàn thanh niên, Hội SV các cấp tổ chức **[H8.08.04.12]***, **[H8.08.04.13]***. Ngoài ra, các hoạt động tình nguyện, mùa hè xanh cũng được Liên chi Đoàn thanh niên và Liên chi hội Hội SV của Khoa duy trì tổ chức hàng năm **[H8.08.04.14]*** **[H8.08.04.15]***. Với phương châm hoạt động tích cực, lành mạnh, sáng tạo và thiết thực, các hoạt động ngoại khóa, sân chơi bổ ích có thể giúp SV hình thành những kỹ năng cần thiết cho học tập, chẳng hạn như SV tích cực hơn trong các hoạt động làm việc nhóm tại lớp, cũng như các HP thực hành thực tế luôn sôi nổi, chủ động tìm tòi, học hỏi bên cạnh sự hướng dẫn của GV. Đồng thời, các hoạt động ngoại khóa còn giúp trau dồi thêm sự tự tin, hòa đồng trong tập thể, linh hoạt trong các sự kiện lớn giúp ích cho nghề nghiệp tương lai của SV, do đó đã thu hút được đông đảo SV tham gia. **[H8.08.04.16]***. **[H8.08.04.17]***.

Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV. Trong quá trình học tập ở năm thứ ba và năm cuối, SV luôn được Trường và Khoa cung cấp thông tin đầy đủ về các mẫu báo cáo thực tập, thực tế, khóa luận tốt nghiệp. Khi SV đi thực tập, Lãnh đạo Khoa sẽ phân công GV tư vấn cho SV lựa chọn hướng đề tài và hướng dẫn SV viết báo cáo thực tập. Trong quá trình thực tập, SV sẽ được tiếp xúc, trải nghiệm thực tế, và học hỏi được nhiều kỹ năng quan trọng liên quan đến nghề nghiệp sau này **[H4.04.02.03]***.

Sau khi SV tốt nghiệp, Nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thông qua phiếu khảo sát, có tổng kết, đánh giá bởi phòng chức năng. Hầu hết SV đều phản hồi tốt về quá trình học tập tại Trường đồng thời hài lòng về công tác hỗ trợ việc làm của Nhà trường **[H8.08.04.21]*** **[H8.08.04.22]***.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hoạt động thực tập cho SV ngành SPNV được tổ chức thường xuyên, đa dạng, rất hiệu quả, sâu sát

Công tác đối thoại với SV từ cấp Trường đến cấp Khoa được thực hiện liên tục và hiệu quả.

Hệ thống chính sách hỗ trợ SV được thực hiện liên tục, đa dạng và thiết thực.

3. Điểm tồn tại

Việc thực tập của SV ngành SPNV chỉ mới thực hiện ở các trường công lập chưa mở rộng ở các trường ngoài công lập.

Hoạt động liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với các trường THPT, nhà sử dụng lao động, tăng cường kỹ năng mềm cho SV vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Liên kết đa dạng các trường THPT để SV thực tập trong đó có các trường ngoài công lập.	Khoa SP, Phòng Đào tạo đại học, Trung tâm TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
		Tăng cường liên kết với các trường THPT, nhà tuyển dụng trên địa bàn tỉnh và vùng lân cận để đem lại cơ hội thực tập, thực tế và tuyển dụng cho SV. Tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm cho SV qua các HP và hoạt động ngoại khóa.	Khoa SP, Phòng Đào tạo đại học, Trung tâm TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, cá nhân trong việc tổ chức các phong trào thi đua, NCKH, hoạt động ngoại khóa.	Khoa SP, Trường ĐHQN.	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
		Thường xuyên tư vấn, đối thoại với SV từ cấp trường đến cấp khoa.	Khoa SP, Trường ĐHQN.	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	
		Tiếp tục hỗ trợ các chính sách cho SV một cách tốt nhất, hữu hiệu nhất.	Khoa SP, Trường ĐHQN.	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN được xem là một trong những ngôi trường có vị trí đẹp, có khuôn viên rộng rãi, kiến trúc đẹp và khá hiện đại. Trường ĐHQN có môi trường cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và tạo sự thoải mái cho NH. Trường có hệ thống giảng đường, phòng máy tính, phòng lab học ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện và nhà luyện tập thể dục thể thao với các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH; có hệ thống phòng làm việc đáp ứng cho các đơn vị chức năng, cho các khoa **[H8.08.05.01]***.

Trong tiến trình xây dựng Trường ĐHQN trở thành trường ĐH định hướng ứng dụng, Đảng ủy và Ban Giám hiệu nhấn mạnh triết lý khai phóng trong GD, tạo động lực trong tư tưởng của toàn thể CB, GV và SV. Để có môi trường tâm lý xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái nhằm thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, Trường ĐHQN đã ban hành các quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động; quan hệ ứng xử của nhằm

tạo môi trường làm việc, học tập thân thiện, cởi mở, trung thực, văn minh trong Nhà trường **[H8.08.05.02]***. Trường cũng đã ban hành các nội quy giảng đường, nội quy thư viện và nội quy ký túc xá nhằm tạo ra trật tự, kỉ cương, môi trường văn hóa lành mạnh, thân thiện và thoải mái trong khuôn viên Trường. Các quy định, nội quy phòng thí nghiệm, thực hành cũng được ban hành nhằm đảm bảo an toàn cho SV và tạo môi trường làm việc nghiêm túc, tăng hiệu quả của những giờ thực hành thí nghiệm và NCKH **[H8.08.05.02]***.

Để chuẩn bị tốt cho hoạt động học tập, Nhà trường tiến hành kí hợp đồng với các cơ sở y tế có uy tín và thông báo kế hoạch khám sức khỏe định kì hàng năm cho SV. Vấn đề chăm sóc sức khỏe của SV cũng được quan tâm, SV được phổ biến, trang bị những kiến thức cơ bản để phòng chống những căn bệnh xã hội, đặc biệt là chia sẻ, tư vấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe cho các SV nữ **[H8.08.05.03]***. Căng tin Trường ĐHQN được đầu thầu và chọn những nhà thầu uy tín, các món ăn phục vụ đa dạng, giá cả hợp lý và đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm **[H8.08.05.04]***. Công tác kiểm tra phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ thường xuyên **[H8.08.05.05]***. Công tác bảo đảm an ninh trong Trường như thành lập Đội SV tự quản, tự bảo vệ về an ninh trật tự Ký túc xá hàng năm, đồng thời phối hợp với các Cơ quan an ninh của khu vực nhằm đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, phối hợp kiểm tra công tác SV nội trú, ngoại trú, tổ chức các Hội nghị giao ban công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú nhằm nắm bắt tâm lý, hiện trạng xã hội tại nơi cư trú của SV **[H8.08.05.06]***. Ngoài ra, nhà trường còn cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ thiết thực cho NH như hoạt động trông giữ xe, căng tin, tạp hóa... cung cấp đầy đủ các tiện ích hằng ngày cho NH **[H8.08.05.07]***. Nhà trường luôn chú ý tạo dựng môi trường và cảnh quan trong lành, xanh – sạch – đẹp, tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và học **[H8.08.05.08]***. Trong những năm cả nước phòng chống dịch covid – 19, Nhà trường luôn có những hoạt động chỉ đạo kịp thời và thiết thực để thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, đảm bảo sức khỏe cho NH, GV và hoạt động giảng dạy, quá trình học tập của NH vẫn được an toàn, liên tục **[H8.08.05.09]**.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức lấy YKPH của các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan, đa số SV đều có phản hồi tích cực và hài lòng về môi trường học tập, cảnh quan của Trường [H8.08.05.10]*, [H7.07.03.02]*.

2. Điểm mạnh

Trong môi trường học tập có cảnh quan xanh sạch đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, đảm bảo vệ sinh, an toàn, lành mạnh nhằm tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho GV, SV Trường ĐHQN nói chung cũng như ngành SPNV nói riêng.

Nhà trường, Khoa thường xuyên lấy YKPH của SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ SV một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có nhiều không gian tự học cho SV ngoài giờ học chính khóa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường bố trí thêm các phòng tự học được trang bị thiết bị đầy đủ cho SV ngoài giờ lên lớp. Đồng thời bố trí thêm các phòng tiếp đón SV, NH nhằm nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ SV, tạo điều kiện thuận lợi cho SV.	Phòng Hành chính – tổng hợp, Phòng Cơ sở vật chất, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023 -2024	
	Phát huy	Tiếp tục duy trì môi trường học tập có cảnh quan xanh sạch đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, đảm bảo vệ sinh, an toàn,	Phòng Công tác chính trị - sinh viên, Phòng Hành	Hàng năm, từ năm học 2023 -2024	

2	điểm mạnh	lành mạnh nhằm tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho GV, SV.	chính-tổng hợp, Phòng Cơ sở vật chất		
		Nhà trường, Khoa thường xuyên lấy YKPH của SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ SV một cách tốt nhất.	Phòng Công tác chính trị - sinh viên, Phòng Hành chính-tổng hợp, Phòng Cơ sở vật chất	Hằng năm, Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Trong những năm qua, SV và hoạt động hỗ trợ SV được Khoa SP xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo ngành SPNV nói riêng và các ngành học khác của Khoa nói chung. Chính sách tuyển sinh ngành SPNV được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV ngành SPNV luôn được xác định rõ ràng, được thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Trường ĐHQN. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV ngành SPNV phù hợp. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác được Khoa và Nhà trường thực hiện linh hoạt, đa dạng, chất lượng và hợp lý nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Khoa và Trường xanh, sạch, đẹp đã góp phần phát huy sự sáng tạo, sự thoải mái cho NH.

Bên cạnh đó, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác tuyển sinh nhưng chính sách tuyển sinh vẫn chưa thực sự hấp dẫn để thu hút được nhiều thí sinh giỏi vào ngành SPNV. Việc quản lý đào tạo bằng phần mềm đôi lúc vẫn chưa kịp

thời đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo theo TC; việc lấy YKPH, đánh giá của SV vẫn chưa thực hiện đầy đủ. Ngoài ra, Khoa vẫn chưa có phòng riêng cho các hoạt động Đoàn, Hội, hỗ trợ SV.

Trong thời gian tới, để khắc phục những tồn tại, Khoa cần thực hiện một số công việc như luôn công khai và cập nhật các thông tin tuyển sinh trên website của Trường và Khoa; phối hợp cùng với các phòng chức năng bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành SPNV; tiếp tục cập nhật CTĐT, các quy định, quy chế kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của ngành SPNV đến NH hằng năm.

Tự đánh giá 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 8, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó cả 5 tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 8:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 8		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 8.1					5			5	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHQN có tổng diện tích đất là 24 ha, bao gồm 01 trụ sở chính với diện tích gần 13,2 ha tại 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn và 01 Khu thực nghiệm với diện tích gần 11 ha nằm ở xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị được Trường ĐHQN nói chung và Khoa SP nói riêng đảm bảo để thực hiện các hoạt động đào tạo và NCKH của GV và SV. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu, hệ thống loa, quạt đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV. Phòng làm việc, phòng chức năng, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện được trang bị đầy đủ bàn

ghế, máy tính, máy in, máy photocopy, máy chiếu và các thiết bị đảm bảo nhiệt độ, âm thanh và ánh sáng. Hệ thống công nghệ thông tin luôn được nâng cấp đầu tư để đáp ứng tốt nhất nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Thư viện của Trường có hệ thống sách giáo trình, sách tham khảo, ĐCCTHP và các loại tạp chí và các nguồn học liệu khác đáp ứng tốt nhất nhu cầu nghiên cứu và đào tạo ngành SPNV và Trường ĐHQN nói chung. Trường ĐHQN có cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp; các vấn đề an toàn, vệ sinh, an ninh, trật tự luôn được đảm bảo.

Hàng năm, Nhà trường luôn chú trọng đầu tư, cải tạo, tu bổ hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị, đặc biệt là hệ thống công nghệ thông tin; thường xuyên cập nhật giáo trình, tài liệu, nguồn học liệu để đảm bảo cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu; cải tạo cảnh quan, môi trường, đảm bảo về sức khỏe, trật tự, an ninh, an toàn cho GV, viên chức và SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ tốt cho công tác đào tạo, có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo. Nhà trường có 05 khu giảng đường (A1, A2, A3, A5, A8), 04 phòng hội thảo, 03 hội trường lớn và nhà 4 tầng với 144 phòng học có tổng diện tích sàn xây dựng là 25.748m², trong đó có 01 Thư viện có 700 chỗ ngồi với hệ thống máy tính được kết nối internet, kết nối hệ thống học liệu quốc gia, quốc tế, đáp ứng được nhu cầu khai thác dữ liệu của CB, GV và SV, 30 phòng học có sức chứa từ 100 đến 200 chỗ ngồi, 101 phòng học có sức chứa từ 50 đến 100 chỗ ngồi, 13 phòng học có sức chứa dưới 50 chỗ ngồi và 2 phòng học đa năng với sức chứa 40 chỗ ngồi cho mỗi phòng [H9.09.01.01]*, [H9.09.01.02]*, [H.09.01.03]*.

Các phòng học đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu, tivi, bảng và có hệ thống điện chiếu sáng, quạt thông gió, wireless internet,... đảm bảo phục vụ tốt nhất hoạt động giảng dạy, học tập, SV ngành SPVN sử dụng các phòng học

ở các giảng đường và phòng thực hành tin học theo bố trí của Phòng Đào tạo đại học [H9.09.01.02]*, [H9.09.01.03]*.

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ việc nghiên cứu. Văn phòng Khoa SP được Nhà trường bố trí tại tầng 8 của nhà 15 tầng với 01 văn phòng, 01 phòng họp. Văn phòng Khoa và phòng họp được trang bị đầy đủ hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu, máy tính với các phần mềm quản lý, máy in, máy chiếu, internet để hỗ trợ các hoạt động quản lý đào tạo, nghiên cứu và trao đổi khoa học với các nhà khoa học trong nước và quốc tế [H9.09.01.02]*, [H9.09.01.03]*. Hệ thống máy tính tại văn phòng Khoa được cài đặt các phần mềm quản lý hoạt động đào tạo như đăng ký TC, quản lý thi HP,... Hệ thống cơ sở vật chất của Khoa SP thường xuyên được Nhà trường quan tâm sửa chữa, nâng cấp kịp thời [H9.09.01.04]*, [H9.09.01.05]*, [H9.09.01.06].

Hàng năm, Nhà trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của CB, GV, viên chức và SV về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng [H1.01.01.18]*. Kết quả phản hồi là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh các biện pháp quản lý, bổ sung trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp các phòng học, hội trường, thư viện,... nhằm đáp ứng các yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Khoa SP có hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng phù hợp, đảm bảo diện tích theo quy định để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của GV, SV Khoa SP.

Hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng của từng Bộ môn trong Khoa SP chưa có.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường bố trí phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho từng Bộ môn đảm bảo việc sinh hoạt chuyên môn, để GV có chỗ ngồi làm việc, NCKH và tiếp xúc với SV để hướng dẫn HP, đồ án, đề án.	Phòng Đào tạo, Phòng Cơ sở vật chất, Phòng Hành chính – tổng hợp, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục trang bị hệ thống trang thiết bị đầy đủ hơn ở các phòng học, phòng chức năng nhằm nâng cao hơn hoạt động giảng dạy, học tập của GV và SV.	Phòng Hành chính - tổng hợp, Phòng Cơ sở vật chất, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	
		Khoa SP tiếp tục hoàn thiện cơ sở cho các phòng nghiệp vụ để hỗ trợ có hiệu quả hơn và thu hút GV, SV trong Khoa đến làm việc.	Phòng Hành chính - tổng hợp, Phòng Cơ sở vật chất, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện là đơn vị tổ chức và quản lý các hoạt động thông tin - thư viện, phục vụ công tác đào tạo, NCKH của GV, học viên và SV trong Trường. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện tọa lạc trên khuôn viên phía Đông Nam của Trường ĐHQN, có tổng diện tích sàn xây dựng gần 4.500 m², bao gồm tòa nhà Thư viện trung tâm 3 tầng và 01 dãy nhà trệt nằm liền kề. Thư viện có 01 phòng giáo trình, 02 phòng đọc mở, 01 phòng mượn, 01 phòng đọc thân thiện, 02 phòng truy cập internet với 60 máy tính

được nối mạng tốc độ cao, và 07 phòng tự học với tổng cộng khoảng 700 chỗ ngồi [H9.09.02.01]*. Thư viện mở cửa từ 7h00 sáng đến 17h00 chiều, tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV khai thác tài liệu phục vụ việc học tập và nghiên cứu. Nhằm định hướng cho bạn đọc, Thư viện đã gắn các bảng hướng dẫn tra cứu tài liệu tại lối đi hành lang, bên trong các phòng đọc, phòng truy cập internet, trên website của đơn vị, cập nhật nội quy sử dụng Thư viện. Bên cạnh đó, Thư viện cũng tổ chức các hoạt động nhằm xây dựng phong trào đọc sách và không gian văn hóa đọc bổ ích, thiết thực cho nhiều đối tượng bạn đọc thông qua việc tổ chức Ngày hội Sách hàng năm [H9.09.02.02]*.

Thư viện và các nguồn học liệu được cập nhật hỗ trợ rất tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Từ năm 2016, Thư viện đã hợp tác với Trung tâm học liệu Trường Đại học Cần Thơ về quyền khai thác các cơ sở dữ liệu điện tử, tham gia hệ thống Liên hiệp thư viện Việt Nam, mua quyền khai thác tài liệu tại Thư viện pháp luật trực tuyến, mua dùng chung 3 cơ sở dữ liệu kèm theo hướng dẫn khai thác cơ sở dữ liệu [H9.09.02.02]*.

Trong những năm gần đây, nguồn học liệu của Thư viện không ngừng được bổ sung và đa dạng hóa. Hiện tại, Thư viện đang phục vụ gần 30.000 đầu sách (gồm sách Việt văn và Ngoại văn), gần 3.000 luận văn, luận án, đồ án các loại, hơn 70 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài,... Hằng năm, danh mục sách giáo trình, sách tiếng Anh, sách tham khảo, tập bài giảng được Thư viện gửi về cho Khoa SP để rà soát và cập nhật nhằm bổ sung đầy đủ tài liệu để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và học tập của SV ngành SPNV [H9.09.02.03]*. Với sự chỉ đạo của Ban chủ nhiệm Khoa, các GV thường xuyên cập nhật bài giảng, tích cực đăng ký biên soạn các giáo trình mới phục vụ cho HP, đồng thời hàng năm các khoa cũng rà soát các tài liệu tại Thư viện để đăng ký bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của từng ngành. Nhờ đó, nguồn học liệu của Thư viện luôn được đổi mới, cập nhật, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV toàn trường, trong đó có ngành SPNV [H9.09.02.04]*.

Bên cạnh đó, Thư viện cũng đề xuất các văn bản kế hoạch và dự án đầu tư, đề án cải tiến hàng năm nhằm đổi mới hoạt động, nâng cao hiệu suất phục vụ của Thư viện [H9.09.02.05]*.

Hàng năm, Thư viện tiến hành đánh giá mức độ đáp ứng của Thư viện về tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu đào tạo thông qua việc khảo sát ý kiến nhằm đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc [H9.09.02.06]. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy GV, SV và học viên đều đồng ý rằng các đầu sách, báo và các tài liệu đáp ứng về cơ bản nhu cầu học tập, tham khảo của SV, quy trình mượn, trả sách và tài liệu khá rõ ràng, hợp lý, 90% bạn đọc đánh giá Thư viện có đủ không gian cho học tập và tra cứu tài liệu, đáp ứng đủ tài liệu.

2. Điểm mạnh

Thư viện của Trường ĐHQN có nguồn tài liệu phong phú, được bổ sung, cập nhật hằng năm, có nội dung, quy định, hướng dẫn, được trang bị các thiết bị để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và ngành SPNV.

Hằng năm, Thư viện cũng tiến hành lấy ý kiến đánh giá của GV, SV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của Thư viện nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Cách quản lý mượn – trả sách thư viện của vẫn còn chưa thực sự hiện đại; nguồn tài liệu, học liệu nước ngoài chưa cập nhật nhanh.

Nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho một số ngành học vẫn chưa được cập nhật kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiếp tục đầu tư trang bị phần mềm quản lý thư viện hiện đại trong thời gian tới, xây dựng cổng thông tin điện tử và phát triển tài nguyên số; cập nhật	Phòng Cơ sở vật chất, Trung tâm thông tin tư	Hằng năm, từ năm học 2023–2024	

		kip thời nguồn tài liệu, học liệu nước ngoài.	liệu, Khoa SP		
		Thư viện cần bổ sung nguồn tài liệu tham khảo kịp thời, nhanh chóng theo đề nghị của nhiều ngành học, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của SV nói chung và SV Khoa SP nói riêng.	Phòng Cơ sở vật chất, Trung tâm thông tin tư liệu, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thư viện của Trường tiếp tục có quy định, hướng dẫn sử dụng nguồn tài liệu số, tài liệu mới, các trang thiết bị mới để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và ngành SPNV.	Trung tâm thông tin tư liệu	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	
		Hàng năm, Thư viện tiếp tục tiến hành lấy ý kiến đánh giá của GV, SV qua các kênh để điều chỉnh mức độ phù hợp của Thư viện nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của Thư viện.	Trung tâm thông tin tư liệu	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có khu thí nghiệm, thực hành được bố trí thuận tiện, được trang bị tương đối đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho SV và GV [H.09.03.01]*, [H.09.03.02]*. Khu thực hành tin học, ngoại ngữ được ban hành nội quy rõ ràng, thuận tiện cho SV đến thực hành tin học, ngoại ngữ gắn liền với đặc thù nghề nghiệp [H.09.03.03]*.

Hàng năm, phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị luôn được Nhà trường cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường đều tổ chức kiểm tra định kỳ đối với các trang thiết bị trong các phòng thực hành để

tiến hành bảo trì, sửa chữa và nâng cấp để phù hợp với những thay đổi của CTĐT [H9.09.03.04]*.

Nhà trường đã bố trí nhân viên phụ trách, hướng dẫn sử dụng cho SV ở phòng thực hành tin học, có hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành, trang thiết bị [H9.09.03.05]*, [H9.09.03.06]*. Ngoài ra, Nhà trường cũng luôn quan tâm đến công tác đánh giá hiệu quả sử dụng, triển khai khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu của SV, GV về trang thiết bị và chất lượng phục vụ của phòng thực hành tin học, từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản [H9.09.03.07]*.

Khoa SP được trang bị 03 phòng NVSP bên khu A7 nhằm phục vụ cho việc rèn luyện NVSP, phòng được trang bị các thiết bị cần thiết như bàn ghế, máy chiếu, đồ dùng dạy học và hệ thống quạt điện, điều hòa nhằm đảm bảo nhiệt độ, ánh sáng phù hợp tốt với nhu cầu thực hành nghề nghiệp của SV của Khoa SP nói chung và SV ngành SPNV nói riêng [H9.09.03.08]. Các trang thiết bị trong phòng Nghiệp vụ được sử dụng hiệu quả, đáp ứng được những chức năng cần thiết khi thực hành của SV, thông qua đó giúp SV ngành SPNV tiếp cận gần hơn với công việc thực tế.

2. Điểm mạnh

Khoa SP được Nhà trường bố trí 03 phòng nghiệp vụ với trang thiết bị đầy đủ bên khu A7, phục vụ tốt cho SVNV rèn luyện NVSP, giúp SV hình thành các kỹ năng hoạt động nghề nghiệp phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của người GV sẽ giảng dạy, giáo dục tại trường PT.

Phòng thực hành tin học của nhà trường luôn có người phụ trách thường xuyên, quá trình quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị luôn được cập nhật hằng năm. Các thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, nâng cấp đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị phòng thực hành, phòng Nghiệp vụ của Khoa SP vẫn còn chưa được khai thác hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi Chú
1	Khắc phục tồn tại	Các phòng thực hành, phòng Nghiệp vụ của Khoa cần được đầu tư trang bị thêm các trang thiết bị hiện đại để phục vụ được tốt hơn và thu hút SV, GV đến thực hành nghề nghiệp.	Phòng Cơ sở vật chất, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện phòng nghiệp vụ SP đầy đủ các trang thiết bị hiện đại hơn nữa để phục vụ tốt cho việc rèn luyện nghiệp vụ cho SV và GV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	
		Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại hơn nữa, nâng cho phòng thực hành tin học, đáp ứng tốt các yêu cầu của thời đại công nghệ đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023–2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả thực trạng

Trường ĐHQN có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) khá hiện đại, phù hợp để phục vụ cho nhu cầu học tập, giảng

dạy, nghiên cứu của SV và cán bộ trong trường. Trường ĐHQN đã cung cấp đầy đủ hệ thống máy tính để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Hệ thống mạng truyền dẫn, các phần cứng, phần mềm và các đường truyền Internet được đầu tư hiện đại. Nhà trường thường xuyên mua sắm các trang thiết bị như máy tính, máy ảnh và các trang thiết bị truyền thông khác để phục vụ đào tạo; thực hiện các hợp đồng lắp đặt Wifi, các mạng truyền dẫn, xây dựng các trang thông tin điện tử... để phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập của CB, GV và SV [H9.09.04.01]*, [H9.09.04.02]*, [H9.09.04.03]*, [H9.09.04.07]*, [H4.04.01.04]*, [H4.04.01.04]*. Nhà trường đều trang bị email công vụ cho các viên chức, GV. Ngoài ra, Nhà trường sử dụng các phần mềm có bản quyền; các phòng học đều có máy chiếu, micro, loa để phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập.

Hệ thống công nghệ thông tin của Trường hoạt động ổn định, an toàn, hỗ trợ tích cực cho hoạt động học tập và giảng dạy. Nhà trường có quy chế quản lý và sử dụng tài sản công, trong đó có hệ thống CNTT, nhằm hướng đến sự an toàn cho người sử dụng [H9.09.09.04]. Quá trình sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin đều được ghi chép trong các sổ theo dõi và quản lý [H9.09.04.06]*. Nhà trường có bộ phận chuyên trách hệ thống CNTT để hệ thống được vận hành tốt và an toàn [H9.09.04.02]*. Hệ thống mạng truyền dẫn, các phần cứng, phần mềm và các đường truyền Internet được đầu tư hiện đại, phù hợp, an toàn và ổn định, nhằm phục vụ tốt việc đào tạo và nghiên cứu của NH và CB, GV của Trường.

Hệ thống công nghệ thông tin của ĐHQN được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm... được cập nhật mới để phục vụ nhu cầu sử dụng ngày càng cao của cán bộ và SV trong trường. Website của Trường cũng được nâng cấp thường xuyên để đáp ứng nhu cầu cung cấp và truy cập thông tin của CB, GV, SV và những người quan tâm, [H9.09.04.03]*, [H9.09.04.05]*. Nhà Trường luôn đẩy mạnh đầu tư hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thành lập Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông. Trung tâm có trách nhiệm, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ

trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các CB của Trung tâm được giao chức năng và nhiệm vụ rõ ràng để phụ trách hệ thống mạng, hệ thống máy tính, phần mềm,... với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng hiệu quả [H9.09.04.02]*.

Hằng năm, Khoa và Nhà trường tổ chức lấy YKPH của các bên liên quan về hệ thống công nghệ thông tin của Trường. Nội dung khảo sát này được thực hiện đồng thời trong các khảo sát như khảo sát về chất lượng ngành học, mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ đào tạo, ý kiến về CTĐT,... Kết quả cho thấy về cơ bản viên chức, GV và NH hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường và đánh giá hệ thống công nghệ thông tin về cơ bản đáp ứng tốt các hoạt động học tập và nghiên cứu cũng như các hoạt động khác trong Trường [H9.09.04.08]*,[H9.09.03.07]*,[H1.01.01.19]*,[H1.01.01.21]*,[H1.01.01.22]*.

2. Điểm mạnh

Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp, ổn định và an toàn, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của các ngành đào tạo nói chung và ngành SPNV nói riêng. Nhà Trường thường xuyên có các hoạt động kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng, cập nhật, nâng cấp nhằm ngày một hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin.

Toàn Trường đã được phủ sóng wifi, tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV, SV trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống E-learning mới được Nhà trường triển khai trong thời gian gần đây, chưa đáp ứng tốt yêu cầu DH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi Chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà Trường tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, hệ thống học liệu và tập huấn cho GV	Trường ĐHQN	Hằng năm, từ năm học 2023-2024	

		nhằm nâng cao năng lực khai thác hiệu quả hệ thống dạy học E-learning.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư cho hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các ngành đào tạo nói chung và ngành SPNV nói riêng. Nhà trường tiếp tục kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời hệ thống công nghệ thông tin.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục duy trì phủ sóng wifi trong toàn trường.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh các quy định chung của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND Tỉnh Bình Định, Trường ĐHQN cũng đã xác định và triển khai các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường, trong đó có chú ý đến quyền lợi của người khuyết tật **[H9.09.05.03]***, **[H9.09.05.04]***, **[H9.09.05.05]***.

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Nhà trường triển khai thực hiện thường xuyên và có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Môi trường, cảnh quan của Trường ĐHQN luôn xanh, sạch, đẹp, và an toàn. Cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ được trồng và chăm sóc chu đáo nhằm

tạo không gian thoáng mát, trong lành. Nhà trường hợp đồng với doanh nghiệp để thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường, đặc biệt là chất thải nguy hại ở các khu thí nghiệm, thực hành; tiến hành quan trắc môi trường trong khu vực Trường. Hằng năm, Nhà trường đều hợp đồng với Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn tổ chức phun hóa chất diệt côn trùng, diệt muỗi trong phạm vi toàn Trường **[H9.09.05.06]***. Việc khám sức khỏe cho SV và người lao động được thực hiện hàng năm. Ngoài ra, nhà trường cũng quan tâm đến việc mua bảo hiểm của NH và người lao động trong Trường **[H8.08.05.03]***.

Nhà trường đặc biệt quan tâm đến công tác an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ như tổ chức các hoạt động tuyên truyền, thành lập ban chỉ đạo và đội phòng cháy chữa cháy của Trường. Nhà trường đã phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ công an tỉnh Bình Định tổ chức tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ. Hằng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Nhà trường đã phối hợp tốt với Công an phường Nguyễn Văn Cừ và các phường lân cận trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại khu vực Trường **[H9.09.05.08]***, **[H9.09.05.09]***.

Hàng năm, Nhà trường luôn tổ chức các buổi tổng kết, báo cáo tổng kết, sơ kết việc thực hiện các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn trên các khía cạnh như an ninh trật tự ký túc xá, an toàn giao thông, công tác sức khỏe và an toàn cho NH, viên chức và GV **[H9.09.05.15]***.

Định kỳ, Trường tiến hành khảo sát, thu thập các thông tin phản hồi của NH và các bên liên quan về CTĐT, trong đó có nội dung phản hồi về chất lượng môi trường, an toàn, sức khỏe của NH và có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật **[H1.01.01.19]***.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác môi trường, an toàn, sức khỏe của người học, CB, GV trong trường; xử lý kịp thời và an toàn các tình huống khẩn cấp.

Nhà trường đã chú trọng đến việc khảo sát và tổng kết YKPH của các bên liên quan để có những điều chỉnh, kế hoạch hợp lý nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

3. Điểm tồn tại

Nhu cầu đặc thù của người khuyết tật chưa được quan tâm một cách thích đáng. Cụ thể là, một số công trình xây dựng trước đây chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện sửa chữa, cải tạo các khu vực ra vào các giảng đường cũ, thư viện, ký túc xá cho phù hợp với việc di chuyển của SV khuyết tật.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2023– 2024 trở đi	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà Trường tiếp tục quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn cho người học và CB, GV trong trường; Xử lý kịp thời và an toàn các tình huống khẩn cấp.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục chú trọng đến việc lấy YKPH của SV, của các bên liên quan.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Khoa SP đã được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của Khoa. Hệ thống công nghệ thông tin; Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng thực hành tin học, phòng chức năng của Nhà trường đáp ứng được các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành SPNV; Thư viện của Nhà trường có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo; Nhà trường có nhà luyện tập thể dục, thể thao và các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, thuận lợi cho CB, GV và SV rèn luyện sức khỏe; Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai tạo môi trường tốt nhất cho CB, GV và SV làm việc, học tập và nghiên cứu.

Tuy nhiên, bên cạnh đó Nhà trường cần khắc phục một số hạn chế về cách quản lý của Thư viện chưa được hiện đại hóa. Một số máy tính, thiết bị hỗ trợ hoạt động dạy và học cần được bảo dưỡng, nâng cấp, thay mới kịp thời để phục vụ tốt hơn cho công tác đào tạo. Công tác lấy YKPH của các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, cảnh quan, an toàn còn chưa toàn diện, nhu cầu đặc thù của người khuyết tật cần được quan tâm hơn nữa.

Đề nghị Nhà trường triển khai xây dựng dự án thư viện điện tử, phát triển kho tài nguyên số, kết hợp với thường xuyên bổ sung nguồn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, báo, tạp chí để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường nói chung và ngành SPNV nói riêng. Ngoài ra, Nhà trường cần chú ý hơn đến các chính sách liên quan đến người khuyết tật.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó 2 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 9:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 9		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.1					5			4,6	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Việc nâng cao chất lượng trong GDĐH là yếu tố quan trọng quyết định đến sự phát triển của một trường ĐH. Do vậy, nhiều năm qua, Trường ĐHQN nói chung và Khoa nói riêng đều rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng các ngành đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống. Dựa trên các quy định do Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN ban hành, kết hợp với việc tiếp nhận thông tin phản hồi của các bên có liên quan (GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng), Nhà trường và Khoa đã thường xuyên rà soát, cập nhật, cải tiến, phát triển CTĐT, CTDH nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Bên cạnh đó, Trường và Khoa còn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH và xã hội.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả thực trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Trường ĐHQN sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH và CTĐT của các ngành trong Trường, trong đó có CTDH của ngành SPNV. Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, các bộ quản lý, GV, nhân viên, NH, nhà sử dụng lao động, và cựu SV). Nhà Trường đã ban hành các thông báo và quyết định hướng dẫn việc xây dựng CTDH trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của CTDH. Quyết định này ghi rõ quy trình thiết kế CTDH có bước lấy YKPH của NH và các bên liên quan. Trong đó, Phòng KT&ĐBCL là đơn vị đầu mối triển khai việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan [H1.01.01.06]. Năm 2018, Trường ĐHQN cũng đã ban hành Quy định lấy YKPH của các bên liên quan [H8.08.05.10]. Theo quyết định này, Nhà trường định kỳ thực hiện 07 loại khảo sát về hoạt động giảng dạy, CTĐT, CSVC, ... mỗi loại khảo sát đều có quy trình rõ ràng, cụ thể. Ngoài ra, Khoa SP cũng luôn có kế hoạch lấy thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan từ các phiếu khảo sát hoặc các hội nghị, hội thảo

do Khoa tổ chức. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được lấy từ nhà sử dụng lao động, SV đang học, cựu SV, GV, chuyên gia cùng chuyên ngành và CB quản lý thông qua các phiếu khảo sát, các biên bản, báo cáo: [H1.01.01.15]*,[H1.01.01.16]*,[H1.01.01.17]*,[H1.01.01.18]*,[H1.01.01.19]*, [H1.01.01.21]*, [H1.01.01.22]*, [H2.02.02.01]*, [H2.02.02.02]*.

Sau khi khảo sát các bên liên quan về CTDH và CTĐT cũng như chất lượng đào tạo của Trường nói chung, Nhà trường đều có bảng thống kê nhu cầu của các bên liên quan trong chu kỳ đánh giá và lấy đó làm tư liệu để điều chỉnh CTDH sao cho phù hợp với yêu cầu của CDR cũng như yêu cầu của xã hội. [H10.10.01.01]*.

Thông tin phản hồi của NH và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH. CTĐT và CTDH ngành SPNV được Khoa thiết kế và liên tục cập nhật, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao CLĐT và đáp ứng nhu cầu xã hội. Việc thiết kế, sửa đổi và điều chỉnh chương trình SPNV được thể hiện trong các văn bản: [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*... Các CTDH có sửa đổi bổ sung qua các chu kỳ đánh giá của Trường ĐHQN được thể hiện trong các văn bản [H1.01.01.08]*, [H1.01.01.09]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các văn bản quy định rõ ràng về quy trình lấy YKPH của NH và các bên liên quan về CTDH và CTĐT. Việc thiết kế và điều chỉnh, bổ sung CTDH và CTĐT được thực hiện thường xuyên theo chu kỳ (2 năm một lần) và có dựa trên sự phản hồi của SV, cựu SV, nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu NH và yêu cầu của xã hội. CTDH ngành SPNV định kỳ có sự đối sánh với CTDH của các Trường ĐH trong nước.

3. Điểm tồn tại

Khoa SP cần chủ động hơn nữa trong việc lấy ý kiến các chuyên gia và người sử dụng lao động về CTDH ngành SPNV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa tích cực hơn nữa trong việc thực hiện thu thập thông tin từ các chuyên gia và người sử dụng lao động về CTDH.	Khoa Sư phạm	Hằng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh việc lấy YKPH từ NH và các bên liên quan; Tiếp tục xây dựng, chỉnh sửa bổ sung CTDH, đáp ứng nhu cầu NH và xã hội.	Trường ĐHQN, Khoa Sư phạm	Hằng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả thực trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH cũng như CTĐT ngành SPNV được thiết lập theo đúng quy trình và quy định của Trường ĐHQN và Bộ GD&ĐT. Trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và phát triển CTDH đại học hệ chính quy, trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của một CTDH [H1.01.01.06]. Ngoài ra, Nhà trường còn có nhiều văn bản liên quan đến các nội dung của CTDH và CTĐT như các văn bản ban hành quy chế đào tạo theo hệ thống TC, các quyết định về việc ban hành Chương trình Giáo dục Đại học hệ chính quy theo hệ thống TC [H2.02.01.01]*. CTDH ngành SPNV được thiết kế và phát triển theo xu hướng và cách tiếp cận phát triển Giáo dục hướng đến CDR

- Outcomes-based Education (OBE) với nguyên lý nhấn mạnh vai trò trung tâm của CĐR và mối liên kết giữa các thành phần của CTDH. DH theo cách tiếp cận phát triển năng lực đầu ra là hướng vào hình thành ở NH hệ thống năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm và xã hội thông qua CĐR. Đây là một giải pháp nâng cao CLĐT đáp ứng yêu cầu xã hội trên cơ sở xác định CĐR để thiết kế CTDH và phương pháp đào tạo theo một quy trình khoa học. Các quy định về chuẩn đầu ra cũng được cập nhật và thay đổi theo chu kỳ đánh giá và được xác định trong các văn bản [H1.01.02.02]*.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được đánh giá thường xuyên. Nhà trường và Khoa SP thường xuyên có kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật các CTĐT và CTDH để kịp thời bổ sung những chương trình mới nhất, phù hợp với nhu cầu của NH, đáp ứng nhu cầu xã hội [H1.01.01.11]*, [H10.10.02.02]*. Khoa SP thường xuyên có các cuộc họp rà soát, điều chỉnh, đánh giá chương trình. Kết quả các cuộc họp đều được ghi rõ trong các Biên bản [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.23]*.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến 02 năm một lần dựa trên các YKPH của các bên liên quan, bao gồm SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV. Các ý kiến này được thể hiện trong các Phiếu khảo sát, Báo cáo khảo sát, Biên bản hội nghị, Báo cáo tự đánh giá của Trường ĐHQN [H1.01.01.19]*, [H1.01.01.20]*, [H1.01.01.21]*, [H1.01.01.22]*, [H10.10.02.04]*...Việc thiết kế và cải tiến CTDH cũng được thực hiện dựa trên sự đối sánh đề cương chi tiết các năm, chương trình dạy học các năm, đảm bảo năm sau tốt hơn năm trước [H2.02.02.04]*, [H1.01.01.08]*.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành SPNV được thiết lập, đánh giá và cải tiến đúng quy trình, quy định. Việc rà soát, đánh giá và thường xuyên cải tiến được thực hiện theo định kỳ dựa trên cơ sở khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Một số HP trong CTDH chưa cập nhật phương pháp dạy học hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, cập nhật phương pháp dạy học hiện đại cho tất cả các HP trong CTDH.	Khoa Sư phạm	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục phối hợp tốt hơn nữa với các bên liên quan để CTDH ngành SPNV được thiết kế và phát triển đúng quy trình, quy định, có sự rà soát, đánh giá và thường xuyên cải tiến theo định kỳ dựa trên cơ sở khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.	Trường ĐHQN, Khoa Sư phạm	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã ban hành các quy định, hướng dẫn rà soát, đánh giá quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H2.02.01.01]*, [H1.01.01.02]*, [H5.05.01.01]*. Trường ban hành quy định kế hoạch đào tạo hệ ĐH chính quy vào đầu năm học và gửi kế hoạch năm học đến Khoa. Đầu học kỳ, Trường gửi

thông báo đăng ký học TC đến SV và hướng dẫn cách đăng ký HP trên trang web đăng ký HP <http://tinchi.qnu.edu.vn> [H10.10.03.01], [H5.05.01.03]. Cuối mỗi học kỳ, Trường triển khai kế hoạch lấy YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của GV nhằm rà soát, cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học. Kết thúc học kỳ, Trường gửi thông báo xét kết quả học tập đến Khoa, SV để nhận phản hồi nếu có vấn đề phát sinh [H2.02.02.01]*, [H10.10.03.02]*. Nhà trường cũng đã ban hành quy định cụ thể về rà soát, đánh giá phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT để đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.03]*. Trên cơ sở này, Khoa hợp thông qua các vấn đề liên quan đến dạy học, lập ngân hàng đề thi, chấm thi,... triển khai cụ thể đến từng GV. Từ năm học 2019 - 2020, Khoa SP là một trong những đơn vị tích cực trong việc triển khai lập ngân hàng đề thi, chấm điểm tập trung tại văn phòng Khoa, chấm thi cuối kỳ qua 02 vòng độc lập.

Trường ĐHQN đã triển khai rà soát và đánh giá thường xuyên việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Cuối học kỳ, Nhà trường lập ban tổ chức thi kết thúc HP. Đánh giá kết quả học tập được tiến hành nghiêm túc từ khâu ra đề, tổ chức thi, chấm thi theo biểu mẫu quy định của Trường. Kết thúc mỗi kỳ thi, Nhà trường tổ chức họp tổng kết, đánh giá công tác tổ chức coi thi, ra đề, in sao đề thi, chấm thi,... để rút kinh nghiệm và cải tiến chất lượng công tác đánh giá kết quả học tập SV phù hợp hơn [H5.05.01.01]*, [H10.10.03.04]*, [H10.10.03.05]*. Để đảm bảo sự tương thích giữa quá trình dạy học, đánh giá kết quả học tập, đầu mỗi năm học Nhà trường đều lên kế hoạch thanh tra năm học nêu rõ trách nhiệm giữa các phòng chức năng và Khoa. Cuối mỗi năm học, Trường thực hiện báo cáo thanh tra năm học nhằm phát hiện các vấn đề còn tồn tại, từ đó hoàn thiện các biện pháp cải tiến trong năm học tiếp theo [H10.10.03.06]*, [H10.10.03.07]*. Trường ĐHQN thu thập dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy – học và kết quả học tập của NH thông qua khảo sát YKPH của SV về hoạt động giảng dạy của GV hàng kỳ. Trong khảo sát này, SV đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá KQHT của GV.

Sau mỗi học kỳ, Phòng KT&BDCL đều gửi báo cáo kết quả phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV cho Ban Giám hiệu nhà Trường, các Khoa để xem xét cải tiến phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá phù hợp với CDR [H4.04.02.07]*, [H10.10.03.08]*, [H1.01.01.19]*, [H2.02.02.02]*. Các hoạt động diễn ra liên quan đến quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của SV, Khoa đều gắn liền với kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục do Trường ban hành [H10.10.01.02]*, [H3.03.01.01]*. Khoa còn tổ chức các cuộc họp giữa Ban chủ nhiệm Khoa với CVHT; cán bộ Đoàn, Hội để phổ biến cũng như tiếp nhận YKPH về vấn đề giảng dạy, học tập,...[H10.10.03.09].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có quy định cụ thể, hệ thống về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học; đánh giá kết quả hoạt động của SV, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR.

Việc triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR cũng được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc, thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy YKPH của cựu SV, nhà sử dụng lao động về quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của SV chưa được thực hiện rộng khắp.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi Chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa sẽ phối hợp, đẩy mạnh hơn nữa việc lấy ý kiến của cựu SV, nhà sử dụng lao động về quá trình dạy – học và đánh giá kết quả	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

		học tập của SV nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.			
2	Phát huy điểm mạnh	Các quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học; đánh giá kết quả hoạt động của SV, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV luôn được cập nhật và có tính hệ thống đảm bảo sự tương thích với CDR	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Thực hiện đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc và thường xuyên việc triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động giảng dạy và NCKH luôn song hành với nhau, NCKH tạo cơ sở cho việc thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Nhà Trường đã xây dựng Đề án nâng cao CLĐT và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo 2015-2020, xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 và đã ban

hành văn bản Quy định “Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHQN” [H1.01.01.25], [H10.10.04.01], [H10.10.04.02]. Cụ thể, Nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện cho GV, đặc biệt là GV trẻ chủ trì đề tài các cấp, tham gia hợp tác NCKH. Nhiều GV là chủ nhiệm đề tài cấp Bộ, đề tài cấp Trường,...Các đề tài NCKH này đều có liên quan đến việc dạy và học [H10.10.04.03]*, [H6.06.06.03]*, [H10.10.04.04]. Từ năm học 2017-2018 đến năm học 2022-2023, số đề tài nghiên cứu của GV đã thực hiện là 28 đề tài KH&CN các cấp, 07 sách phục vụ đào tạo, 96 bài báo trên các tạp chí khoa học và kỷ yếu hội nghị, hội thảo (được trình bày tại Bảng 10.4.1).

Bảng 10.4.1: Thống kê đề tài NCKH liên quan dạy và học CTĐT ngành SPNV của GV giai đoạn 2017-2022

TT	Loại hình NCKH		Số lượng đề tài NCKH	
			2017-2019	2019-2022
1	Đề tài KH&CN các cấp	Đề tài cấp Bộ	1	5
		Đề tài cấp Tỉnh	0	0
		Đề tài cấp Trường	9	13
2	Sách		3	4
3	Bài báo trên tạp chí khoa học và kỷ yếu hội nghị, hội thảo		14	82

(Nguồn: Thống kê từ số liệu của Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế)

Các kết quả NCKH được áp dụng, chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTDH. Các đề tài cấp Bộ đều gắn liền với sản phẩm đào tạo, mỗi đề tài liên quan ít nhất đến việc đào tạo 01 Thạc sĩ hoặc 01 Nghiên cứu sinh. Các đề tài NCKH cấp Trường được triển khai nhằm phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo của Nhà trường. Nội dung các đề tài nghiên cứu đều bám sát với CTĐT của SPNV và được sử dụng làm tài liệu học tập, giảng dạy, tài liệu tham khảo học tập, NCKH cho GV và SV trong Khoa [H10.10.04.05]*. Bên cạnh việc thực hiện đề tài NCKH, GV của Khoa còn thường xuyên công bố bài báo khoa học trên các

tạp chí trong nước và quốc tế, thường xuyên tổ chức các buổi seminar. Những kết quả nghiên cứu nhận được giải thưởng của các cấp [H4.04.02.01]*, [H10.10.04.06]*. So với quy định chung của cả nước và so với quy định hiện hành về giờ chuẩn NCKH của Trường và của Bộ GD&ĐT, thì số lượng giờ NCKH của các GV khá cao [H6.06.02.11]*. Hoạt động NCKH đã hỗ trợ đắc lực cho các GV trong Khoa nâng cao kiến thức, tăng cường bổ sung biên soạn bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo,... phục vụ hoạt động dạy và học. Khoa SP còn rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng nghiên cứu cho SV, cụ thể 20% SV ngành SPNV tham gia hoạt động nghiên cứu thông qua việc làm khóa luận tốt nghiệp [H3.03.01.04]*. Cùng với đó, GV của Khoa còn tích cực khuyến khích và tạo điều kiện để SV tham gia hoạt động NCKH thông qua việc hướng dẫn SV thực hiện NCKH. Số lượng SV đăng ký tham gia hoạt động NCKH ngày càng tăng và đạt được các giải trong các cuộc thi NCKH SV cấp Trường, cấp Bộ. Thống kê thành tích SV NCKH ngành SPNV trong 5 năm học gần đây được trình bày ở Bảng 10.4.2, 10.4.3, 10.4.4 [H4.04.02.05]*.

Bảng 10.4.2. Kết quả NCKH SV ngành SPNV giai đoạn 2017-2022

Năm học	Số lượng đề tài	Kết quả		
		Xuất sắc	Tốt	Khá
2017-2018	2	2		
2018-2019	1		1	
2019-2020	2	1	1	
2020-2021	2	1	1	
2021-2022	2	1	1	

**Bảng 10.4.3. Số lượng đề tài NCKH SV ngành SPNV
đạt giải các cấp giai đoạn 2017-2022**

Năm học	Cấp trường			Cấp bộ			
	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
2017-2018	1		1				
2018-2019			1				
2019-2020	1						
2020-2021							
2021-2022		1					

**Bảng 10.4.4. Số lượng SV và tỉ lệ (%) SV ngành SPNV tham gia NCKH
giai đoạn 2017-2022**

Năm học	Số lượng sinh viên tham gia NCKH	Tỉ lệ (% trên tổng số SV)
2017-2018	2/163	1,23%
2018-2019	1/190	0,53%
2019-2020	3/152	1.97%
2020-2021	7/158	4.43%
2021-2022	8/181	4.41%

*(Nguồn: Thống kê từ số liệu của Phòng Khoa học công nghệ
và Hợp tác quốc tế)*

Trường và Khoa đã thực hiện ký kết các biên bản hợp tác với các đơn vị về tăng cường trao đổi nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu cho đội ngũ GV và năng lực tự học, kỹ năng, NCKH cho SV [H10.10.04.07]*. Đặc biệt, Khoa đã tổ chức thành công các hội nghị công tác SV, hội nghị học tốt, hội nghị NCKH SV,

hội thi NVSP liên quan đến cải tiến việc dạy và học; nhằm phổ biến, áp dụng kết quả NCKH [H10.10.04.08]*.

2. Điểm mạnh

Khoa có phong trào NCKH mạnh, huy động được sự tham gia của tất cả các GV trong Khoa cũng như của SV với nhiều đề tài liên quan trực tiếp đến việc dạy và học. Trong 5 năm qua, GV ngành SPNV đã triển khai rất tốt các hoạt động NCKH và đã có rất nhiều đề tài chất lượng được áp dụng, chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTĐT; cải tiến được hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV ngày càng tốt hơn.

Hầu hết các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ đào tạo, có ý nghĩa thực tiễn. Thông qua NCKH, SV có kỹ năng tốt với công việc nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu trong quá trình học tập, quá trình dạy học sau này.

3. Điểm tồn tại

Hội nghị, seminar về đề tài NCKH phục vụ giảng dạy, cải tiến chất lượng đã được thực hiện nhưng chưa có sự tham gia một cách rộng rãi của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ tích cực hơn nữa trong việc tổ chức các hội nghị, seminar về đề tài NCKH phục vụ giảng dạy, cải tiến chất lượng với sự tham gia của các bên liên quan một cách rộng rãi hơn.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy hoạt động NCKH cho GV và SV với những đề tài có tính ứng dụng cao, kết quả nghiên cứu được phục vụ tốt cho công tác giảng dạy, học tập cũng như trong thực tiễn GV và SV.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Khoa sẽ tiếp tục hỗ trợ SV NCKH để có được những kết quả NCKH có chất lượng, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn và đạt giải nhiều hơn ở các cấp.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có những văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Như vậy, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá. Nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ GV và SV, Trường ĐHQN đã có những văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể về quy định lấy YKPH của các bên liên quan, công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, trong đó có liên quan đến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.01]*, [H4.04.02.07]*, [H8.08.05.10]*, [H10.10.01.02]*.

Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được Nhà trường thực hiện rộng khắp và thường xuyên. Các đơn vị chức năng triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến qua các kênh khảo sát, sinh hoạt lớp, tổ chức đối thoại giữa SV với Hiệu trưởng và đã thu thập được nhiều thông tin đề xuất, phản ánh xác đáng liên quan đến chất lượng dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.02], [H10.10.05.03], [H10.10.05.04], [H5.05.04.07]. Kết quả lấy ý kiến trong những năm gần đây cho thấy SV có xu hướng đánh giá tích cực về điều kiện cơ sở vật chất cũng như các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ học tập [H7.07.03.02]*, [H1.01.01.19]*, [H9.09.03.07]*. Hàng năm, Nhà trường tổ chức kiểm kê tài sản nhằm thống kê lại cơ sở vật chất của năm học trước và có định hướng sửa chữa, cải tiến cho năm học tiếp theo. Việc này được Trường và Khoa tổ chức thực hiện hàng năm nhằm đánh giá một cách tổng quát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập [H10.10.05.05]*.

Trên kết quả lấy ý kiến phản hồi, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được cải tiến. Nhà trường và Khoa SP cũng đã thực hiện tốt việc cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập. Nhà trường thường xuyên cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ Thư viện như triển khai mua phần mềm, bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo, cải tiến chất lượng dịch vụ [H10.10.05.06]*, [H9.09.02.05]*, [H10.10.05.07]*, [H9.09.02.04]*. Đề nâng cao chất lượng phòng thực hành, phòng NVSP, Khoa thường xuyên rà soát và kiến nghị Nhà trường đầu tư, cải tiến các trang thiết bị đáp ứng CTĐT của Khoa; Nhà trường tích cực triển khai lắp đặt hệ thống wifi cho ký túc xá, ký hợp đồng với công ty PSC nâng cấp và hoàn thiện phần mềm Cổng thông tin điện tử, phần mềm đồng bộ dữ liệu E-Learning, phần mềm Tạp chí Khoa học online, phần mềm quản trị nhân sự, triển khai việc lắp đặt thêm máy lọc nước sạch tại các giảng đường, Nhà luyện tập thể dục thể thao, Trạm y tế, Thư viện [H10.10.05.08]*, [H10.10.05.09]*. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức đấu thầu bộ phận giữ xe có ứng dụng công nghệ thông tin trong việc theo dõi xe ra, vào Trường nhằm tăng cường nguồn đầu tư, nâng cao chất lượng phục vụ cho GV và SV [H10.10.05.09]*. Khoa có phòng tư liệu, phòng NVSP phục vụ tốt cho hoạt động

học tập, nghiên cứu của SV ngành. Bên cạnh đó, Câu lạc bộ Nhà giáo trẻ đã tích cực phối hợp với Khoa hỗ trợ SV trong quá trình học tập; đội thanh niên xung kích, đội thanh niên tình nguyện tổ chức nhiều hoạt động nhằm phát triển nhiều kỹ năng cần thiết cho SV ngành SPNV [H10.10.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích liên quan đến GV và SV, thường xuyên thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, liên tục thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV.

Nhà trường và Khoa SP quan tâm, đầu tư các thiết bị tin học, hệ thống mạng, phần mềm học tập và các dịch vụ khác cho SV. Hệ thống phòng thực hành, phòng NVSP được trang bị các thiết bị đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV. Nhà trường thực hiện tốt cơ chế phản hồi của các bên liên quan định kỳ, có hệ thống để ngày càng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện cải tiến chất lượng dịch vụ từ các YKPH còn chậm. Một số các dịch vụ hỗ trợ khác, như hoạt động tư vấn đối với SV, nhất là tư vấn tâm lý cho SV còn chưa được thực hiện một cách sâu rộng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trường sẽ chủ động, tích cực hơn nữa nhằm thực hiện kịp thời và sâu rộng việc cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, nhất là tư vấn tâm lý cho SV.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Nhà trường tiếp tục bổ sung những văn bản quy định về		Hàng năm,	

2	Phát huy điểm mạnh	việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích liên quan đến GV và SV; thường xuyên thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; liên tục thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV.	Khoa SP, Trường ĐHQN	từ năm học 2023-2024	
		Trường và Khoa tiếp tục quan tâm, đầu tư các thiết bị tin học, hệ thống mạng, phần mềm học tập thường xuyên và tốt hơn nữa; phòng thực hành, phòng NVSP sẽ được trang bị các thiết bị đầy đủ, hiện đại hơn để đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV; tiếp tục thực hiện tốt cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV.	Khoa SP, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHQN, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện có tính hệ thống. Được thành lập theo Quyết định số 1301/QĐ-ĐHQN của Hiệu trưởng Trường ĐHQN ngày 23/10/2009, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng

của Trường là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm về việc tổ chức, triển khai lấy YKPH của các bên liên quan; xây dựng, hoàn thiện hệ thống các loại phiếu khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát cho Bộ GD&ĐT cũng như Hiệu trưởng; tiếp nhận và xem xét các kết quả phản hồi để đánh giá chất lượng giáo dục cấp CTĐT và cấp Trường theo định kỳ cũng như xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng [H10.10.06.01]*. Dựa vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về việc lấy YKPH từ SV về hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường đã ra các quyết định về việc lấy YKPH của các bên liên quan tại Trường ĐHQN nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin phản hồi mang tính hệ thống, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo [H10.10.05.01]*, [H4.04.02.07]*, [H8.08.05.10]*. Trước đây, việc khảo sát thường được thực hiện thông qua việc phát các phiếu hỏi; tuy nhiên trong những năm trở lại đây, Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống khảo sát online qua phần mềm khảo sát E-survey, tài khoản cá nhân của SV [H10.10.05.02], [H10.10.06.02]. Sự đa dạng của công cụ khảo sát giúp việc tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan dễ dàng hơn, độ tin cậy cao, nội dung được cập nhật, có thể đối sánh được ý kiến của các bên liên quan trong nhiều năm.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được Trường quan tâm, đánh giá, xem xét và cải tiến. Hàng năm, Nhà trường đều đưa ra các thông báo, kế hoạch về việc lấy YKPH của các bên liên quan. Sau khi khảo sát, Phòng KT&BDCL đều có văn bản báo cáo, đánh giá về công tác khảo sát kết quả phản hồi của các bên liên quan cùng với các đề xuất, kiến nghị đối với Nhà trường nhằm cải tiến công tác khảo sát trong thời gian tới. Các nội dung khảo sát mà Nhà trường và Khoa thực hiện bao gồm khảo sát YKPH của SV về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm của GV; khảo sát YKPH của SV sắp tốt nghiệp về CTĐT; khảo sát sự hài lòng của GV về cơ sở vật chất, các thiết bị phục vụ học tập và NCKH cũng như hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ nhân viên các Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm; khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; khảo sát ý kiến của cựu SV, nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT; khảo sát sự hài lòng của SV về chất lượng hoạt động, dịch vụ hỗ trợ đào tạo [H2.02.02.01]*, [H1.01.01.19]*, [H7.07.03.02]*, [H10.10.06.03]*,

[H9.09.04.08]*, [H4.04.01.03]*, [H9.09.03.07]*, [H8.08.04.25]*, [H8.08.04.26]*, [H10.10.06.04]*, [H1.01.01.17]*, [H10.10.06.05]*. Ngoài ra, từ năm học 2019-2020, Nhà trường còn tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và SV để có thể nhanh chóng nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc của SV [H10.10.06.06]*. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà tuyển dụng về CTĐT ngành SPNV để có cơ sở xây dựng, đổi mới CTĐT ngành SPNV, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*. Khoa cũng quan tâm thu thập thông tin phản hồi của SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp; các buổi họp, gặp gỡ trực tiếp với các CVHT, lớp trưởng, CB Hội, CB Đoàn của các lớp để kịp thời nắm bắt các khó khăn, nguyện vọng của SV về công tác dạy và học để có thể đáp ứng nhu cầu của SV trong Khoa [H10.10.05.03]*, [H10.10.06.07]*.

Sau khi tiếp nhận các YKPH, Nhà trường thường xuyên họp bàn, thảo luận để đưa ra các cải tiến nhằm nâng cao CLĐT và các dịch vụ hỗ trợ nhằm đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu của SV. Mỗi năm, Trường ĐHQN đều đưa ra kế hoạch đảm bảo chất lượng cho năm học đó nhằm nâng cao CLĐT trong Nhà trường [H10.10.01.02]. Đặc biệt, việc điều chỉnh, phát triển CTĐT nhằm cải tiến CLĐT luôn được chú trọng quan tâm. Theo đó, Trường và Khoa đã ra các kế hoạch, quyết định nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật và xây dựng CTĐT các ngành trong Trường nói chung và ngành SPNV nói riêng [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.23]*, [H1.01.01.02]*. Mỗi lần cập nhật CTĐT đều có sự tham gia của các chuyên gia, SV, các GV và CB quản lý các cấp nhằm đảm bảo tính SP, chất lượng chuyên môn, mức độ khả thi của CTĐT, đảm bảo CTĐT có sự kết nối lý thuyết với thực tiễn nhằm giúp SV đáp ứng được yêu cầu của công việc ngay sau khi tốt nghiệp. Ngoài việc chỉnh sửa CTĐT, Khoa còn phổ biến, khuyến khích GV tiếp tục học tập nâng cao trình độ; thường xuyên cập nhật chế độ và quy định mới về ngành SPNV; đổi mới phương pháp giảng dạy cho phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực cho SV. Đồng thời, Khoa còn tổ chức các buổi trao đổi, seminar, hội nghị nhằm nâng cao chất lượng dạy và học của ngành SPNV; tổ chức các chương trình nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng cho SV ngành SPNV; kết nối

SV ngành SPNV với nhà tuyển dụng; đề nghị Trường bổ sung sách chuyên ngành và kỹ yếu hội thảo khoa học vào Thư viện cho SV có thêm nguồn tài liệu tham khảo [H10.10.04.08]*, [H10.10.06.08]*, [H10.10.05.07]*, [H9.09.02.04]*. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ khác như phần mềm, trang thiết bị, thư viện, điện, internet, nước sạch,...cũng được nhà Trường quan tâm cải tiến nhằm đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu của SV [H9.09.02.05]*, [H10.10.05.09]*.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được Trường ĐHQN quy định bằng văn bản, có tính hệ thống.

Trường ĐHQN nói chung và Khoa nói riêng đã xây dựng hệ thống khảo sát online và nhiều hình thức khảo sát khác; nội dung phiếu khảo sát luôn được cải tiến, đổi mới nên việc lấy YKPH của các bên liên quan được diễn ra thường xuyên, liên tục và dễ dàng hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy YKPH của các bên liên quan đối với cơ chế phản hồi chưa được thực hiện rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trường và Khoa sẽ có kế hoạch triển khai ngày càng rộng khắp về việc lấy YKPH của các bên liên quan đối với cơ chế phản hồi; tăng cường tổ chức các buổi làm việc, các lần khảo sát đối với các bên liên quan, nhất là đối với cựu SV và nhà tuyển dụng SV ngành SPNV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục thực hiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan qua quy định bằng văn bản, có tính hệ thống.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Trường sẽ tiếp tục phát huy sử dụng hệ thống khảo sát online và nhiều hình thức khảo sát khác; nội dung phiếu khảo sát sẽ luôn được cải tiến, đổi mới để việc lấy YKPH của các bên liên quan được diễn ra tốt hơn nữa.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Trường ĐHQN và Khoa đã thường xuyên thực hiện nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao CLĐT. Cụ thể, việc thiết kế và phát triển CTDH của Khoa được dựa trên cơ sở thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan như GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng thông qua các phiếu điều tra khảo sát và các buổi họp mặt, gặp gỡ để đáp ứng nhu cầu thực tế của SV và xã hội. Các GV trong Khoa cũng đã thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về ĐCCTHP, luôn bám sát mục tiêu của HP và mục tiêu CTĐT. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của SV ở từng HP theo CDR.

Bên cạnh đó, Khoa cũng thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH của các GV, SV trong Khoa vào nội dung của các HP trong CTĐT ngành SPNV. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu của SV, đảm bảo cho việc học tập và giảng dạy. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống,

thường xuyên được thu thập và làm cơ sở để đánh giá, cải tiến CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Tự đánh giá theo 6 tiêu chí của tiêu chuẩn 10, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 6/6 tiêu chí, trong đó có 3 tiêu chí đạt 4/7 điểm và 3 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 10:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 10		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.1					5			4,5	6	100%
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đối với các cơ sở GDDH, kết quả đầu ra là căn cứ quan trọng phản ánh chất lượng đào tạo. Vì vậy, những nội dung liên quan đến kết quả đầu ra, như: tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, chậm tốt nghiệp; tỉ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp; loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH; khảo sát ý kiến phản biện của xã hội, đánh giá mức độ hài lòng của các bên có liên quan... luôn được Trường ĐHQN, các đơn vị chuyên trách và Khoa SP xác lập đầy đủ; theo dõi, giám sát chặt chẽ; phân tích, đánh giá và đối sánh thường xuyên. Các nội dung, số liệu về kết quả đầu ra là một trong những cơ sở quan trọng để Trường, Khoa có những điều chỉnh, cải tiến CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống TC, Nhà trường đã xây dựng phần mềm quản lý hoạt động đào tạo. Theo đó, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác

lập. Phòng ĐTDH và các Khoa là đơn vị có chức năng xác lập, theo dõi, tổng hợp số lượng và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, chậm tốt nghiệp, SV thôi học hàng năm [H11.11.01.01]*, [H2.02.01.01], [H11.11.01.02] [H5.05.04.02]*. Hàng năm, theo kế hoạch đào tạo, Nhà trường thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho SV đã hoàn thành CTĐT [H11.11.01.03]*; thành lập Hội đồng xét kết quả học tập cho SV đang theo học, ra các quyết định cảnh báo KQHT và thôi học đối với SV không đạt yêu cầu về tỉ lệ điểm số của các HP, thông báo trực tiếp kết quả này cho SV và gia đình [H11.11.1.04]*. Danh sách SV tốt nghiệp, SV thôi học được xác lập, thống kê và cập nhật đầy đủ, chính xác hàng năm [H11.11.1.05]*.

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát chặt chẽ: trong báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và phương hướng năm học hàng năm, tỉ lệ thôi học, chậm tốt nghiệp cũng được Khoa phân tích, đánh giá và nắm rõ nguyên nhân: một là, NH chưa chọn đúng ngành học nên thường tự ý bỏ học vào năm thứ nhất; hai là, sức khỏe bản thân và hoàn cảnh gia đình NH có những biến động, không thể tiếp tục theo học; ba là, không đạt yêu cầu về tỉ lệ điểm số của các học phần [H6.06.01.05]*.

Để khắc phục tình trạng SV bỏ học, bị buộc thôi học, Khoa và Trường đã đề xuất các biện pháp giúp SV cải thiện tình hình học tập của bản thân, hạn chế thấp nhất số NH phải bỏ học hoặc bị buộc thôi học: ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập [H11.11.01.06]*; yêu cầu đội ngũ CVHT theo dõi sát tiến độ học tập của SV, kịp thời động viên, nhắc nhở SV thực hiện tốt kế hoạch học tập (qua các buổi sinh hoạt lớp) [H3.03.03.01]*. Hàng năm, Nhà trường, Khoa và các tổ chức cá nhân đều có các chương trình cấp học bổng khuyến khích dành cho các SV có hoàn cảnh khó khăn, có tinh thần vượt khó, đạt thành tích tốt trong quá trình học tập [H8.08.04.12]*, [H11.11.01.07]*.

Để cải tiến chất lượng CTĐT, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đối sánh. Số liệu SV tốt nghiệp, SV thôi học của ngành SPNV được đối sánh thường xuyên với các năm trước, với các ngành SP khác [H11.11.1.08]*. Thực hiện đối sánh, phân tích, đánh giá và xác định nguyên nhân NH bị buộc thôi học, chậm tiến độ là cơ sở để Trường, Khoa có những điều chỉnh, đổi mới cần thiết nhằm cải tiến,

nâng cao CLĐT: lập kế hoạch tổ chức, đánh giá, sửa đổi, cập nhật CTĐT; sửa đổi, bổ sung quy định chuẩn đầu ra; ban hành kế hoạch tổ chức đánh giá, cải tiến chất lượng đào tạo... [H1.01.01.11], [H11.11.01.09]*, [H1.01.01.02], [H11.11.1.10]*. Phần mềm hệ thống quản lý đào tạo hiện đại để NH truy cập và CTĐT được công khai cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc theo dõi KQHT, chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập của mình [H11.11.01.11]*, [H1.01.01.04].

Bảng 11.1.1. Số lượng và tỉ lệ SV tốt nghiệp, chưa tốt nghiệp và thôi học ngành SPNV hàng năm

Năm học	Số lượng tuyển sinh	Số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	Số lượng SV chưa tốt nghiệp	Tỉ lệ SV chưa tốt nghiệp	Số lượng SV thôi học	Tỉ lệ SV thôi học
2017-2018	80	77	96.25%	0	0%	3	3.75%
2018-2019	75	69	92%	1	1,33%	5	6.67%
2019-2020	49	47	95.92%	0	0%	2	4.08%
2020-2021	41	32	78.05%	3	7,32%	6	14.63%
2021-2022	40	28	70%	9	22,5%	3	7.5%

Kết quả thống kê của bảng 11.1.1 cho thấy, đa số SV ngành SPNV hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Một số ít SV chưa tốt nghiệp đúng hạn chủ yếu là do chưa tích lũy đủ số TC quy định của CTĐT. Tỉ lệ SV thôi học ngành SPNV của Khoa hằng năm chiếm tỉ lệ nhỏ so với tổng số SV của khóa học.

Bảng 11.1.2. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học ngành SPNV với các ngành SP khác trong Trường

Năm học	SP Ngữ văn		SP Lịch sử		SP Địa lý		SP Toán		SP tiếng Anh	
	Tỉ lệ SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV thôi học	Tỉ lệ SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV thôi học
2017-2018	96,3%	3.7%	87,0%	13,0%	90,0%	10,0%	83,0%	17,0%	95,5%	4,5%
2018-2019	93,3%	6.7%	95,3%	4,7%	Không tuyển sinh		95,0%	5,0%	94,4%	5,6%
2019-2020	96,0%	4.0%	71,5%	28,5%	83,5%	16,5%	89,0%	11,0%	96,4%	3,6%
2020-2021	85,5%	14,5%	82,5%	17,5%	69,0%	31,0%	94,4%	3,6%	96,0%	4,0%
2021-2022	92,5%	7.5%	80,0%	20,0%	Không tuyển sinh		98,25%	1,75%	97,85%	2,15%

Kết quả thống kê của bảng 11.1.2 cho thấy, tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành SPNV cao (tỉ lệ SV thôi học thấp) trong số các ngành SP được đối sánh; tỉ lệ tốt nghiệp/ số SV nhập học của SV ngành SPNV không có nhiều biến động trong các năm gần đây.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hiện đại, đồng bộ giúp việc xác lập, giám sát, cập nhật danh sách SV đang học, thôi học, chậm tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn... được kịp thời, thường xuyên và chính xác; giúp NH thuận lợi trong việc theo dõi tiến độ và KQHT, từ đó chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập của mình

Ngoài việc thống kê, cập nhật danh sách về tỉ lệ thôi học, chậm tốt nghiệp, Trường và Khoa đã thực hiện tốt việc phân tích và đánh giá nguyên nhân, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nên đã góp phần hạn chế tỉ lệ NH bị buộc thôi học, chậm tốt nghiệp.

Tỉ lệ NH thôi học, chậm tốt nghiệp của ngành SPNV được xác lập, đối sánh thường xuyên cũng là một trong những căn cứ quan trọng để Trường, Khoa có những cải tiến, điều chỉnh phù hợp, kịp thời nhằm nâng cao CLĐT.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục có CTĐT tương ứng ở trong nước chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai thường xuyên hoạt động đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục khác.	Khoa SP, TTTVTS& QHDN, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh của phần mềm quản lý đào tạo trong việc xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học.	Khoa SP, TTTVTS& QHDN, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Phát huy tốt hơn nữa vai trò của CVHT, thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế tỉ lệ NH thôi học, chậm tốt nghiệp.	Khoa SP, TTTVTS& QHDN, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục thực hiện tốt công tác tư vấn tuyển sinh và tăng cường đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học trong Trường.	Khoa SP, TTTVTS& QHDN, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng ĐTĐH và Khoa là các đơn vị theo dõi, giám sát và xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình của SV [H11.11.01.01]*. Từ năm 2010, Trường ĐHQN thực hiện Quy định đào tạo theo hệ thống TC, theo đó, thời gian tốt nghiệp trung bình đối với trình độ cử nhân là 04 năm, NH có thể rút ngắn thời gian xuống còn 03 năm và thời gian tối đa hoàn thành CTĐT là 06 năm [H2.02.01.01]*, [H11.11.01.02]*, [H1.01.01.02]*.

Phần mềm quản lý đào tạo cho phép xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình của NH, trong đó có số liệu thống kê, giám sát tỉ lệ thôi học, chậm tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn của NH [H11.11.01.13]*, [H11.11.02.01]*. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được giám sát: hàng năm, theo kế hoạch đào tạo, Nhà trường thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho SV đã hoàn thành CTĐT [H11.11.01.03]*; thành lập Hội đồng xét kết quả học tập cho SV đang theo học, ra các quyết định cảnh báo KQHT và thôi học đối với SV không đạt yêu cầu về tỉ lệ điểm số của các HP, thông báo trực tiếp kết quả này cho SV và gia đình [H11.11.01.04]*. Theo báo cáo tổng kết hàng năm, Khoa đã phân tích nguyên nhân NH chậm tốt nghiệp và tỉ có chiều hướng gia tăng là do NH chưa tích lũy đủ số TC theo yêu cầu, chưa đạt các yêu cầu CDR về ngoại ngữ, tin học (trong đó có nguyên nhân khách quan là do dịch Covid kéo dài, Nhà trường không tổ chức được các học kỳ phụ, các đợt thi cấp chứng chỉ) [H6.06.01.05]*.

Qua đó, Nhà trường và Khoa đã triển khai một số giải pháp nhằm hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn như: CVHT tăng cường giám sát và nâng cao ý thức học tập của SV có điểm số tích lũy thấp [H11.11.01.06]*; tạo điều kiện cho SV đăng kí HP trong học kì phụ để cải thiện điểm [H11.11.02.02]; ban hành quyết định, kế hoạch kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Anh đầu khóa [H11.11.02.03]; ban hành sổ tay đảm bảo chất lượng nhằm tăng cường quản lý, giám sát chất lượng đào tạo [H11.11.02.04]; ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài, kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục hàng năm [H3.03.01.01],

[H10.10.01.02]; khảo sát mức độ hài lòng của NH đối với dịch vụ giáo dục công và các dịch vụ hỗ trợ [H7.07.03.02]; khảo sát mức độ hài lòng của SV năm cuối về CTĐT [H1.01.01.18], [H1.01.01.19]... Ngoài ra, Trường và Khoa còn thường xuyên cung cấp thông tin về quy chế đào tạo, nhanh chóng cập nhật điểm thi HP vào hệ thống quản lý đào tạo để NH chủ động xây dựng kế hoạch học tập [H11.11.01.13]*.

Khoa SP cũng đã thực hiện việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các CTĐT ngành SP trong Trường, trên cơ sở đó chủ động đề xuất và thực hiện các giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.02.09]*.

Bảng 11.2.1. Thời gian và số lượng SV tốt nghiệp ngành SPNV

Năm học	Số lượng tuyển sinh	Hoàn thành chương trình dưới 4 năm		Hoàn thành chương trình 4 năm		Hoàn thành chương trình trên 4 năm		Tổng số sinh viên tốt nghiệp		Số lượng SV chưa hoàn thành CTĐT	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2017-2018	80	0	0%	77	96%	0	0%	77	96%	3	3,7%
2018-2019	75	0	0%	69	92%	1	1,4%	70	93%	5	7%
2019-2020	49	0	0%	47	96%	0	0%	47	96%	2	4%
2020-2021	41	0	0%	32	78%	3	7,3%	35	85%	6	15%
2021-2022	40	0	0%	28	70%	9	22%	37	92,5%	3	7,5%

Từ số liệu trên, có thể thấy, tỉ lệ SV tốt nghiệp và tốt nghiệp đúng thời hạn có xu hướng giảm trong 5 năm gần đây. Số lượng SV không hoàn thành CTĐT cũng có xu hướng tăng nhẹ.

Bảng 11.2.2. Số lượng và tỉ lệ SV ngành SPNV thôi học qua từng năm

Năm học	Khóa học	Số lượng tuyển sinh	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Tổng	
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2017-2018	37	80	1	1,25	1	1,26	0	0,0	1	1,28	3	3,75
2018-2019	38	75	2	2,67	0	0,0	1	1,4	2	2,8	5	6,67
2019-2020	39	49	0	0,0	0	0,0	2	4,0	0	0,0	2	4,0
2020-2021	40	41	3	7,7	0	0,0	3	7,9	0	0,0	6	14,6
2021-2022	41	40	0	0,0	2	5,0	1	2,6	0	0,0	3	7,5

Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quy Nhơn

Theo kết quả thống kê ở bảng 11.2.2, số lượng và tỉ lệ SV thôi học trong 5 năm gần đây có chiều hướng gia tăng.

Bảng 11.2.3. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành SPNV

Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp					Thời gian tốt nghiệp trung bình (5 năm khảo sát)
	2018	2019	2020	2021	2022	
SP Ngữ văn	4.00 năm	4.00 năm	4.00 năm	4.16 năm	4.0 năm	4.03 năm

Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quy Nhơn

Theo kết quả thống kê ở bảng 11.2.3 ta thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành SPNV trong 5 năm gần đây là khá ổn định và đúng hạn; cá biệt năm 2021, số SV ngành SPNV tốt nghiệp trễ hạn tăng đột biến.

Bảng 11.2.4. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa các CTĐT SP trong Trường ĐHQN

Chương trình đào tạo	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
SP Ngữ văn	100%	100%	100%	79,41%	100%
SP Toán học	93.65%	92.21%	89.36%	83.02%	88.89%
SP Vật lí	87.69%	95.24%	87.76%	78.95%	Không tuyển sinh
SP Hóa học	98.25%	95.71%	96.72%	84.62%	100%
SP Sinh học	97.83%	97.96%	88%	82.35%	Không tuyển sinh
SP Lịch sử	91.18%	96.61%	86.67%	92.86%	87.5%
SP Địa lí	95.77%	100%	88.57%	94.12%	Không tuyển sinh
SP Tin học	100%	82.14%	86.36%	57.14%	Không tuyển sinh
SP Tiếng Anh	88.79%	88.24%	88.35%	68.42%	70.11%

Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quy Nhơn

Trong tương quan đối sánh với các CTĐT khác, tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn (không bao gồm những SV đã thôi học) của ngành SPNV luôn ở mức cao so với các ngành SP khác; cá biệt năm 2021, tỉ lệ SV ngành SPNV tốt nghiệp trễ hạn tăng đột biến.

Khoa SP cũng đã nghiêm túc thực hiện việc giám sát, thống kê, đối sánh số lượng SV thôi học qua từng năm học trong CTĐT [H11.11.02.08] để tìm hiểu nguyên nhân và có hướng khắc phục phù hợp. Trong hội nghị tổng kết năm học hàng năm, Khoa đã thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả của các giải pháp hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH; hệ thống các văn bản, quy trình, phần mềm quản lý đào tạo, cơ sở dữ liệu... để thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xây dựng và ban hành đầy đủ.

Việc theo dõi, giám sát, thống kê số lượng, phân tích, đánh giá nguyên nhân và đưa ra các giải pháp hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT được thực hiện thường xuyên, đúng quy định.

Hàng năm Khoa có tổng kết, đánh giá hiệu quả của các giải pháp nhằm hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH với các trường khác có cùng chuyên ngành và hình thức đào tạo.

Hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH với các trường khác.	Khoa SP, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Nâng cao hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	Khoa SP, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc xác lập, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH.	Khoa SP, Trường ĐHQN, Trung tâm Ngoại ngữ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục thực hiện tốt công tác thống kê, đối sánh và phân tích, đánh giá nguyên nhân NH thôi học và chậm tiến độ.	Khoa SP, Trường ĐHQN, Trung tâm Ngoại ngữ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

		Tiếp tục phát huy hiệu quả của các giải pháp khắc phục: đẩy mạnh cải tiến chất lượng; nâng cao ý thức NH; tăng cường tư vấn, hỗ trợ NH hoàn thành các yêu cầu CDR về ngoại ngữ, tin học.	Khoa SP, Trường ĐHQN, Trung tâm Ngoại ngữ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
--	--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------	--------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp là thước đo quan trọng nhằm xác định chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục. Từ năm 2010, Nhà trường đã ra quyết định thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Trung tâm TVTS&QHDN [H8.08.04.08]*; ban hành Quy định và kế hoạch lấy YKPH của các bên liên quan [H8.08.05.10]* [H11.11.03.01]*.

Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập: hằng năm, Trung tâm TVTS&QHDN phối hợp với Khoa triển khai các kế hoạch khảo sát tình hình việc làm, vị trí việc làm, đơn vị công tác, môi trường làm việc của SV sau tốt nghiệp, bằng nhiều hình thức khác nhau như: khảo sát trực tiếp, khảo sát trực tuyến, gửi thư điện tử, gọi điện trực tiếp... [H11.11.03.02]*.

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được giám sát. Công tác thống kê, xác lập và giám sát tỷ lệ và tổng kết, báo cáo đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm của SV sau 12 tháng tốt nghiệp được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc theo đúng quy định [H11.11.03.03]*. Nhà trường đã ban hành kế hoạch tổ chức điều tra, khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng và cựu SV khối ngành SP về CTĐT và chất lượng đào tạo, ký kết hợp đồng khảo sát nhà tuyển dụng và cựu SV tốt nghiệp khối ngành SP [H11.11.03.04]*.

Từ kết quả khảo sát về tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp, hàng năm, Trung tâm TVTS&QHDN thực hiện việc xử lý, thống kê, báo cáo tỉ lệ việc làm của SV, công khai trên website của Trường [H11.11.03.05]; Khoa SP đã thực hiện việc thống kê, giám sát số lượng và tỉ lệ SV ngành SPNV tốt nghiệp hàng năm, tỉ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp [H11.11.03.06]*.

Bảng 11.3.1. Số lượng và tỉ lệ SV ngành SPNV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp

Năm	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia khảo sát	Số lượng SV có việc làm	Tỉ lệ SV có việc làm/Số SV tham gia khảo sát	Tỉ lệ SV có việc làm/Tổng số SV tốt nghiệp
2018	77	63	58	92,06%	75,32 %
2019	69	60	59	98,33%	85,51%
2020	48	47	38	80,85%	79,17%
2021	32	24	22	91,67%	68,75%

Nguồn: Trung tâm TVTS&QHDN, Trường Đại học Quy Nhơn

Kết quả khảo sát tình hình việc làm hàng năm cho thấy, tỷ lệ SV có việc làm ngành SPNV tương đối cao.

Qua kết quả khảo sát về tình hình việc làm, Trung tâm HTSV&QHDN và Khoa đã tiến hành đánh giá, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp chưa tìm được việc làm và làm trái ngành đào tạo [H6.06.01.05]*; từ đó tăng cường công tác tư vấn, hỗ trợ cho NH [H11.11.02.04]*, [H11.11.01.06]*.

Khoa đã tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm và môi trường làm việc của NH giữa các CTĐT trong cơ sở giáo dục với cùng hình thức đào tạo và đối sánh cùng ngành SPNV với các cơ sở đào tạo trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.03.07]*.

Bảng 11.3.2. Đối sánh tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng của ngành SPNV với các ngành SP Trường ĐHQN (tỉ lệ SV có việc làm/ số SV tham gia khảo sát)

Năm	Ngữ văn	Toán	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	Tin học	Hóa học	Vật lí	Sinh học
2018	93,65 %	100 %	95,00 %	89,09 %	98,75 %	100%	98,08 %	96,55 %	100%
2019	98,33 %	87,04 %	94,83 %	85,29 %	98,95 %	92,86 %	96,15 %	86,96 %	95,65 %
2020	80,85 %	92,86 %	84,62 %	83,33 %	97,85 %	77,78 %	82,76 %	86,36 %	72,73 %
2021	91,67 %	86,05 %	90,91 %	100 %	97,87 %	71,43 %	86,67 %	89,66 %	92,86 %

Nguồn: Trung tâm TVTS&QHDN, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.3.3. Bảng đối sánh môi trường làm việc của SV ngành SPNV trường ĐHQN sau tốt nghiệp

Môi trường làm việc	Năm			
	2018	2019	2020	2021
Cơ quan nhà nước	18	24	19	11
Cơ quan tư nhân	30	21	8	9
Tự tạo việc làm	6	12	19	4
Liên doanh với nước ngoài	4	2	1	0

Nguồn: Trung tâm TVTS&QHDN, Trường Đại học Quy Nhơn

Từ các bảng đối sánh trên, cho thấy tỷ lệ SV có việc làm của ngành SPNV tương đối cao so với các ngành SP khác. Tỷ lệ SV làm việc trong khu vực tư nhân có xu hướng tăng hàng năm.

Bảng 11.3.4. Đối sánh số lượng và tỉ lệ SV ngành SPNV có việc làm sau tốt nghiệp giữa Trường ĐHQN và Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng

(Nguồn tham khảo số liệu về SV ngành SPNV có việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng: <https://khaothi.ued.udn.vn/cong-tac-dbcl/>)

Năm	Trường	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia khảo sát	Số lượng SV có việc làm	Tỉ lệ SV có việc làm/ Số SV tham gia khảo sát	Tỉ lệ SV có việc làm/ Tổng số SV tốt nghiệp
2018	ĐHQN	77	63	58	92,06%	75,32 %
	ĐHSPĐN	49	34	27	79,41%	55,1%
2019	ĐHQN	69	60	59	98,33%	85,51%
	ĐHSPĐN	48	32	26	81,25%	54,17%
2020	ĐHQN	48	47	38	80,85%	79,17%
	ĐHSPĐN	33	27	25	92,59%	75,76%

Bảng 11.3.5. Bảng đối sánh môi trường làm việc của SV ngành SPNV giữa Trường ĐHQN và Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

(Nguồn tham khảo số liệu về môi trường làm việc của SV ngành SPNV sau tốt nghiệp 12 tháng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng: <https://khaothi.ued.udn.vn/cong-tac-dbcl/>)

Môi trường làm việc	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	ĐHQN	ĐHSPĐN	ĐHQN	ĐHSPĐN	ĐHQN	ĐHSPĐN
Cơ quan nhà nước	18	10	24	6	19	8
Doanh nghiệp tư nhân	30	4	21	14	8	12
Tự tạo việc làm	6	13	12	6	19	4
Liên doanh nước ngoài	4	0	2	0	1	1

Kết quả đối sánh (Bảng 11.3.4, 11.3.5) cho thấy tỷ lệ SV có việc làm của ngành SPNV Trường ĐHQN qua các năm đều cao hơn so với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; số lượng SV làm việc tại các doanh nghiệp tư nhân và tự tạo việc làm là tương đương, tùy vào năm khảo sát.

Để hỗ trợ SV sau tốt nghiệp nhanh chóng có việc làm và làm đúng ngành đào tạo, Trường và Khoa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục, thực hiện các phương án có hiệu quả. Nhà trường đã tiến hành khảo sát YKPH của nhà sử dụng lao động đối với cựu SV [H11.11.03.08]*; Khoa cũng đã thực hiện công tác lấy YKPH của cựu SV và nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT trong các kỳ sửa đổi, cập nhật CTĐT [H11.11.03.09]*.

Nhà trường đã tăng cường mở rộng kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục, các trường phổ thông... nhằm tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV [H8.08.04.22]*; thực hiện tốt công tác tổng kết, báo cáo về hoạt động kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục [H11.11.03.10]; ký thỏa thuận hợp tác với các tập đoàn Giáo dục như IGC, Sky-Line [H8.08.04.23]*.

Thường xuyên tổ chức cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, chương trình định hướng nghề nghiệp cho SV [H11.11.03.11]*. Hằng năm, Trường đều tổ chức Ngày hội việc làm nhằm tăng cơ hội và định hướng việc làm cho SV sau tốt nghiệp [H8.08.04.21]*. Trường và Khoa đã tổ chức tốt các HP rèn luyện NVSP, các kỳ TTSP 1 và TTSP và 2 nhằm tăng cường kỹ năng nghề nghiệp cho SV, sau mỗi kỳ thực tập đều có hoạt động tổng kết, đánh giá, tiếp nhận ý kiến phản hồi, rút kinh nghiệm...[H1.01.01.04], [H4.04.02.03], [H4.04.02.04]*. Ngoài ra, Khoa và Trường đã chủ động phối hợp với các đơn vị có nhu cầu sử dụng lao động để tiếp nhận, đăng tải và cung cấp thông tin tuyển dụng việc làm thường xuyên cho SV qua nhiều kênh truyền thông của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Trung tâm TVTS&QHDN chịu trách nhiệm theo dõi, khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp; thường xuyên tổ chức các hoạt động, các chương trình nhằm kết nối và hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm.

SV ngành SPNV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp chiếm tỉ lệ cao; các dữ liệu khảo sát, thống kê đảm bảo độ tin cậy, chính xác và được lưu trữ đầy đủ, khoa học.

Nhà trường, Khoa đã thực hiện tốt việc đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành SPNV có việc làm so với các ngành SP khác trong và ngoài Trường ĐHQN.

Nhà trường, Khoa đã thực hiện tốt việc khảo sát, lấy YKPH của cựu SV và các đơn vị sử dụng lao động về khả năng đáp ứng việc làm của SV, nhằm phân tích, xác định và đánh giá nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm và đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít SV chưa có việc làm và làm việc chưa phù hợp với ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường kết nối và ký thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, tập đoàn, doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục tạo môi trường việc làm đa dạng cho NH.	Khoa SP, TT.TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy tốt vai trò của Trung tâm TVTS&QHDN trong việc khảo sát tình hình việc làm và hỗ trợ NH có việc làm.	TT.TVTS&QHDN Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tăng cường chất lượng công tác khảo sát, thống kê, đối sánh, phân tích nguyên nhân NH chưa có việc làm.	Khoa SP, TT.TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục thực hiện tốt việc đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau tốt nghiệp.	Khoa SP, TT.TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục triển khai nhiều giải pháp, tổ chức nhiều hoạt động, chương trình	Khoa SP, TT.TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

		phù hợp để hỗ trợ NH có việc làm.			
--	--	-----------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy, Trường ĐHQN và Khoa SP luôn xem trọng hoạt động NCKH, đặc biệt là NCKH SV, bởi lẽ các kết quả hoạt động NCKH của NH sẽ giúp hoạt động dạy và học mang tính thực tế hơn.

Nhà trường có đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV và SV [H11.11.01.01]*; ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Quy Nhơn và triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2015-2020 [H6.06.07.04], [H6.06.04.01]*.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, hàng năm Trường phân bổ loại hình và số lượng đề tài NCKH SV cho từng Khoa [H11.11.04.01]*. Trên cơ sở loại hình và số lượng được phân bổ, hàng năm, Khoa tổ chức cho SV đăng ký đề tài và GV hướng dẫn, xét chọn và gửi danh sách SV, nhóm SV thực hiện đề tài NCKH lên Nhà trường [H11.11.04.02]*. Khoa và các GV đã khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để NH tham gia hoạt động NCKH ngay từ năm thứ nhất, tư vấn cho SV cách lựa chọn đề tài, lập kế hoạch thực hiện, phương pháp nghiên cứu, cách viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu... theo đúng quy định [H11.11.04.03]*.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát: Quy trình phê duyệt đề tài, hỗ trợ kinh phí, công tác thống kê, giám sát và đánh giá, nghiệm thu, khen thưởng... về hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo đúng quy định [H4.04.02.05]*. Hàng năm, Khoa SP tổ chức các buổi bảo vệ đề tài NCKH cấp Khoa, lựa chọn những đề tài NCKH có kết quả xuất sắc, có báo

cáo tốt để tham dự Hội nghị NCKH SV cấp Trường, một số công trình NCKH SV được đăng trên Kỷ yếu hội nghị NCKH SV của Trường ĐHQN [H11.11.04.04]*, [H11.11.04.05]*. Hoạt động NCKH của NH được Nhà trường tổng kết, báo cáo hàng năm, trong đó thể hiện rõ đánh giá về tính thực tiễn của đề tài, tính phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa, Trường cũng như việc thực hiện quy định về thu – chi tài chính [H11.11.04.05]*. Kết quả NCKH của NH được công bố trên website của Trường, được lưu trữ đầy đủ tại Khoa để SV sử dụng làm tài liệu nghiên cứu, học tập [H11.11.04.06]*. Khoa đã thực hiện tốt công tác thống kê số lượng, tỉ lệ SV NCKH hàng năm, loại hình, kết quả nghiên cứu và giải thưởng để làm cơ sở đối chiếu định kỳ [H11.11.04.07]*.

Tình hình NCKH của SV ngành SPNV được thể hiện qua các bảng thống kê sau:

Bảng 11.4.1. Số lượng SV và tỉ lệ (%) SV ngành SPNV tham gia NCKH

Năm học	Số lượng sinh viên tham gia NCKH	Tỉ lệ (% trên tổng số SV)
2017-2018	2/163	1,23%
2018-2019	1/190	0,53%
2019-2020	3/152	1,97%
2020-2021	7/158	4,43%
2021-2022	8/181	4,41%

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.4.2. Số lượng, loại hình và kết quả NCKH SV ngành SPNV hàng năm

Năm học	Số lượng đề tài	Loại hình nghiên cứu			Kết quả nghiên cứu		
		Cấp Khoa	Cấp Trường	Cấp Bộ	Xuất sắc	Tốt	Khá
2017-2018	2	0	2	0	2		0
2018-2019	1	0	1	0		1	0
2019-2020	2	0	2	0	1	1	0
2020-2021	2	0	2	0	1	1	0

2021-2022	2	0	2	0	1	1	0
-----------	---	---	---	---	---	---	---

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.4.3. Số lượng đề tài NCKH SV ngành SPNV đạt giải hàng năm

Năm học	Cấp Trường			Cấp Bộ			
	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
2017-2018	1		1				
2018-2019			1				
2019-2020	1					1	
2020-2021							
2021-2022		1					

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Theo kết quả thống kê của các bảng 11.4.1, 11.4.2, 11.4.3, hàng năm ngành SPNV đều có SV tham gia NCKH, số lượng các đề tài có xu hướng tăng lên trong các năm sau của chu kỳ. Về loại hình, hàng năm SV ngành SPNV đều tham gia thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường theo đúng chỉ tiêu. Về kết quả, các đề tài đều được đánh giá tốt, đạt được giải thưởng cao, chứng tỏ mức độ phù hợp và chất lượng của vấn đề nghiên cứu đáp ứng được hoàn cảnh thực tiễn, phù hợp với khả năng NH.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH cũng được Khoa SP đối sánh để cải tiến chất lượng, cũng như có được đánh giá chung về tình hình NCKH của SV ngành SPNV so với các ngành SP khác [H11.11.04.08]*.

Bảng 11.4.4. Đối sánh số lượng đề tài và số lượng SV tham gia NCKH các ngành SP Trường ĐHQN

Năm học	SP Ngữ văn			SP tiếng Anh			SP Lịch sử		
	Số lượng SV tham gia NCKH	Số lượng đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, Sáng tạo	Số lượng SV tham gia NCKH	Số lượng g đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, Sáng tạo	Số lượng SV tham gia NCKH	Số lượng đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, Sáng tạo
2017-2018	2	2	2	4	1	1	4	1	1

2018-2019	1	1	1	0	0	0	1	1	1
2019-2020	3	2	1	0	0	0	7	2	0
2020-2021	7	2	0	0	0	0	4	1	0
2021-2022	8	2	1	4	1	0	0	0	0

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Trong tương quan với các ngành SP thuộc khối Xã hội, ngành SPNV có tỉ lệ SV tham gia NCKH cao hơn hẳn các ngành khác. Hầu hết các đề tài Khoa học của SV ngành SPNV đều được đánh giá cao và đạt được nhiều giải thưởng hơn so với các ngành SP khác. Đặc biệt, năm học 2019-2020, ngành SPNV đã có một đề tài NCKH của SV đạt giải ba cấp Bộ, đây là thành tích mà chưa ngành SP nào thuộc khối Xã hội đạt được. So với các ngành SP khác, ngành SPNV chiếm ưu thế hơn hẳn trong lĩnh vực NCKH SV, chứng tỏ sự đáp ứng của đề tài với xu thế phát triển của thực tiễn và phù hợp với khả năng NC của NH.

Với đặc thù của ngành, Khoa và các GV thường xuyên có những đề xuất, định hướng cho NH về lĩnh vực, vấn đề nghiên cứu phù hợp với thực tiễn, với xu thế phát triển của thời đại và khả năng NH với các hình thức phong phú, thu hút số lượng SV tham gia đông đảo, như: viết báo cáo thực tập, làm khóa luận tốt nghiệp, viết tiểu luận cho các tạp chí, cộng tác viên cho các báo, đài, tham gia cuộc thi “Nhà giáo thông thái”, đề xuất ý tưởng sáng tạo trong các hội thi khởi nghiệp...[H11.11.04.09].

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được Nhà trường xác lập trong các Quy định và Kế hoạch hàng năm.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát thường xuyên và có đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, tổ chức đánh giá, tổng kết.

Hoạt động đổi mới bước đầu được Khoa và Nhà trường thực hiện để tăng cường các giải pháp và nguồn kinh phí hỗ trợ NH trong các hoạt động nghiên cứu.

Đánh giá chung, các đề tài phù hợp với khả năng NH, phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa, Trường và đòi hỏi thực tiễn của xã hội

3. Điểm tồn tại

Loại hình nghiên cứu cho NH chưa đa dạng, tập trung chủ yếu ở đề tài NCKH cấp Trường.

Một số SV chưa ý thức rõ vai trò của việc tham gia các hoạt động nghiên cứu nên số lượng đề tài thực hiện chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa các loại hình nghiên cứu và tăng số lượng các đề tài NCKH cho NH.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Thực hiện các giải pháp giúp SV ý thức rõ hơn về vai trò quan trọng của NCKH trong học tập.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc xác lập loại hình và số lượng hoạt động NCKH của NH.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Phát huy vai trò tổ chức, quản lý, giám sát, đánh giá, tổng kết... của đơn vị chuyên trách và Khoa.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tăng cường đổi mới về loại hình và số lượng, chất lượng hoạt động NCKH của NH.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

		Tiếp tục đề xuất, triển khai các đề tài phù hợp với khả năng NH, với mục tiêu, SM, TN của Khoa, Trường và thực tiễn của xã hội.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------	--------------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã thành lập Phòng KT&BDCL và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức và tiếp nhận hoạt động lấy YKPH của các bên liên quan. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập. Việc thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan như cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng... về hoạt động NCKH, về dịch vụ hỗ trợ GV, NH, về cơ sở vật chất ...nhằm để cải tiến chất lượng đào tạo [H10.10.06.01]*; ban hành Quy định lấy YKPH của các bên liên quan tại Trường Đại học Quy Nhơn, trong đó hướng dẫn cụ thể quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan [H8.08.05.10]*. Hoạt động lấy YKPH của các bên liên quan được thực hiện theo Quy định đảm bảo chất lượng của Nhà trường, việc sử dụng phần mềm E-survey tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo giúp cho việc thu thập thông tin phản hồi đảm bảo tính hệ thống và tin cậy, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập rõ ràng [H11.11.05.01]*.

Thực hiện công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H10.10.05.01]; Nhà trường đã thực hiện các giải pháp nhằm giám sát chặt chẽ mức độ hài lòng của các bên liên quan về nhiều lĩnh vực: ban hành Quy định lấy YKPH từ NH về hoạt động giảng dạy của GV và thông báo hướng dẫn tổ chức lấy YKPH hoạt động dạy học của GV [H4.04.02.08]*.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập và giám sát thường xuyên, chặt chẽ: định kỳ 1 năm 2 lần (vào cuối mỗi học kỳ), Nhà trường đều thực hiện kế hoạch lấy YKPH của NH đối với hoạt động giảng dạy của GV và có tổng kết, báo cáo đầy đủ [H2.02.02.01], [H2.02.02.02]*. Hàng năm, hoạt động lấy ý kiến của NH năm cuối về CTĐT (trong đó có đánh giá mức độ hài lòng của NH về CTĐT, cơ sở vật chất, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ, cảnh quan môi trường) được thực hiện thường xuyên [H1.01.01.18], [H1.01.01.19]; hoạt động lấy ý kiến của GV về sự hỗ trợ của đội ngũ viên chức khoa, phòng, viện, trung tâm và ý kiến của GV về NCKH, thi đua - khen thưởng, cơ sở vật chất, trang thiết bị... cũng được tổ chức thường xuyên, có tổng kết báo cáo đầy đủ [H9.09.04.08], [H4.04.01.03], [H9.09.03.07]*.

Riêng với SV khối ngành SP, Nhà trường cũng đã ban hành kế hoạch điều tra khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng và cựu SV; Hợp đồng khảo sát nhà tuyển dụng và cựu SV tốt nghiệp khối ngành SP Trường ĐHQN [H11.11.03.05]*. Trong các lần cập nhật, sửa đổi CTĐT (2 năm 1 lần), Khoa đã tổ chức lấy ý kiến về mức độ hài lòng của cựu SV đối với CTĐT, chất lượng đào tạo; lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động về chuẩn đầu ra và CTĐT [H4.04.02.06], [H11.11.05.02]*.

Các nội dung khảo sát mức độ hài lòng được thực hiện với nhiều hình thức như: phiếu khảo sát trực tiếp, khảo sát online qua tài khoản cá nhân của NH và GV, qua hội nghị cán bộ viên chức, hội nghị sơ kết, tổng kết năm học, các buổi tiếp công dân... Mức độ hài lòng của NH, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng về các lĩnh vực khảo sát được Khoa thống kê, giám sát đầy đủ; nhìn chung, mức độ hài lòng của GV, NH, cựu SV và nhà sử dụng về mọi lĩnh vực khảo sát đều được ghi nhận, phản hồi tích cực với mức độ hài lòng cao [H11.11.05.03]*.

Bảng 11.5.1. Thống kê mức độ hài lòng của GV về CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)				
	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng

2018-2019	2,0	3,9	31,4	55,9	6,9
2019-2020	2,9	5,9	29,4	56,9	4,9
2020-2021	3,9	0	7,8	58,8	4,1
2021-2022	2,7	2,2	19,6	52,9	3,88

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

Bảng 11.5.2. Thống kê mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)									
	Hoàn toàn không hài lòng		Không hài lòng		Tạm hài lòng		Hài lòng		Hoàn toàn hài lòng	
	HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II
2018-2019	0	0	0	4,0	0	57,5	13,5	34,9	86,5	3,65
2019-2020	0	0	0	0	0	0,1	33,0	24,9	67,0	75,0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	17,5	8,4	82,5	91,6
2021-2022	0	0	0	0	0	0	4,7	4,6	95,3	95,4

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

Bảng 11.5.3. Thống kê mức độ hài lòng của cựu SV về CTĐT và chất lượng đào tạo

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)				
	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
2017-2018	7,2	4,0	20,0	44,2	24,6
2018-2019	17,0	11,7	12,2	29,0	30,1
2019-2020	8,6		12,0	79,4	
2020-2021	4,0	2,1	9,5	37,1	47,3
2021-2022	3,2	2,1	8,4	37,0	49,3

Bảng 11.5.4. Thống kê mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về CTĐT và chất lượng đào tạo

Tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)		
	Hoàn toàn không hài lòng/ Không hài lòng	Cơ bản hài lòng	Hài lòng/ Hoàn toàn hài lòng
1. Kiến thức chuyên môn	0,1	43,4	55,4
2. Năng lực phù hợp	0,0	45,4	51,0
3. Tác phong sư phạm	0,0	27,1	71,4
4. Chấp hành kỷ luật	0,0	15,1	84,5
5. Khả năng hòa nhập	0,0	45,8	54,6
6. Hoạt động văn hóa thể thao	0,0	45,3	44,6
7. Tinh thần khắc phục khó khăn	0,1	46,4	49,7
8. Động lực nâng cao trình độ	0,0	39,7	56,8

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và việc đối sánh là cơ sở để Khoa có cái nhìn khách quan về CTĐT ngành SPNV, làm căn cứ để lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.04]*.

Bảng 11.5.5. Đối sánh mức độ hài lòng của SV các ngành Sư phạm về CTĐT năm học 2018-2019

TT	CTĐT	Mức độ hài lòng (Tỷ lệ %)				
		Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
1	Sư phạm Ngữ văn	19,1	17	6,4	31,9	25,5
2	Sư phạm Toán học	23,9	11,9	17,9	22,4	23,9
3	Sư phạm tiếng Anh	13	13	26,1	33,3	14,5

4	Sư phạm Vật lý	11,5	19,2	19,2	38,5	11,5
5	Sư phạm Hóa học	20,9	9	9	28,4	32,8
6	Sư phạm Sinh học	16,3	7	9,3	16,3	51,2
7	Sư phạm Địa lý	22,2	8,3	2,8	36,1	22,7

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn

(Báo cáo số 22/BC-KTĐBCL ngày 30/9/2019)

Kết thúc các đợt khảo sát, căn cứ YKPH và mức độ hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường, Khoa đề xuất và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan và cải tiến chất lượng đào tạo. Cụ thể:

Nhà trường đã lập kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT [H1.01.01.11]*; ban hành các kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo [H10.10.01.02]*; sửa đổi, bổ sung quy định chuẩn đầu ra CTĐT và quyết định sửa đổi, bổ sung CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống TC [H1.01.01.02], [H11.11.01.10]*; ban hành quy định chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ đối với SV ĐH chính quy [H1.01.02.02], [H1.01.02.03]*; công bố công khai chuẩn đầu ra ngành SPNV trên trang thông tin của Trường [H1.01.01.24]; tổ chức các Ngày hội việc làm để NH và Nhà trường có thể trao đổi, lấy ý kiến trực tiếp từ nhà tuyển dụng lao động [H8.08.04.21].

Khoa SP đã từng bước có sự điều chỉnh, thay đổi cần thiết, phù hợp đối với CTĐT. Cụ thể, trong CTĐT và ĐCCTHP năm 2022, ngành SPNV đã có những điều chỉnh, bổ sung quan trọng: khối kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ SP được cập nhật, điều chỉnh khá nhiều; nhiều HP mới được bổ sung để phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông 2018; nội dung và phương pháp được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực NH và đòi hỏi thực tiễn của nhu cầu thị trường lao động H1.01.01.04.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đơn vị chuyên trách (Phòng KT&BDCL) làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Hệ thống các văn bản quy định, quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ và tiêu chí về đánh

giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được xây dựng bài bản, có hệ thống và khá toàn diện. Việc sử dụng phần mềm E-survey tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo đã đảm bảo việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan đảm bảo tính khoa học và tin cậy.

Nhà trường và Khoa đã thực hiện tốt công tác xác lập, giám sát, thống kê, phân tích, đối sánh... mức độ hài lòng của các bên liên quan theo định kỳ; cơ sở dữ liệu về hoạt động này khá đầy đủ và được cập nhật thường xuyên; hàng năm hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thống kê, tổng kết, báo cáo theo quy định.

Các kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về các lĩnh vực đã được phân tích, đánh giá khách quan và đối sánh thường xuyên, đây là cơ sở quan trọng để cải tiến công cụ, quy trình cho chính hoạt động này, đặc biệt là việc sử dụng để làm căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành SPNV với các trường ĐH trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành SPNV với các trường đại học trong và ngoài nước có cùng ngành đào tạo.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy định, văn bản liên quan đến hoạt động tiếp nhận ý kiến phản hồi; phát huy tốt hơn vai trò đầu mối của phòng KT&BDCL.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và đổi mới về nội dung, hình thức, phạm vi... trong việc lấy YKPH, mức độ hài lòng của các bên liên quan.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	
		Tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa công tác xác lập, thống kê, phân tích, đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan; nâng cao hiệu quả của hoạt động này trong việc cải tiến quy trình lấy YKPH và nâng cao CLĐT.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Xác định được tầm quan trọng của công tác giám sát, đánh giá kết quả đầu ra, Nhà trường đã thành lập các đơn vị chuyên trách và đầu tư cơ sở vật chất, trang bị các phần mềm hiện đại nhằm thực hiện tốt các công tác liên quan đến kết quả đầu ra, cụ thể:

Công tác xác lập, giám giá, đối sánh, tổng hợp báo cáo về tình hình SV tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học cũng như thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được thực hiện tốt, là căn cứ quan trọng cho việc cải tiến, nâng cao CLĐT.

Quy định, quy trình theo dõi, giám sát, và đối sánh tỉ lệ NH có việc làm, môi trường làm việc sau tốt nghiệp được thực hiện bài bản, khoa học, nguồn dữ liệu khá đầy đủ, đáng tin cậy. Việc kết nối, hợp tác với các nhà sử dụng lao động, đặc biệt là hệ thống các trường PT trên địa bàn, các tổ chức giáo dục luôn được xác lập, giữ vững và mở rộng, điều đó đã giúp NH sớm tiếp cận với môi trường, cơ hội việc làm, hỗ trợ tích cực cho SV ngành SPNV tìm kiếm được việc làm phù hợp sau tốt nghiệp.

Công tác quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động NCKH SV được quan tâm, Trường và Khoa đều coi đây là một nhiệm vụ cơ bản và quan trọng trong quá trình

đào tạo; mặc dù số lượng đề tài nhiều và tỉ lệ SV ngành SPNV NCKH chưa cao, nhưng hiệu quả và chất lượng của hoạt động này là đáng khích lệ và ghi nhận.

Hoạt động khảo sát, thống kê, phân tích, đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên, khách quan và khá toàn diện; cơ sở dữ liệu và kết quả phân tích, tổng kết hoạt động lấy YKPH của các bên liên quan được giám sát chặt chẽ, được sử dụng khá hiệu quả trong việc cải tiến nội dung và hình thức cho chính hoạt động này, cũng như là cơ sở quan trọng để Nhà trường và Khoa SP đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành SPNV đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó 5 tiêu chí đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 11:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 11.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					

PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc đánh giá CTĐT ngành SPNV là một việc làm hết sức cần thiết nhằm không ngừng cải tiến CLĐT trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho NH; nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL và tham gia kiểm định chất lượng định kì. Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở phần mô tả, hiệu quả các hoạt động của CTĐT ngành SPNV được phân tích, đánh giá chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT ngành SPNV theo hướng tiếp cận năng lực đã đạt được những kết quả, thành công quan trọng.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần khắc phục và kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng CTĐT ngành SPNV.

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

3.1.1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHQN; phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Mục tiêu này được chi tiết hóa bằng các mục tiêu cụ thể về: kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành SPNV được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Các CĐR đều phản ánh yêu cầu đào tạo giáo viên Ngữ văn theo đúng quy định của Luật GDDH, Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN; được xây dựng trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan; được định kì rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của Trường và được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau.

3.1.2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP ngành SPNV bảo đảm đầy đủ thông tin, bám sát mục tiêu đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV xác định rõ mục tiêu đào tạo, CĐR, ma trận và tất cả được cụ thể hóa trong các ĐCCTHP của CTĐT ngành SPNV. Thông qua Bản mô tả

CTĐT, ĐCCTHP, NH có thể chủ động lập kế hoạch học tập, nghiên cứu và tham gia hoạt động kiểm tra - đánh giá nhằm đạt được kết quả dự kiến của NH.

Bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP ngành SPNV được biên soạn, chỉnh sửa và cập nhật trên tinh thần dạy học phát triển năng lực, lấy NH làm trung tâm, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay; quán triệt quan điểm “Đổi mới phương pháp đào tạo theo ba tiêu chí: trang bị cách học; phát huy tính chủ động của NH; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học”.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP ngành SPNV được công bố công khai rộng rãi trên nhiều phương tiện và đến nhiều đối tượng khác nhau. Nhờ vậy, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, nắm bắt thông tin và có những phản hồi để Khoa SP tiếp tục rà soát, chỉnh sửa và cập nhật CTĐT và ĐCCTHP ngành SPNV đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CĐR trong CTĐT ngành SPNV. Mỗi quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ nét trong từng HP của CTDH.

Tất cả các HP đều được thiết kế giúp đạt được CĐR của CTĐT, có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Đồng thời cũng xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. CTDH ngành SPNV được cấu trúc, trình tự theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn của ngành, có tính tích hợp cao. CTDH được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần và có đối sánh với CTDH của một số trường ĐH trong nước.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến công khai đến CB, GV, NH và các đơn vị tuyển dụng bằng nhiều hình thức khác nhau.. Nhìn chung đội ngũ GV và NH đều nắm được triết lý giáo dục cũng như tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường. Việc cập nhật, sửa đổi thường xuyên

CTĐT và ĐCCTHP thể hiện tinh thần cầu thị, nghiêm túc và trách nhiệm của Nhà trường, của Khoa trong việc hiện thực hóa triết lí giáo dục và nâng cao CLĐT.

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành SPNV được thiết kế, xây dựng đa dạng và phù hợp, đạt được CĐR và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. NH được GV của Khoa phổ biến, hướng dẫn các phương pháp học tập và tiếp cận kiến thức hợp lí, khoa học. Đa số GV hài lòng vì được chủ động điều chỉnh, cập nhật phương pháp giảng dạy, NH có phản hồi rất tốt về phương pháp tiếp cận của các GV tham gia giảng dạy ngành SPNV.

Tất cả ĐCCTHP của ngành SPNV đều mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kĩ năng thiết yếu và kĩ năng mềm cho SV ngành SPNV. Đồng thời, toàn bộ ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học, tự nghiên cứu của SV, có tác dụng nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời cho SV.

Nhà trường và Khoa có kế hoạch phát huy những điểm mạnh này trong các năm học tiếp theo, bắt đầu từ năm học 2023-2024. Để phổ biến rộng rãi về triết lí giáo dục, Trường ĐHQN tiếp tục sử dụng hiệu quả các kênh thông tin truyền thông và triển khai thêm nhiều kênh thông tin khác để CB, GV, NH, nhà sử dụng lao động và cộng đồng xã hội hiểu rõ hơn về triết lí giáo dục của Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa sẽ tiếp tục xây dựng, thiết kế các hoạt động dạy và học ngày càng đa dạng và phù hợp để đạt được CĐR của CTĐT ngành SPNV. Hơn nữa, Khoa cũng tiếp tục đẩy mạnh công tác rèn luyện nghiệp vụ sư phạm để nâng cao khả năng tự học tập suốt đời cho SV.

3.1.5 Đánh giá kết quả học tập của người học

Các quy trình về hoạt động đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng, khách quan và khoa học trong các văn bản, được cập nhật thường xuyên và được công bố rộng rãi, công khai đến GV và NH. Các quy trình này được thiết kế một cách phù hợp, đa dạng, có hệ thống và logic chặt chẽ, nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch và chính xác, đồng thời đo lường được mức độ đạt CĐR.

Các văn bản về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH được Nhà trường quy định rõ ràng và được phổ biến rộng rãi và thông báo công khai qua nhiều kênh thông tin. Do đó, NH hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT.

Các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của SV đa dạng (kiểm tra viết, vấn đáp, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình, thực hành, bài tập ...) và phù hợp, được thực hiện thường xuyên và theo định kì, nhờ đó việc đánh giá theo các mức độ CĐR là khá toàn diện và hiệu quả. Các phương pháp kiểm tra đánh giá này đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Ngoài ra, các bước của quy trình kiểm tra đánh giá từ lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, tổng kết rút kinh nghiệm... đều được thực hiện bài bản, nghiêm túc.

Kết quả kiểm tra đánh giá KQHT của NH được công bố công khai kịp thời, minh bạch và đúng quy định, đảm bảo tính công bằng, độ chính xác và an toàn. Hệ thống các văn bản, quy định liên quan đến hoạt động đánh giá, phản hồi KQHT được Nhà trường xây dựng chi tiết, đầy đủ và được tổ chức thực hiện một cách chặt chẽ, nghiêm túc theo đúng quy trình, kế hoạch đề ra, hạn chế tối đa các sai sót, nhằm lẫn trong các hoạt động ra đề, tổ chức thi, chấm thi, xét tốt nghiệp, cấp các văn bằng, chứng chỉ...

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập được phổ biến công khai, liên tục trong suốt quá trình học tập của NH và NH dễ dàng tiếp cận, thực hiện. Về cơ bản, những vướng mắc của SV liên quan đến KQHT đều được giải quyết kịp thời, công tâm, thỏa đáng và đúng quy định.

Nhà trường và Khoa có kế hoạch để phát huy các điểm mạnh này trong những năm học tiếp theo. Cụ thể, tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác kiểm tra, đánh giá và thực hiện việc điều chỉnh cách thức đánh giá KQHT theo hướng nâng cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu của SV, đồng thời tiếp tục đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT; tiếp tục phối hợp với các phòng ban chức năng thực hiện tốt hơn nữa các quy định về đánh giá KQHT của NH và đẩy mạnh việc xây dựng, cải tiến nội dung, hình thức đánh

giá theo hướng tiếp cận, phát triển năng lực NH; đề thi tiếp tục được kiểm soát theo CDR của học phần, hướng đến phát huy tính sáng tạo, năng lực NH, đồng thời tiếp tục tổng hợp YKPH của SV về công tác kiểm tra, đánh giá; thường xuyên phổ biến các quy định trong hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT, hoạt động chấm thi, điều chỉnh kết quả thi học phần, quản lý và thông báo KQHT... đến NH bằng nhiều kênh khác nhau; Nhà trường và Khoa tăng cường tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và công bố công khai quy trình khiếu nại trên các kênh thông tin để NH nắm rõ và thực hiện đúng quy trình này, đồng thời cần thực hiện tốt hơn nữa quy trình thực hiện khiếu nại KQHT, đảm bảo quyền lợi chính đáng của NH.

3.1.6. *Đội ngũ GV*

Đội ngũ GV CTĐT ngành SPNV được quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát thường xuyên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Khoa được triển khai theo đúng kế hoạch, quy hoạch của Trường, của Khoa và tuân thủ quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai theo quy định của Nhà trường đã ban hành. Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá một cách chính xác, khách quan.

Đội ngũ GV được phân công công việc phù hợp đảm bảo khối lượng giờ dạy và thời gian NCKH. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành SPNV đã được xác định rõ bằng các chiến lược, văn bản và có nhiều hoạt động triển khai để đáp ứng; đồng thời các khoa và Nhà trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ cả về thời gian và lẫn kinh phí. Công tác bổ nhiệm, điều chuyển GV được thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, quy định của Nhà trường. Hàng năm, kết quả công việc và năng lực của đội ngũ GV đều được công khai đánh giá, xếp loại danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; trong đó chú trọng kết quả NCKH.

Cần phát huy hơn nữa việc quan tâm, tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ GV được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhằm đảm bảo về năng

lực và trình độ để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tăng cường hơn nữa việc quản trị theo hiệu quả công việc. Tiếp tục tiến hành xác định, cụ thể hóa các tiêu chí để đánh giá năng lực của GV một cách toàn diện hơn, đáp ứng các quy định hiện hành.

3.1.7. *Đội ngũ nhân viên*

Đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thực hành và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các văn bản, tiêu chí, quy trình tuyển dụng nhân viên được Nhà trường quy định cụ thể và được công bố công khai. Trường ĐHQN và Khoa có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ nhân viên hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của ngành đào tạo hiện nay đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Trường.

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên hàng năm và theo các tiêu chuẩn được quy định cụ thể về thi đua, khen thưởng, đảm bảo chính xác, công bằng, công khai. Nhà trường và đơn vị xác định nhu cầu và có các hoạt động cụ thể để triển khai kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên.

Cần phát huy hơn nữa việc thực hiện đánh giá, xếp loại đội ngũ nhân viên nghiêm túc, đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai. Đồng thời, Tăng cường chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

3.1.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Trong những năm qua, NH và hoạt động hỗ trợ NH được Khoa SP xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo ngành SPNV nói riêng và các ngành học khác của Khoa nói chung.

Chính sách và qui định về tuyển sinh của Trường ĐHQN nói chung và của ngành SPNV nói riêng là rõ ràng, đúng quy định và được cập nhật hàng năm. Chính sách tuyển sinh được lượng hóa (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) từ đó giúp cho Nhà trường có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi

tuyển, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp. Chính sách tuyển sinh còn được công khai từ đó người học có thể nắm bắt thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay khi nhập Trường. Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hàng năm.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, có cơ sở khoa học và được công khai. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường và Khoa đã thực hiện rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất điều chỉnh các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế.

Các đơn vị chức năng thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý SV. Cơ sở dữ liệu quản lý SV, phần mềm quản lý đào tạo giám sát sự tiến bộ của SV đã có và hoạt động hữu hiệu.

Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hoạt động thực tập cho SV ngành SPNV được tổ chức thường xuyên, đa dạng, rất hiệu quả, sâu sát. Công tác đối thoại với SV từ cấp trường đến cấp khoa được thực hiện liên tục và hiệu quả. Hệ thống chính sách hỗ trợ SV được thực hiện liên tục, đa dạng và thiết thực.

Trong môi trường học tập có cảnh quan xanh sạch đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, đảm bảo vệ sinh, an toàn, lành mạnh nhằm tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho GV, SV Trường ĐHQN nói chung cũng như ngành SPNV nói riêng. Nhà trường, Khoa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan làm cơ sở để đáp ứng nhu cầu và đầu tư hợp lý phục vụ SV một cách tốt nhất.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa SP đã được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ngành SPNV. Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng của Nhà trường cần được bổ sung thiết bị, cơ sở vật chất cần thiết để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành SPNV.

Thư viện của Nhà trường được trang bị kịp thời, đầy đủ hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo, đặc biệt là nguồn tài liệu tiếng nước ngoài. Hệ thống công nghệ thông tin được trang bị hiện đại hỗ trợ tốt các nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH. Các phòng thực hành tin học với các trang thiết bị phù hợp đã hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu. Phòng Nghiệp vụ của Khoa SP được bố trí thuận tiện, trang thiết bị tương đối đầy đủ, đáp ứng được như cầu thực hành nghề nghiệp của SV ngành SPNV.

Nhà trường có nhà luyện tập thể dục, thể thao và các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, thuận lợi cho CB, GV và SV rèn luyện sức khỏe. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai tạo môi trường tốt nhất cho CB, GV và SV làm việc, học tập và nghiên cứu. Hàng năm, hệ thống các phòng chức năng, phòng học, phòng chuyên môn được sửa chữa, trang thiết bị để đảm bảo nhu cầu của người sử dụng như CB, GV và nhu cầu liên hệ công việc của SV.

Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp, ổn định và an toàn, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của các ngành đào tạo nói chung và ngành SPNV nói riêng. Nhà Trường thường xuyên có các hoạt động kiểm kê, định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng, cập nhật, nâng cấp nhằm ngày một hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin. Toàn Trường đã được phủ sóng wifi, tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV, SV trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy. Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn do Trường ĐHQN ban hành theo quy định hiện hành đầy đủ, rõ ràng, phù hợp. Nhà trường luôn quan tâm đến công tác môi trường, an toàn sức khỏe, xử lý kịp thời và an toàn các tình huống khẩn cấp. Nhà trường đã chú trọng đến việc khảo sát và tổng kết ý kiến phản hồi của các bên liên quan để có những điều chỉnh, kế hoạch hợp lý nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Trường ĐHQN và Khoa đã thường xuyên thực hiện nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao CLĐT. Cụ thể, việc thiết kế và phát triển CTDH của Khoa được dựa trên cơ sở thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan như GV, SV, cựu

SV và nhà tuyển dụng thông qua các phiếu điều tra khảo sát và các buổi họp mặt, gặp gỡ để đáp ứng nhu cầu thực tế của NH và xã hội. Các GV trong Khoa cũng đã thực hiện nghiêm túc đề cương HP, luôn bám sát mục tiêu của HP và mục tiêu CTĐT. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của NH ở từng HP theo CDR.

Bên cạnh đó Khoa cũng thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH của các GV, SV trong Khoa vào nội dung của các học phần trong CTĐT ngành SPNV. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập và giảng dạy. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, thường xuyên được thu thập và làm cơ sở để đánh giá, cải tiến CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy hơn nữa bề dày truyền thống đào tạo ngành SP; sử dụng hệ thống thu thập thông tin phản hồi online để việc thu thập thông tin sẽ được thuận lợi, mở rộng liên kết với doanh nghiệp thông qua cựu SV nhằm mở rộng liên hệ hỗ trợ cho việc thu thập thông tin. Khoa sẽ tiếp tục phối hợp tốt hơn nữa để CTĐT và CTDH ngành SPNV được thiết lập, thực hiện đúng quy trình, quy định, có sự rà soát, đánh giá và thường xuyên cải tiến theo định kỳ dựa trên cơ sở khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Khoa sẽ tiếp tục tập huấn phương pháp giảng dạy cho GV; các bộ môn dự giờ giảng, đặc biệt là GV trẻ để góp ý nâng cao chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, tiếp tục phát huy lợi thế của Khoa là lực lượng GV nhiệt tình, năng động, chuyên môn tốt, ý thức trách nhiệm cao trong xây dựng, đóng góp vào quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của NH; chủ động xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh kết hợp giữa GV và SV...

3.1.11. Kết quả đầu ra

- Xác định được tầm quan trọng của đánh giá kết quả đầu ra, Nhà trường đã thành lập các đơn vị chuyên trách và đầu tư CSVC, trang bị các phần mềm hiện đại nhằm thực hiện tốt các công tác liên quan đến kết quả đầu ra, cụ thể:

Công tác xác lập, giám sát, đối sánh tình hình SV tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học... làm cơ sở cải tiến CLĐT được thực hiện tốt. Các thông tin theo dõi, giám sát, và đối sánh tỉ lệ SV có việc làm, môi trường làm việc sau tốt nghiệp được thực hiện bài bản, khoa học và nguồn dữ liệu khá đầy đủ, đáng tin cậy.

Hệ thống các văn bản, quy trình, phần mềm quản lý đào tạo, cơ sở dữ liệu... để thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xây dựng và ban hành đầy đủ. Việc theo dõi, thống kê, đánh giá nguyên nhân, giải pháp hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT được thực hiện thường xuyên, đúng quy định.

Hoạt động khảo sát, thống kê, đánh giá tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp được thực hiện thường xuyên. Các hoạt động, chương trình kết nối và hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm, hoạt động đối sánh... được tổ chức đầy đủ.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát, hoạt động đánh giá, tổng kết, thu chi tài chính được thực hiện đúng quy định. Nhìn chung, các đề tài phù hợp với khả năng NH, phù hợp với mục tiêu, SM, TN của Khoa, Trường và đòi hỏi thực tiễn của xã hội Nhà trường.

Hệ thống các văn bản quy định, quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ và tiêu chí về đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được xây dựng bài bản, có hệ thống và khá toàn diện. Công tác xác lập, giám sát, thống kê, phân tích, đối sánh... mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên, đây là cơ sở quan trọng để cải tiến công cụ, quy trình cho chính hoạt động này và làm căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Trên cơ sở đánh giá thực trạng về các vấn đề liên quan đến kết quả đầu ra, Trường và Khoa SP cần tiếp tục phát huy những điểm mạnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng các hoạt động khác, cụ thể:

Tiếp tục phát huy thế mạnh của phần mềm quản lý đào tạo trong việc xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học; thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế tỉ lệ NH thôi học, chậm tốt nghiệp.

Tiếp tục thực hiện tốt việc xác lập, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH; làm tốt hơn nữa việc phân tích, đánh giá nguyên nhân NH thôi học, chậm tiến độ và nâng cao hiệu quả các giải pháp khắc phục; đẩy mạnh cải tiến chất lượng, tăng cường tư vấn, hỗ trợ NH hoàn thành các yêu cầu CĐR về ngoại ngữ, tin học.

Tiếp tục phát huy tốt vai trò của Trung tâm TVTS&QHĐN trong việc khảo sát tình hình việc làm và hỗ trợ NH có việc làm; nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thống kê, đối sánh, phân tích nguyên nhân NH chưa có việc làm; tổ chức nhiều hoạt động, chương trình phù hợp để hỗ trợ NH có việc làm.

Tiếp tục thực hiện tốt việc xác lập loại hình và số lượng hoạt động NCKH của NH. Tiếp tục đề xuất, triển khai các đề tài phù hợp với khả năng NH, với mục tiêu, SM, TN của Khoa, Trường và thực tiễn của xã hội.

Tiếp tục phát huy hoạt động khảo sát, tiếp nhận YKPH; đổi mới về nội dung, hình thức, phạm vi... trong việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan; thực hiện tốt hơn nữa công tác xác lập, thống kê, phân tích, đối sánh; nâng cao hiệu quả của hoạt động này trong việc cải tiến, nâng cao CLĐT.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành SPNV

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc lấy YKPH của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT chưa được đa dạng, thường xuyên và toàn diện.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

- Chưa thường xuyên có sự đối sánh Bản mô tả CTĐT với các trường đại học khác.

- Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh cập nhật định kì nhưng chưa bao quát hết nhu cầu của các bên liên quan.

- Một số ĐCCTHP chưa đảm bảo việc cập nhật hệ thống tài liệu tham khảo

- Bản mô tả CTĐT dù được công khai nhưng một số cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng chưa tiếp cận được hết bản mô tả CTĐT.

- Một số SV chưa sử dụng Bản mô tả CTĐT trong việc kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập được chủ động và đúng tiến độ.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- Trong một số HP, việc đánh giá chính xác mức độ phù hợp CDR của CTĐT chưa xác định rõ ràng.

- Một số ít HP chưa xác định rõ các tổ hợp PP kiểm tra và đánh giá góp phần thể hiện CDR.

- CTDH được thiết kế theo trình tự một cách logic theo các năm học, việc đối sánh CTDH với một số trường ĐH khác trong nước còn hạn chế về số lượng.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lí giáo dục của Trường được phổ biến công khai trên website và qua các kênh hỗ trợ nhưng vẫn còn một số viên chức và người học chưa hiểu rõ. Cơ sở thực tập tốt nghiệp của SV hầu như là các cơ sở giáo dục công lập, chưa có các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Hiện nay, Trường và Khoa chưa triển khai hình thức học tập E-learning nhằm giúp SV có thể học tập mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Khoa chưa xây dựng đầy đủ ngân hàng đề thi (chủ yếu là đề thi tự luận) của các học phần trong CTĐT ngành SPNV. Hơn nữa, các tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ GV trong việc thiết kế các phương pháp và sử dụng bộ công cụ kiểm tra đánh giá KQHT của NH của Trường vẫn chưa đầy đủ. Các quy định về đánh giá KQHT được phổ biến, đăng tải theo nhiều hình thức khác nhau; tuy nhiên, vẫn còn một số SV (đặc biệt là SV năm thứ nhất) chưa nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá và hình thức tra cứu KQHT. Nhà trường và Khoa đã lấy ý kiến của các bên liên quan (GV, NH) về mức độ đa dạng, phù hợp và đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng của phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH nhưng chưa lấy ý kiến của NH đã tốt nghiệp về vấn đề này. Một số GV chưa thực hiện đúng thời gian quy định về việc chấm thi, công bố kết quả điểm thi giữa kì làm chậm việc công bố điểm thi của một số học phần. Một số trường hợp khiếu nại mà kết quả

phúc khảo bài thi chưa kèm theo thông tin giải thích kết quả phúc khảo để SV hiểu rõ nguyên nhân.

3.2.6. *Đội ngũ GV*

Mặc dù GV giảng dạy ngành SPNV đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo nhưng chính sách ưu đãi, thu hút người tài, người có trình độ ngoại ngữ tốt và chuyên môn vững vàng chưa được quan tâm đúng mức.

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV còn thiên về bằng cấp, chưa đánh giá đúng năng lực và trình độ chuyên môn. Việc tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV chưa được phân tích đầy đủ toàn diện.

Mức hỗ trợ kinh phí cho GV học ngoại ngữ, học tập nâng cao chuyên môn, tham dự các hội nghị hội thảo, NCKH... còn hạn chế do nguồn thu của Nhà trường không nhiều, ảnh hưởng tới việc đầu tư cho hoạt động đào tạo, phát triển. Việc bố trí thời gian tổ chức một số khóa đào tạo, khóa học ngoại ngữ chưa phù hợp. Một số khóa đào tạo theo nhu cầu của GV đưa ra còn chưa được triển khai.

Số lượng chỉ tiêu thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường hằng năm có sự giới hạn nên không thể khen thưởng hết các GV nếu trong năm cùng lúc có nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu còn chưa nhiều. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú.

Những vấn đề cần cải tiến chất lượng: Xây dựng và hoàn thiện kế hoạch nhân sự cụ thể (tuyển dụng, bổ nhiệm và điều động...). Kế hoạch nhân sự xác định rõ số lượng GV cần tuyển, kể cả việc dự báo số lượng GV nghỉ việc... và dự trù nguồn kinh phí cho các hoạt động này. Kết quả thực hiện kế hoạch nhân sự được đánh giá tổng kết và đối sánh hàng năm. Nhà trường cần nâng cao hơn nữa các chế độ chính sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH của GV.

3.2.7. *Đội ngũ nhân viên*

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa thực sự dựa trên việc phân tích nhu cầu về đội ngũ nhân viên.

Việc phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế. Việc bổ nhiệm nhân viên giữ chức vụ lãnh đạo ở các đơn vị còn ít, chưa được quan tâm.

Các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa được tổ chức thường xuyên.

Những vấn đề cần cải tiến chất lượng: Tăng cường công tác dự báo dài hạn nhu cầu về đội ngũ nhân viên. Hoàn thiện và ban hành Đề án vị trí việc làm được điều chỉnh để làm cơ sở cho các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV theo nhu cầu. Nhà trường cần ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để việc quản trị công việc tốt hơn

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc phân tích, dự báo và lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nhân lực của ngành SPNV chưa thực hiện thường xuyên. Vấn đề giám sát SV, nhất là SV chậm tiến độ được cải thiện nhưng chưa được quan tâm sâu sát.

Việc thực tập của SV SPNV chỉ mới thực hiện ở các trường công lập chưa mở rộng ở các trường ngoài công lập. Hoạt động liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với các trường THPT, nhà sử dụng lao động, tăng cường kỹ năng mềm cho SV vẫn còn hạn chế. Nhà trường chưa có nhiều không gian tự học cho SV ngoài giờ học chính khóa.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Việc quản lý và khai thác các phòng làm việc, phòng chức năng chưa thực sự hiệu quả, việc quản lý các phòng học ở các khu giảng đường còn mang nặng tính thủ công. Trang bị máy chiếu, hệ thống âm thanh trong một số phòng học do tần suất sử dụng nhiều và ý thức bảo quản kém nên dễ nhanh hư hỏng và sửa chữa không kịp thời.

Hệ thống quản lý mượn – trả sách của thư viện vẫn còn chưa thực sự hiện đại, nhiều tài liệu tham khảo của một số ngành học, nhất là những tài liệu nước ngoài chưa được cập nhật kịp thời.

Việc sử dụng phòng internet tại thư viện vẫn còn nhiều bất cập. CSVN tại các phòng đọc, phòng học vẫn chưa thể đáp ứng hết nhu cầu hoạt động đào tạo và NCKH của GV, SV. Các máy tính tại các phòng thực hành đã sử dụng nhiều năm, cấu hình cũ nên tốc độ xử lý chậm. Phòng Nghiệp vụ của Khoa SP chưa được trang bị đầy đủ, hiện đại các trang thiết bị phục vụ công việc rèn luyện nghiệp vụ của SV, chưa thu hút đông đảo SV đến đây sau giờ lên lớp.

Chính sách quan tâm đến người khuyết tật còn hạn chế, mới chỉ dừng lại ở sự bố trí vào ký túc xá tầng 1. Bên cạnh đó, trong một số trường hợp thời gian sửa chữa thiết bị còn chậm. Chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm còn chưa tốt. Hệ thống E-learning mới được Nhà trường triển khai trong thời gian gần đây, chưa đáp ứng tốt yêu cầu dạy học. Một số công trình xây dựng trước đây chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật. Công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về môi trường, an toàn, sức khỏe còn chưa toàn diện, nhu cầu đặc thù của người khuyết tật chưa được quan tâm một cách thích đáng.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến phản hồi mang tính chính thức, được tiêu chuẩn hóa qua các bộ câu hỏi đang được thực hiện theo yêu cầu của Nhà trường, còn thiếu sự chủ động từ phía Khoa. Một số HP trong CTDH chưa cập nhật phương pháp dạy học hiện đại.

Việc thu thập và phân tích các thông tin phản hồi từ cựu SV và nhà sử dụng lao động để điều chỉnh CTDH, cải tiến nâng cao CLĐT còn chưa thường xuyên. Việc phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện, do đó chưa đánh giá được chính xác mức độ phù hợp của đề thi. Nhà trường chưa xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP.

Trong các đề tài NCKH do GV ngành SPNV thực hiện chưa có nhiều đề tài nghiên cứu về việc cải tiến phương pháp dạy học trong ngành SPNV. Thiếu các

cơ sở dữ liệu chuyên ngành SPNV để phục vụ hoạt động nghiên cứu của cả GV và SV.

Nhà Trường và Khoa cần quan tâm, đầu tư cho phòng thực hành NV của Khoa các thiết bị đầy đủ, hiện đại hơn để đáp ứng tốt hơn yêu cầu đào tạo và nghiên cứu; tiếp tục hoàn thiện các công cụ khảo sát để thu thập thông tin đầy đủ hơn. Đồng thời, duy trì việc đánh giá, xem xét các phản hồi; thường xuyên cải tiến CTĐT và các dịch vụ tiện ích để phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu của SV và xã hội.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Các nội dung liên quan đến kết quả đầu ra còn một số hạn chế nhất định, cụ thể: Hoạt động đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục có CTĐT tương ứng ở trong và ngoài nước chưa được thực hiện thường xuyên; hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp chưa cao; một số ít sinh viên chưa có việc làm và làm việc chưa phù hợp với ngành đào tạo; loại hình nghiên cứu cho NH chưa đa dạng; đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành SPNV với các trường đại học trong và ngoài nước chưa thường xuyên.

Tương ứng với các tồn tại trên, trong thời gian tới, Nhà trường, các đơn vị chuyên trách và Khoa SP cần tiếp tục giải quyết những những điểm tồn tại, đó là: Thực hiện đối sánh với các cơ sở giáo dục khác về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và mức độ hài lòng của các bên liên quan; xây dựng các biện pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả để SV có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp, được làm việc theo đúng chuyên môn và nguyện vọng; đa dạng hóa các loại hình nghiên cứu cho NH.

3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT SPNV

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

- Triển khai lấy YKPH của các bên liên quan khi tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu và CDR của CTĐT một cách thường xuyên, thông qua tổ chức các hội nghị, hội thảo với quy mô rộng khắp, toàn diện.

- Tăng cường hơn nữa việc công khai mục tiêu và CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú để SV và các bên liên quan nắm bắt đầy đủ, kịp thời; tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ với các đơn vị tuyển dụng để tăng thêm cơ hội việc làm cho NH.

3.3.2. Bản mô tả CTĐ

- Khoa tiến hành đối sánh thường xuyên Bản mô tả CTĐT ngành SPNV với các trường đại học uy tín.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá, cập nhật tài liệu tham khảo vào ĐCCTHP.

- Tăng cường việc hỗ trợ cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng tiếp cận được hết Bản mô tả CTĐT.

- Hỗ trợ, hướng dẫn SV sử dụng Bản mô tả CTĐT kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập đạt hiệu quả cao.

3.3.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Thường xuyên chú trọng cập nhật CTDH phù hợp với CĐR của CTĐT và đáp ứng yêu cầu đổi mới của GD. Tiếp tục tăng cường các kỹ năng nghề nghiệp cho SV.

Khoa tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả các HP trong CTDH đảm bảo theo CĐR dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và các ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với xu hướng hội nhập của thị trường lao động.

Khoa SP tiếp tục đẩy mạnh cải tiến cấu trúc và trình tự logic các môn học khi điều chỉnh CTDH. Đồng thời, tăng cường cập nhật CTDH ngành SPNV cho phù hợp các CTDH tiên tiến trong nước, tăng cường tính tích hợp của CTDH ngành SPNV.

3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Để khắc phục những vấn đề còn tồn tại về phương pháp tiếp cận trong dạy và học, Khoa SP và Trường ĐHQN đã đề ra một số kế hoạch cải tiến chất lượng như sau: Phổ biến và truyền thông rộng rãi hơn đến CB, GV và NH về triết lý giáo dục của Trường; đồng thời, mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục ngoài công lập để NH được đa dạng môi trường để thực hành, thực tập, nâng cao năng lực tự

học; bên cạnh đó, Trường và Khoa đang triển khai hình thức học tập E-learning và dự định áp dụng trong những năm học tiếp theo.

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Để khắc phục những vấn đề còn tồn tại về đánh giá KQHT của NH, Khoa SP và Trường ĐHQN đã đề ra một số kế hoạch cải tiến chất lượng như sau: tiếp tục xây dựng ngân hàng đề thi đối với các HP còn thiếu, đảm bảo việc đánh giá có sự phân hóa phù hợp.... Mỗi câu hỏi được xây dựng trong đề thi phải chỉ rõ và cụ thể hóa yếu tố cần đánh giá, mức độ nào ứng với CĐR của học phần, CĐR của CTĐT; Nhà trường và Khoa tiếp tục tổ chức bồi dưỡng GV về các công cụ kiểm tra đánh giá giúp đo lường mức độ đạt CĐR; chú trọng hơn nữa công tác thông tin, phổ biến cho NH, đặc biệt là phát huy vai trò của CVHT trong việc hướng dẫn, hỗ trợ NH tìm hiểu về cách thức, quy định kiểm tra, đánh giá, hình thức tra cứu KQHT; lấy ý kiến của NH đã tốt nghiệp về mức độ đa dạng, phù hợp và đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng của các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH; Để công bố KQHT kịp thời cho người học, Trường và Khoa quán triệt các GV thực hiện đúng mốc thời gian quy định về công bố điểm giữa kì của học phần cho NH; phải giải thích kết quả phúc khảo (phần gửi cho NH) trong quy trình phúc khảo điểm thi kết thúc học phần.

3.3.6. Đội ngũ GV

Cần rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các quy định về tuyển dụng, đánh giá viên chức, quy định về thi đua, khen thưởng và quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng phù hợp hơn để thu hút được người giỏi và tạo động lực làm việc hơn cho GV. Cần có quy định linh hoạt hơn về số lượng các chỉ tiêu thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường hằng năm.

Cần định hướng rõ ràng hơn trong việc đào tạo và bồi dưỡng GV đáp ứng yêu cầu phát triển. Thực hiện khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, công việc được giao để GV có thể tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ và nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là học ở nước ngoài. Thay đổi hình thức tổ chức một số khóa đào tạo, các khóa học ngoại

ngữ chưa đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của một số GV về thời gian giảng dạy.

Nhà trường cần căn cứ vào quy hoạch dài hạn cho từng vị trí việc làm để xác định các tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển GV đảm bảo về năng lực và trình độ chuyên môn. Tăng cường kết nối, hợp tác NCKH với các đối tác nước ngoài. Ưu tiên đề xuất với Nhà trường những công trình nghiên cứu có tính liên ngành và ứng dụng.

3.3.7. *Đội ngũ nhân viên*

Rà soát lại đề án vị trí việc làm và phân tích nhu cầu để có cơ sở thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ nhân viên hợp lý hơn. Thường xuyên phân tích nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên.

Cần có quy định rõ ràng hơn về kế hoạch, khối lượng công việc, tiến độ hoàn thành để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của nhân viên. Thường xuyên khảo sát sự hài lòng của GV và NH đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ nhân viên để góp phần nâng cao CLĐT theo hướng toàn diện.

Cần tổ chức phong phú hơn các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

3.3.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Trong thời gian tới, để khắc phục những tồn tại, Nhà trường và Khoa cần thực hiện một số công việc như cần thực hiện tổ chức các buổi Hội thảo để nhận góp ý của các bên liên quan về CTĐT, tuyển sinh của Khoa và dự báo nhu cầu nhân lực của ngành SPNV. Qua nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến nhiều bên về nhu cầu nhân lực ngành SPNV. Khoa tổ chức các cuộc họp đánh giá đề án tuyển sinh, chiến lược tuyển sinh cho ngành SP thường xuyên sau mỗi đợt tuyển sinh để đưa ra kế hoạch tuyển sinh phù hợp cho ngành SPNV, đồng thời đánh giá chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPNV cho cân đối. Xây dựng hệ thống giám sát SV chậm tiến bộ nhiều cấp, phòng ban chức năng, khoa quản lý và phần mềm quản lý. Liên kết với các tổ chức, đơn vị, trường học tổ chức hoạt động thực tế, ngày hội

việc làm ngành SPNV. Liên kết đa dạng các trường THPT để SV thực tập. Tăng cường liên kết với các trường THPT, nhà tuyển dụng trên địa bàn tỉnh và vùng lân cận để đem lại cơ hội thực tập, thực tế và tuyển dụng cho SV. Nhà trường bố trí thêm các phòng tự học được trang bị thiết bị đầy đủ cho SV ngoài giờ lên lớp. Đồng thời bố trí thêm các phòng tiếp đón SV, học viên nhằm nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ SV, tạo điều kiện thuận lợi cho SV.

3.3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhà trường cần trang bị thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao chất lượng dạy và học của GV và SV trong toàn Khoa. Nhà trường tiếp tục có kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp mới những trang thiết bị cần thiết, đảm bảo việc học và dạy luôn được diễn ra đúng kế hoạch, thuận lợi.

Trung tâm Thông tin tư liệu cần phải đầu tư hệ thống quản lý hiện đại, đầu tư và phát triển tài nguyên số, cập nhật hàng năm những giáo trình, tài liệu tham khảo trong và ngoài nước để phục vụ cho GV, SV toàn trường nói chung và Khoa SP nói riêng.

Nhà trường cần duy trì sự ổn định, chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin, nâng cấp thêm chất lượng wifi ở những khu vực còn yếu, đầu tư nâng cấp thêm các trang thiết bị, các phòng học hiện đại nhằm nâng cao chất lượng dạy và học của các chuyên ngành, trong đó có SPNV. Khoa SP tiếp tục nâng cấp, bổ sung, hiện đại thêm các phòng Nghiệp vụ để đây là nơi cho SV tìm đến thực hành kỹ năng nghề nghiệp một cách thiết thực.

Nhà trường nên có nhiều chính sách thiết thực hỗ trợ cho SV ngành SP, nhất là những SV gặp nhiều khó khăn về hoàn cảnh kinh tế, sức khỏe, thường xuyên có bảng khảo sát về nhu cầu của SV khoa SP nói chung và ngành SPNV nói riêng.

Tiếp tục rà soát, bổ sung, nâng cấp và thay thế số máy tính cấu hình thấp và sửa chữa thiết bị kịp thời phục vụ tốt cho hoạt động GD và nghiên cứu. Nhà Trường tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, hệ thống học liệu và tập huấn cho GV nhằm nâng cao năng lực khai thác hiệu quả hệ thống dạy học E-learning.

Thực hiện sửa chữa, cải tạo các khu vực ra vào các giảng đường cũ, thư viện, ký túc xá cho phù hợp với việc di chuyển của SV khuyết tật; Tiếp tục lấy ý kiến

phản hồi từ các bên liên quan về môi trường, an toàn và sức khỏe, trong có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

3.3.10. Nâng cao chất lượng

Cần thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan thông qua các phiếu điều tra khảo sát một cách thường xuyên hơn. Trong các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi sinh hoạt lớp cần nhấn mạnh vai trò của việc khảo sát lấy YKPH của NH đối với chất lượng giảng dạy của GV và CTĐT, chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích... để NH chú tâm hơn vào việc thực hiện khảo sát. Cần thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo, hội nghị để kết nối với cựu SV, chuyên gia, đơn vị sử dụng lao động để thu thập được nhiều thông tin phản hồi cần thiết.

Tăng cường thực hiện các đề tài NCKH về việc cải tiến phương pháp dạy học trong ngành SPNV. Cần tiến hành rà soát và sửa chữa hoặc mua mới máy chiếu cùng với việc nâng cao chất lượng mạng Wifi phủ sóng toàn trường. Đầu tư mua tài khoản các cơ sở dữ liệu quốc tế để phục vụ tốt hơn việc NCKH ngành SPNV.

3.3.11. Kết quả đầu ra

Từ năm học 2023 – 2024, Nhà trường, các đơn vị chuyên trách và Khoa Sp cần xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch liên quan đến kết quả đầu ra, nhằm cải tiến chất lượng CTĐT SPNV, cụ thể:

Lập kế hoạch và thực hiện đối sánh với các CSGD khác về: tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học; thời gian tốt nghiệp trung bình; mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Lập kế hoạch và đưa ra các biện pháp hỗ trợ cụ thể, phù hợp, nhằm: giúp NH có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp; giúp NH sau tốt nghiệp được làm việc theo đúng chuyên môn và nguyện vọng.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo SPNV

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục ĐH (Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT), tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy 50 tiêu chí đạt và 0 tiêu chí chưa đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Quy Nhơn

Mã trường: DQN

Tên CTĐT: Sư phạm Ngữ văn

Mã CTĐT: 7140217

Bảng 4.1. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư 04/2016

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,66	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,2	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,85	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						

Tiêu chí 11.5						5			
Đánh giá chung CTĐT								50	100

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến 06/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
 - Tiếng Anh: QUY NHON UNIVERSITY
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHQN
 - Tiếng Anh: QNU
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD & ĐT
5. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0256.3846156 Số fax: 02563846089
E-mail: dqn@moet.edu.vn Website: www.qnu.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 21/12/1977 (Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1978-1979
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1982
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập Bán công Dân lập Tự thực
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: KHOA SƯ PHẠM
 - Tiếng Anh: DEPARTMENT OF EDUCATION
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt:

-Tiếng Anh:

14.Tên CTĐT:

- Tiếng Việt: SƯ PHẠM NGỮ VĂN

- Tiếng Anh: LITERATURE AND LINGUISTICES TEACHER
EDUCATION

15. Mã CTĐT: 7140217

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: phòng 806 - Nhà 15 tầng, 170
An

Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

18. Số điện thoại liên hệ: 02563746158 Số fax:

E-mail: ksp@qnu.edu.vn Website: <http://www.ksp.qnu.edu.vn>

19.Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1977 (theo Quyết
định

số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục).

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT):

21.Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT):

III.Giới thiệu khái quát về Khoa Sư phạm

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Ngành SPNV được thành lập từ những ngày đầu thành lập trường ĐHSPT Quy Nhơn vào ngày 21 tháng 12 năm 1977. Ngày 30 tháng 10 năm 2003, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn đổi tên thành Trường ĐHQN, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực nhưng cốt lõi vẫn là các ngành SP với sứ mệnh đào tạo nguồn lực giáo viên chất lượng cao cho cả nước, đặc biệt cho các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên.

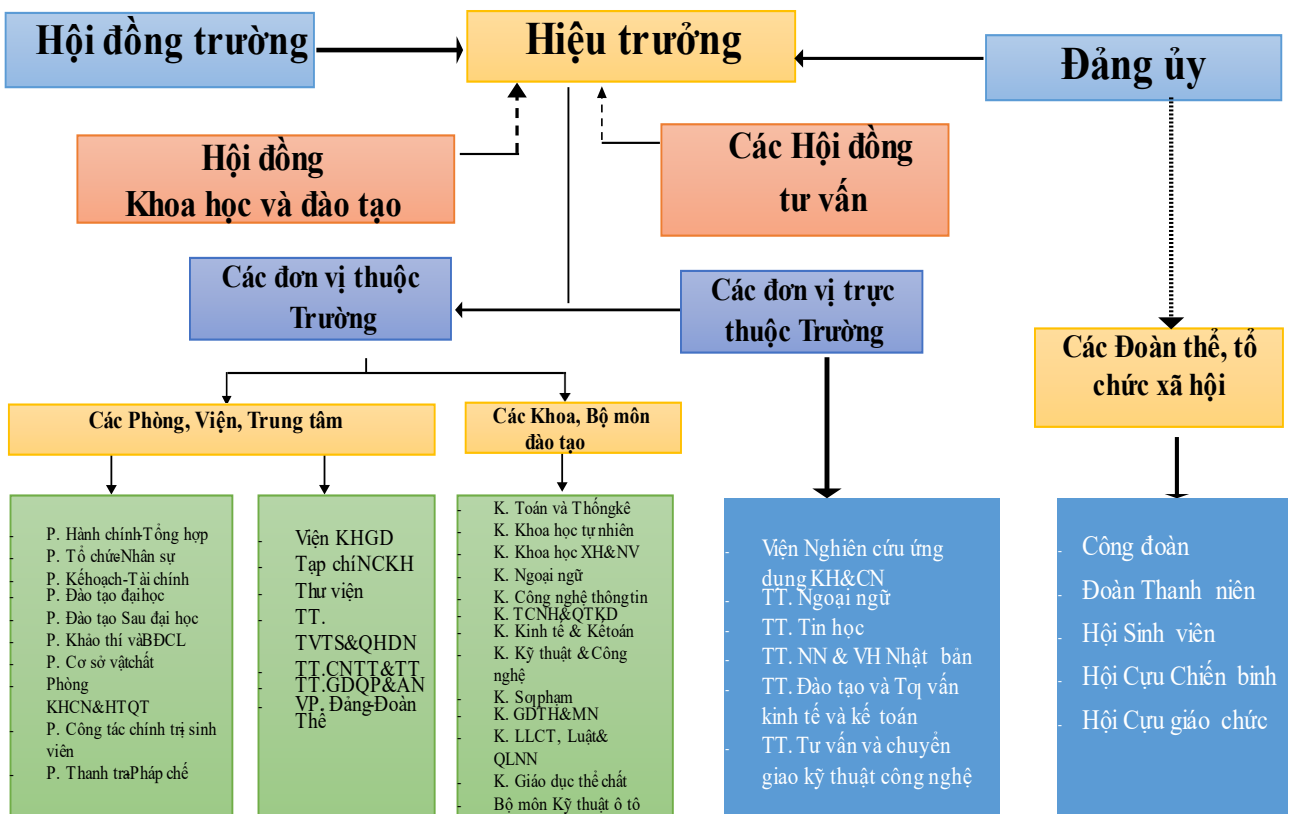
Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo các ngành SP để tham gia vào hệ thống các trường SP trọng điểm Quốc gia, Trường ĐHQN đã ra quyết định số 205/QĐ-ĐHQN ngày 01/02/2019 về việc thành lập Khoa SP trên cơ sở hợp thành từ 10 ngành đào tạo SP trong toàn trường gồm: SP Toán, SP Tin, SP Lí, SP Hóa, SP Văn, SP Sinh, SP Lịch sử, SP Địa lí, SP Tiếng Anh, và Giáo dục Chính trị. Ngày 29/03/2021 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra quyết định số 1061/QĐ – BGDĐT về

việc cho phép Trường ĐHQN đào tạo ngành SP Khoa học tự nhiên trình độ đại học và quyết định số 1062/QĐ - BGDĐT về việc cho phép Trường ĐHQN đào tạo ngành SP Lịch sử - Địa lý trình độ đại học. Như vậy, tổng số ngành đào tạo của Khoa SP là 12 ngành.

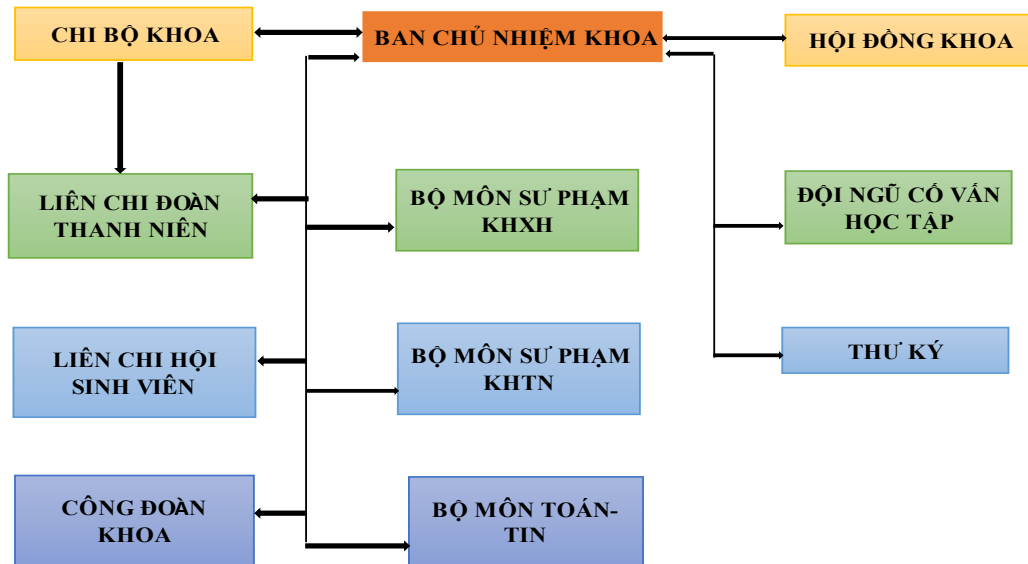
Với 45 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHQN đã đào tạo hàng chục nghìn giáo viên, góp phần thúc đẩy sự nghiệp trồng người của cả nước. Khoa SP là ngôi nhà chung cho các thế hệ giáo viên đã trưởng thành từ mái trường này.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn



Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Sư phạm



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hội đồng Trường	Nguyễn Quang Ngoạn	Chủ tịch Hội đồng Trường, PGS.TS	0911308279	nguyenquangngoan@qnu.edu.vn
2. Hiệu trưởng	Đỗ Ngọc Mỹ	Hiệu trưởng, PGS. TS	0913422517	dnmy@qnu.edu.vn
3. Phó Hiệu trưởng	Đoàn Đức Tùng	Phó Hiệu trưởng, PGS. TS	0905799386	doanductung@qnu.edu.vn
	Đinh Anh Tuấn	Phó Hiệu trưởng, TS	0914046673	dinhanhtuan@qnu.edu.vn
	Nguyễn Đình Hiền	Phó Hiệu trưởng, PGS. TS	0903599502	nguyendinhkien@qnu.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,...				
Đảng ủy	Đỗ Ngọc Mỹ	Bí thư Đảng ủy, PGS.TS	0913422517	dnmy@qnu.edu.vn

Công đoàn	Hoàng Quý Châu	Chủ tịch CĐ trường, TS	0983311034	hoangquychau@qnu.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Cao Kỳ Nam	Bí thư Đoàn Thanh niên, ThS	0856259842	caokynam@qnu.edu.vn
Hội SV	Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch Hội SV, ThS	0934814344	tuananh@qnu.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng				
Phòng Hành chính-	Ngô Anh Tú	Trưởng phòng, TS	0935701288	ngoanhtu@qnu.edu.vn
Phòng Đào tạo đại học	Lê Xuân Vinh	Trưởng phòng, TS	0914031785	lexuanvinh@qnu.edu.vn
Phòng Đào tạo sau đại học	Hồ Xuân Quang	Trưởng phòng, PGS. TS	0979890009	hoxuanquang@qnu.edu.vn
Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Nguyễn Hữu Tiến	Trưởng phòng, ThS	0914060611	nguyenhuutien@qnu.edu.vn
Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hà Thanh Hải	Trưởng phòng, TS	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
Phòng Cơ sở vật chất	Trần Thanh Thái	Trưởng phòng, TS	0914682645	ttthai@qnu.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phan Vũ Hạnh	Trưởng phòng, Kế toán trưởng, CN	0913454366	phanvuhanh@qnu.edu.vn
Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Nguyễn Tiến Trung	Trưởng phòng, PGS. TS	0904044157	nguyentientrung@qnu.edu.vn
Phòng Công tác chính trị -	Cao Kỳ Nam	Trưởng phòng, Thạc sĩ	0856259842	caokynam@qnu.edu.vn

SV				
Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Thị Kim Oanh	Trưởng phòng, ThS	0935603630	nguyenthikimoanh@qnu.edu.vn

5. Các trung tâm/ viện thuộc Trường

Viện KHGD	Nguyễn Phi Hùng	Viện trưởng, PGS.TS	0931906721	nguyenphihung@qnu.edu.vn
TT. Công nghệ thông tin và Truyền thông	Nguyễn Thành Đạt	Giám đốc, TS	0905139393	datnt@qnu.edu.vn
TT. Tư vấn tuyển sinh và QHDN	Nguyễn Khắc Khanh	Giám đốc, ThS	0985554050	nguyenkhackhanh@qnu.edu.vn
TT. Giáo dục quốc phòng - An ninh	Đỗ Ngọc Mỹ	Giám đốc, PGS.TS	0913422517	dnmy@qnu.edu.vn

6. Các khoa/viện đào tạo, tổ

Khoa Toán và Thống kê	Lê Công Trình	Trưởng khoa, PGS.TS	0914276236	lecongtrinh@qnu.edu.vn
Khoa Sư phạm	Trần Đình Lương	Trưởng khoa, TS	0984338086	trandinhluong@qnu.edu.vn
Khoa Khoa học tự nhiên	Nguyễn Lê Tuấn	Trưởng khoa, TS	0988855132	nguyenletuan@qnu.edu.vn
Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	Nguyễn Doãn Thuận	Trưởng khoa, TS	0976533783	nguyendoanthuan@qnu.edu.vn
Khoa GDTH và Mầm non	Trần Thị Giang	Trưởng khoa, TS	0983888195	tranthigiang@qnu.edu.vn

Khoa LLCT-Luật và QLNN	Đoàn Thế Hùng	Trưởng khoa, PGS.TS	0839276969	doanthehung@qnu.edu.vn
Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng khoa, PGS.TS	0983443901	nguyenthithuhien@qnu.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Xuân Việt	Trưởng khoa, TS	0905532296	lexuanviet@qnu.edu.vn
Khoa Tài chính- Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Bích Duyên	Trưởng khoa, TS	0937112626	phamthibichduyen@qnu.edu.vn
Khoa Kinh tế và Kế toán	Trần Thị Cẩm Thanh	Trưởng khoa, PGS.TS	0913499523	tranthicamthanh@qnu.edu.vn
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Huỳnh Đức Hoàn	Trưởng khoa, PGS.TS	0935024689	huynhduchoan@qnu.edu.vn
Khoa Giáo dục thể chất	Nguyễn Sỹ Đức	Trưởng khoa, TS	0938020909	nguyensyduc@qnu.edu.vn
Bộ môn Kỹ thuật ô tô	Nguyễn Văn Anh	Trưởng Bộ môn, TS	0988160468	nguyenvananh@qnu.edu.vn

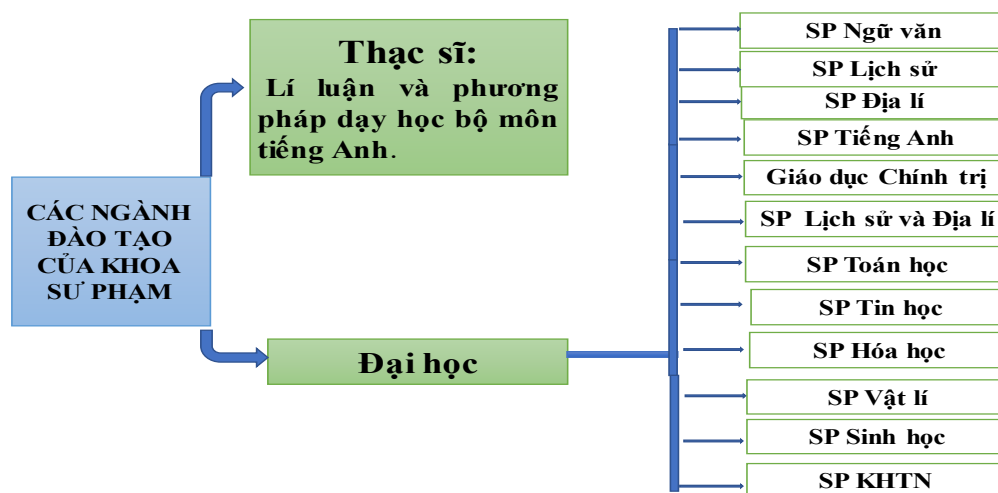
Danh sách đơn vị thực hiện CTĐT

I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Ban chủ nhiệm Khoa	Trần Đình Lương	1965	Trưởng Khoa, TS	0984338086	trandinhluong@qnu.edu.vn

2	Ban chủ nhiệm Khoa	Võ Duy Đức	1972	Phó Trưởng Khoa, TS	0975064739	voduyduc@qnu.edu.vn
3	Ban chủ nhiệm Khoa	Nguyễn Thị Việt Nga	1974	Phó Trưởng Khoa, PGS.TS	0914481795	nguyenthivietnga@qnu.edu.vn
II Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1	Chi Ủy	Nguyễn Thị Việt Nga	1974	Bí thư, PGS.TS	0914481795	nguyenthivietnga@qnu.edu.vn
		Lê Thị Lành	1977	Phó Bí thư, TS	0983891780	lethilanh@qnu.edu.vn
		Trần Thị Quỳnh Lê	1984	Chi Ủy viên, TS	0984180158	tranthiquynhle@qnu.edu.vn
2	Công Đoàn	Lê Thị Lành	1977	Chủ tịch CĐ, TS	0983891780	lethilanh@qnu.edu.vn
		Phạm Duy Luân	1967	Phó Chủ tịch CĐ, ThS	0913451527	phamduyluan@qnu.edu.vn
		Lê Vương Hải Nguyệt	1984	Ủy viên, CN	0935352179	levuonghainguyet@qnu.edu.vn
3	Liên chi đoàn thanh niên	Dương Diệp Thanh Hiền	1989	Bí thư Liên chi đoàn, ThS	0368412936	duongdiepthanhien@qnu.edu.vn
4	Liên chi Hội sinh viên	Nguyễn Thị Anh Thi	1981	Liên chi hội trưởng, ThS	0982049358	nguyenthianhthi@qnu.edu.vn

III Các bộ môn						
1	Bộ môn SP KHXH	Nguyễn Thị Vân Anh	1976	Trưởng Bộ môn, PGS.TS	083933696 9	nguyenthivana nh@qnu.edu.v n
2	Bộ môn SP KHTN	Võ Văn Duyên Em	1978	Trưởng Bộ môn, TS	098346379 8	vovanduyenem @qnu.edu.vn
3	Bộ môn Toán - Tin	Lương Đăng Kỳ	1984	Trưởng Bộ môn, PGS.TS	090537175 2	luongdangky@ qnu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:



26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 12

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 13

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu	13	15	28
I.1	Cán bộ trong biên chế	13	15	28
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 01 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	13	15	28

34. Thống kê, phân loại giảng viên

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong	GV quốc tế
			GV trong biên chế	GV hợp đồng dài	GV kiêm nhiệm là		

			trực tiếp giảng dạy	hạn ¹ trực tiếp giảng dạy	cán bộ quản lý	nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	01			01		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	11	12	00	02	00	00
5	Thạc sĩ	06	06	00	00	00	00
6	Đại học	00	00				
	Tổng số	18	18	00	03	00	00

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) – cột (7) = 32 người

Tỷ lệ % giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3,

Điều 3, Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượn g GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quố c tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư,	5,0							00

¹Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

	Viện sĩ								
2	Phó Giáo sư	3,0	01			1			3,3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							00
4	Tiến sĩ	2	12	12	00	02	02	00	24,6
5	Thạc sĩ	1	06	06	00	00	00	00	6,0
6	Đại học								0,00
	Tổng		18	18	00	03	00	00	33,9

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

T T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	01	5,55		01					
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	11	61,11	05	06	0	00	02	03	00
5	Thạc sĩ	06	33,34	04	02	02	05	05	05	00
6	Đại học	00	0,0							
	Tổng	18	100	09	09	00	07	06	03	02

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45,22 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 12/18 (66,66%)

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 06/18 (33,34%)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	18.2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	18.1	59.1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	36.4	18.2
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	45.5	4.5
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018 - 2019	108	43	1/2.6	39	17.0/30	18.2/30	0

2019 - 2020	87	30	1/3.0	29	18.0/30	18.5/30	0
2020 - 2021	261	64	1/4.1	58	18.0/30	19.2/30	0
2021 - 2022	221	69	1/3.2	63	18.5/30	19.4/30	0
2022 - 2023	44	14	1/3.2	13	28.5/30	29.2/30	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Các tiêu chí	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2021 - 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	39	51	75	94	50
Hệ chính quy	39	29	58	63	13
Hệ không chính quy	0	22	17	31	37

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

	Năm học				
	2017 – 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Số lượng (người)	0	0	0	0	0

	Năm học				
	2017 – 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017 – 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	180	175	200	190	175
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	65	70	80	75	70
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	4m ² /người	4m ² /ngườ i	4m ² /ngườ i	4m ² /ngườ i	4m ² /ngườ i

42. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Số lượng(người)	2	1	2	2	2

Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1.23%	0.53%	1.97%	4.43%	4.41%
----------------------------------	-------	-------	-------	-------	-------

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	77	92	64	66	74
Hệ chính quy	77	70	47	35	37
Hệ không chính quy	0	22	17	31	37

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	77	70	47	35	37
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	96.25%	93.33%	95.92%	85.37%	92.50%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	75.32%	85.51%	79.17%	68.75%	Chưa điều tra
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	18.5%	10.3%	17.1%	19.6%	Chưa điều tra
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	4.5 triệu đồng đến 6.0 triệu đồng	4.5 triệu đồng đến 6.0 triệu đồng	4.5 triệu đồng đến 6.0 triệu đồng	4.5 triệu đồng đến 6.0 triệu đồng	Chưa điều tra
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
<p>làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm được hiểu là là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN							
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0			2019			1,0

3	Đề tài cấp trường	0,5	02	02	02	02	02	5,0
	Tổng							6,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 06

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $10/18 = 55,55\%$

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017			
2	2018			
3	2019			
4	2020			
5	2021			

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	08	12	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	8	12	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	1		0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	2	2	4	9
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		1	0	2	2	4	9

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 09

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $13/18 = 72,22\%$

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	8	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	5	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	13	0

49.Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	8	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	5	0	5	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	13	0

50.Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5						
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	19	27	16	18	18	98
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	2	2	2	2	0	4
	Tổng							102

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 102

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $102/18 = 5,66$

51.Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	0		6
Từ 6 đến 10 bài báo	0	5	
Từ 11 đến 15 bài báo	0	10	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	15	6

52.Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Hội thảo quốc tế	1,0		1		2	1	4
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	4	5	3	2	8

3	Hội thảo cấp trường	0,25						
	Tổng		2	4	5	3	2	12

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 12

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $12/18 = 0,66$

53.Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	4	0	5
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	6	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	6	5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54.Số phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017 -2018	
2018 - 2019	
2019 - 2020	
2020 - 2021	
2021 - 2022	

55.Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			38	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	38	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1	2	1	2	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	1	2	1	

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 241298 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 338 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 11018 m² Nơi học: 26076 m²

- Nơi vui chơi giải trí: 12354 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 15442 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,34 m

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

– Thư viện: 1462

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 250

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 06

- Dùng cho người học học tập: 50

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên: 18

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 18

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 61,11%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 33,34%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 285

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 285/18

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào: 92%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 93%

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 5%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo: 74%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo: 15%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm: 4.5 đến 6.0 triệu đồng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 72%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 95%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $10/18 = 55,55 \%$

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $13/18 = 72,22 \%$

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,66

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $12/18 = 0,66$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: $4m^2/\text{người}$

**Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SPNV**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Số: 3452/QĐ-ĐHQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 10 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1788 /KH-ĐHQN ngày 04/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về Kế hoạch bảo đảm chất lượng năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường khoa Sư phạm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

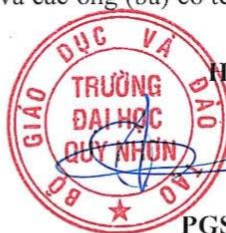
Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT và các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường khoa Sư phạm, các Trường đơn vị liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, KTBĐCL



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ



**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN SƯ PHẠM NGỮ VĂN**

(Kèm theo Quyết định số 3452/QĐ-ĐHQN ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đỗ Ngọc Mỹ	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Đoàn Đức Tùng	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Trần Đình Lương	TS, Trưởng khoa Khoa Sư phạm	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Thị Vân Anh	PGS. TS, Trưởng Bộ môn, Khoa Sư phạm	Thư ký
5	Nguyễn Hữu Tiến	ThS, Trưởng phòng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Thành viên
6	Nguyễn Thị Khánh Linh	ThS, Phó Trưởng phòng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Thành viên
7	Nguyễn Tiến Phùng	TS, Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học	Thành viên
8	Lê Công Trình	PGS.TS, Trưởng khoa Toán - Thống kê	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kim Ánh	TS, Phó Trưởng phòng Phòng TC-NS	Thành viên
10	Nguyễn Khắc Khanh	ThS, Giám đốc Trung tâm TVTS và QHDN	Thành viên
11	Nguyễn Doãn Thuận	TS, Trưởng khoa, Khoa KHXH & NV	Thành viên
12	Võ Minh Hải	TS, Trưởng Bộ môn, Khoa KHXH & NV	Thành viên
13	Trần Thị Quỳnh Lê	TS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Thành viên
14	Nguyễn Đức Tuấn	ThS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Thành viên
15	Lê Minh Kha	ThS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
16	Trần Thị Tú Nhi	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
17	Nguyễn Huỳnh Châu Anh	Sinh viên Lớp SP Ngữ văn K43 - Khoa Sư phạm	Thành viên

(Danh sách gồm có 17 người).



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 3452/QĐ-ĐHQN ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thị Vân Anh	PGS. TS, Trưởng Bộ môn Khoa Sư phạm	Trưởng Ban Thư ký
2	Nguyễn Thành Chiến	ThS, Chuyên viên Phòng KT&BDCL	Thành viên hỗ trợ
3	Phan Nguyễn Trà Giang	ThS, Giảng viên Khoa Sư phạm	Thành viên
4	Trương Thị Mỹ Hậu	ThS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
5	Võ Như Ngọc	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
6	Nguyễn Đình Thu	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người). *TC*



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 3452/QĐ-ĐHQN ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

ST	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1			
1.	Trần Thị Quỳnh Lê	TS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Trưởng nhóm
2.	Phan Nguyễn Trà Giang	ThS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Thư ký
3.	Đặng Thị Thanh Hoa	TS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Thành viên
4.	Nguyễn Thị Nguyệt Trinh	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
5.	Huỳnh Thị Mai Trang	Trợ lý VPK, Khoa Sư phạm	Thành viên
Nhóm 2			
1.	Nguyễn Đức Tuấn	ThS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Trưởng nhóm
2.	Trương Thị Mỹ Hậu	ThS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thư ký
3.	Trần Thanh Bình	ThS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Thành viên
4.	Mai Xuân Miên	TS, Giảng viên, Khoa Sư phạm	Thành viên
5.	Lê Vương Hải Nguyệt	Trợ lý VPK, Khoa Sư phạm	Thành viên
Nhóm 3			
1.	Lê Minh Kha	ThS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2.	Võ Như Ngọc	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thư ký
3.	Trần Xuân Toàn	ThS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
4.	Nguyễn Thị Hồng Nga	Trợ lý VPK, Khoa KHXH&NV	Thành viên
Nhóm 4			
1.	Trần Thị Tú Nhi	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2.	Nguyễn Đình Thu	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thư ký
3.	Nguyễn Thị Huyền	ThS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
4.	Chu Lê Phương	TS, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên

(Danh sách gồm có 18 người).

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1897/KH-ĐHQN

Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2022

KẾ HOẠCH

Về việc triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo đại học các ngành Sư phạm Ngữ văn, Nông học, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật điện tử - Viễn thông và chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu

Căn cứ Thông tư số 38 /2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1788/KH-ĐHQN ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về Kế hoạch Bảo đảm chất lượng giáo dục năm 2022-2023;

Nhà trường triển khai Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) đại học các ngành Sư phạm Ngữ văn, Nông học, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật điện tử - Viễn thông và chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

1. Mục đích, yêu cầu tự đánh giá CTĐT

Theo Điều 17, 18 của Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 3398/QĐ-ĐHQN ngày 17/12/2021.

2. Phạm vi

Triển khai tự đánh giá chất lượng CTĐT của 5 ngành nêu trên theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong giai đoạn 5 năm (từ năm học 2017-2018 đến năm học 2021-2022).

3. Công cụ

- Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và KĐCLGD về việc hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Khảo thí và KĐCLGD về việc điều chỉnh một số phụ lục của công văn 2085 /QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020;

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT (ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng).

4. Quy trình tự đánh giá CTĐT

Thực hiện theo Điều 20, Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 3398/QĐ-ĐHQN ngày 17/12/2021.

5. Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác

Thực hiện theo Điều 21, Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 3398/QĐ-ĐHQN ngày 17/12/2021.

6. Thời gian biểu thực hiện tự đánh giá CTĐT

Stt	Nội dung thực hiện	Thời gian	Người/Đơn vị chủ trì	Người/Đơn vị thực hiện
1	Thành lập các Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác.	Tháng 10/2022	Hiệu trưởng	Các khoa, Phòng KT&BĐCL
2	Họp thảo luận, phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.	Tháng 10-11/2022	Chủ tịch Hội đồng TĐG Phó chủ tịch Hội đồng TĐG (Trưởng khoa)	Các thành viên Hội đồng tự đánh giá Thư ký Hội đồng TĐG
3	Tập huấn, hướng dẫn về quy trình và các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.	Tháng 11/2022	Phòng KT&BĐCL	Các thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác
4	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể GV, NV và SV tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ	Tháng 11/2022	Phó Chủ tịch Hội đồng TĐG (Trưởng khoa)	Các thành viên Hội đồng TĐG

Stt	Nội dung thực hiện	Thời gian	Người/Đơn vị chủ trì	Người/Đơn vị thực hiện
	liên quan đến công tác tự đánh giá CTĐT. - Hội đồng tự đánh giá thông qua: + Kế hoạch TĐG CTĐT. + Dự thảo đề cương báo cáo TĐG. - Trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch TĐG.			
5	Phân tích nội hàm các tiêu chí và thu thập thông tin, minh chứng	Tháng 11/2022-02/2023	Các trường nhóm công tác	Các nhóm công tác
6	Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được		Các Trường nhóm công tác	Thành viên nhóm công tác
7	Viết Dự thảo báo cáo theo tiêu chuẩn, tiêu chí.			
8	Dự thảo Báo cáo TĐG và lấy ý kiến hoàn thiện Báo cáo.	Tháng 03/2023	Trưởng Ban Thư ký	Thành viên Ban thư ký
9	- Công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ, tiếp nhận ý kiến, bổ sung, chỉnh sửa; - Hoàn thiện Báo cáo TĐG Họp Hội đồng thông qua Báo cáo TĐG lần cuối.	Tháng 4/2023-5/2023	Chủ tịch Hội đồng TĐG	Thành viên Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký
10	- Gửi công văn báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hoàn thành Báo cáo TĐG các CTĐT.	Tháng 5-6/2023	Chủ tịch Hội đồng TĐG	Phòng KT&BDCL
	- Scan toàn bộ minh chứng kèm theo Báo cáo TĐG, lưu trữ vào hệ thống BDCL của Trường. - Chuẩn bị Báo cáo TĐG và các thông tin, minh chứng chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài.		Phó Chủ tịch Hội đồng TĐG (Trưởng khoa)	Ban thư ký

7. Về tài chính

Phòng Kế hoạch - Tài chính chuẩn bị kinh phí để triển khai thực hiện hoạt động tự đánh giá các CTĐT trên theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

Các khoa gửi về Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng các văn bản và file mềm qua email pkt@qnu.edu.vn để Phòng tổng hợp, trình Hiệu trưởng phê duyệt:

- a) Danh sách dự kiến Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (theo mẫu) trước ngày **25/10/2022**.
- b) Dự thảo Kế hoạch tự đánh giá CTĐT trước ngày **08/11/2020**.

Nhà trường đề nghị các đơn vị có liên quan triển khai nghiêm túc, đầy đủ Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Chủ tịch Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để phối hợp);
- Các Trường khoa: Sư phạm, KHXX&NV, TC-NH&QTKD, KHTN; Toán-Thống kê;
- Phòng ĐTDH, ĐTSĐH và các đơn vị liên quan.
- Lưu: VT, KTBĐCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Đoàn Đức Tùng